BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Bản dịch không chính thức của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), Bộ Tài chính (Vụ Hợp tác quốc tế) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Hợp tác quốc tế)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0101.21.00	Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.30.00	Lừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0101.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.21.00	Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.31.00	Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0102.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.10.00	Loại thuần chủng để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.91.00	Trọng lượng dưới 50 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0103.92.00	Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.10.00	Cừu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0104.20.00	Dê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.10	Để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.21	Gà thịt broilers dùng cho sản xuất trong nước: Trong hạn ngạch	0.86¢ mỗi chiếc	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.11.22	Gà thịt broilers dùng cho sản xuất trong nước: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn 30.8¢ mỗi chiếc	TRQ	Xem TRQ-CA17 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.12.10	Để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.12.90	Loại khác	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
0105.13.10	Để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.13.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.10	Để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.14.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.15.10	Để nhân giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.15.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.94.10	Để nhân giống; Gà mái già Gà mái tơ chuẩn bị cho lứa trứng đầu tiên	2.82¢/kg	B11		2.56¢/kg	2.30¢/kg	2.05¢/kg	1.79¢/kg	1.53¢/kg	1.28¢/kg	1.02¢/kg	0.76¢/kg	0.51¢/kg	0.25¢/kg	0%	0%
0105.94.91	Loại khác: Trong hạn ngạch cam kết	1.90¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.94.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch cam kết	238% nhưng không nhỏ hơn $1.25/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.99.11	Gà tây: Trong hạn ngạch cam kết	1.90¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0105.99.12	Gà tây: Ngoài hạn ngạch cam kết	154.5% nhưng không nhỏ hơn $1.60/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0105.99.90	Loại khác	3%	B11		2.7%	2.4%	2.1%	1.9%	1.6%	1.3%	1.0%	0.8%	0.5%	0.2%	0%	0%
0106.11.00	Bộ động vật linh trưởng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.12.00	Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.13.00	Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.14.00	Thỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.20.00	Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.31.00	Chim săn mồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0106.32.00	Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.33.00	Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.41.00	Các loại ong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0201.20.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0201.30.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0202.10.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0202.20.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0202.30.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%
0203.11.00	Thịt cả con và nửa con không đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.12.00	Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.21.00	Thịt cả con và nửa con không đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.22.00	Thịt mông, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.10.00	Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.21.00	Thịt cả con và nửa con không đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.22.10	Của cừu non	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.22.20	Của cừu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.23.00	Thịt lọc không xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.30.00	Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.41.00	Thịt cả con và nửa con không đầu	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.42.10	Của cừu non	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0204.42.20	Của cừu	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.43.10	Của cừu non	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.43.20	Của cừu	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0204.50.00	Thịt dê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.10.00	Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.21.00	Lưỡi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.22.00	Gan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.30.00	Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.41.00	Gan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.80.00	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0206.90.00	Loại khác, đông lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.11.10	Gà mái già	8%	B6		6.6%	5.3%	4.0%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.11.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.11.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn $1.67/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.12.10	Gà mái già	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
0207.12.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.12.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn $1.67/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.13.10	Gà mái già	4%	B11		3.6%	3.2%	2.9%	2.5%	2.1%	1.8%	1.4%	1.0%	0.7%	0.3%	0%	0%
0207.13.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.13.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch có xương	249% nhưng không nhỏ hơn $3.78/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.13.93	Loại khác: Ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	249% nhưng không nhỏ hơn $6.74/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.14.10	Gà mái già	9%	B11		8.1%	7.3%	6.5%	5.7%	4.9%	4.0%	3.2%	2.4%	1.6%	0.8%	0%	0%
0207.14.21	Gan: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.22	Gan: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn $6.45/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.14.91	Loại khác:Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.14.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch, có xương	249% nhưng không nhỏ hơn $3.78/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.14.93	Loại khác: ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	249% nhưng không nhỏ hơn $6.74/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0207.24.11	Đóng hộp: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.24.12	Đóng hộp: Ngoài hạn ngạch	154.5% nhưng không nhỏ hơn $2.11/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.24.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.24.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	154.5% nhưng không nhỏ hơn $1.95/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.25.11	Đóng hộp: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.25.12	Đóng hộp: Ngoài hạn ngạch	154.5% nhưng không nhỏ hơn $2.11/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.25.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.25.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	154.5% nhưng không nhỏ hơn $1.95/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.26.10	Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.26.20	Ngoài hạn ngạch, có xương	165% nhưng không nhỏ hơn $2.94/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.26.30	Ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	165% nhưng không nhỏ hơn $4.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.27.11	Gan: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.27.12	Gan: Ngoài hạn ngạch	154.5% nhưng không nhỏ hơn $4.51/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.27.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.27.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch, có xương	165% nhưng không nhỏ hơn $2.94/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.27.93	Loại khác: Ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	165% nhưng không nhỏ hơn $4.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0207.41.00	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.42.00	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.43.00	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.44.00	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.45.10	Gan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.45.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0207.51.00	Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.52.00	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.53.00	Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.54.00	Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.55.10	Gan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.55.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.11	Tươi hoặc ướp lạnh: chưa chặt mảnh	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.19	Tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.20	Chưa chặt mảnh, đông lạnh	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.91	Loại khác, đông lạnh: Gan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0207.60.99	Loại khác, đông lạnh: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.10.00	Của thỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.30.00	Của bộ động vật linh trưởng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.40.10	Của cá voi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.50.00	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.60.00	Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0208.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.10.00	Của lợn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.10	Mỡ của gà thuộc loài Gallus domesticus, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.20	Mỡ của gà thuộc loài Gallus domesticus, ngoài hạn ngạch	249% nhưng không nhỏ hơn $6.74/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0209.90.30	Mỡ gà tây, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0209.90.40	Mỡ gà tây, ngoài hạn ngạch	165% nhưng không nhỏ hơn $4.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0209.90.90	Loại khác	11%	B11		10%	9%	8%	7%	6%	5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%
0210.11.00	Thịt mông, thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh, không xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.12.00	Thịt dọi và cắt mảnh của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.20.00	Thịt động vật họ trâu bò	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.91.00	Của bộ động vật linh trưởng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.92.00	Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.93.00	Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.11	Thịt gia cầm: của gà thuộc loài Gallus domesticus, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.12	Thịt gia cầm: của gà thuộc loài Gallus domesticus, ngoài hạn ngạch, có xương	249% nhưng không nhỏ hơn $5.81/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0210.99.13	Thịt gia cầm: của gà thuộc loài Gallus domesticus, ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	249% nhưng không nhỏ hơn $10.36/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0210.99.14	Thịt gia cầm: Của gà tây, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.15	Thịt gia cầm: Của gà tây, ngoài hạn ngạch, có xương	165% nhưng không nhỏ hơn $3.67/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0210.99.16	Thịt gia cầm: Của gà tây, ngoài hạn ngạch, đã bỏ xương	165% nhưng không nhỏ hơn $6.03/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0210.99.19	Thịt gia cầm: Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0210.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.11.00	Cá nước ngọt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.91.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.92.00	Cá chình (*Anguilla spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.93.00	Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.94.00	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.95.00	Cá ngừ vây xanh Phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0301.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.11.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.13.00	Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.14.00	Cá hồi Đại tây dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.21.00	Cá bơn lưỡi ngựa (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.22.00	Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.23.00	Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.24.00	Cá bơn Turbots (*Psetta maxima*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.31.00	Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.32.00	Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.33.00	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.34.00	Cà ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.35.00	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.36.00	Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.41.00	Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.42.00	Cá cơm (cá tròng) (*Engraulis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.43.00	Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp* .), cá Sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp* .), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0302.44.00	Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.45.00	Cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.46.00	Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.47.00	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.51.00	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.52.00	Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.53.00	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.54.00	Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.55.00	Cá Minh Thái (*Theragra chalcogramma*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.56.00	Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.71.00	Cá rô phi (*Oreochromis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.72.00	Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.73.00	Cá chép\ (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.74.00	Cá trình (*Anguilla spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.79.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.81.00	Cá nhám góc và cá mập khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.82.00	Cá đuối (*Rajidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.83.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.84.00	Cá sói (*Dicentrarchus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.85.00	Cá tráp biển (*Sparidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0302.90.00	Gan, sẹ và bọc trứng cá	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.11.00	Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.12.00	Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.13.00	Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.14.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.23.00	Cá rô phi (*Oreochromis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.24.00	Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.25.00	Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.26.00	Cá trình (*Anguilla spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.31.00	Cá bơn lưỡi ngựa (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.32.00	Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.33.00	Cá bơn Sole (*Solea spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.34.00	Cá bơn Turbots (*Psetta maxima*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0303.41.00	Cá ngừ trắng hoặc vây dài (*Thunnus alalunga*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.42.00	Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.43.00	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.44.00	Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.45.00	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.46.00	Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.51.00	Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.53.00	Cá Sác-đin (*Sardina pilchardus, Sardinops spp* .), cá sác-đin nhiệt đới (*Sardinella spp* .), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.54.00	Cá thu (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.55.00	Cá sòng và cá ngừ (*Trachurus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.56.00	Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.57.00	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.63.00	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.64.00	Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.65.00	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.66.00	Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.67.00	Cá Minh Thái (*Theragra chalcogramma*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.68.00	Cá tuyết xanh (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.81.00	Cá nhám góc và cá mập khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.82.00	Cá đuối (*Rajidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.83.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.84.00	Cá sói (*Dicentrarchus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0303.90.00	Gan, sẹ và bọc trứng cá	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.31.00	Cá rô phi (*Oreochromis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.32.00	Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.33.00	Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.41.00	Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.42.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apachev à Oncorhynchus chrysogaster*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.43.00	Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.44.00	Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.45.00	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.46.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0304.51.00	########################## ########################	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.52.00	Cá hồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.53.00	Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.54.00	Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.55.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.61.00	Cá rô phi (*Oreochromis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.62.00	Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.63.00	Cá rô sông Nile *(Lates niloticus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.71.00	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.72.00	Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.73.00	Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.74.00	Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.75.00	Cá Minh Thái (*Theragra chalcogramma*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.79.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.81.00	Cá hồi Đại Tây Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Thái Bình Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.82.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.83.00	Cá dẹt (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.84.00	Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.85.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.86.00	Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.87.00	Cá ngừ (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.91.00	Cá kiếm (Xiphias gladius)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.92.00	Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.93.00	########################## ########################	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.94.00	Cá Minh Thái (*Theragra chalcogramma*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.95.00	Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* , trừ cá Minh Thái (*Theragra chalcogramma*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0304.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.10.00	bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.20.00	Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.31.00	########################## ########################	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.32.00	Họ cá *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0305.41.00	Cá hồi Đại Tây Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Thái Bình Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.42.00	Cá trích *(Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.43.00	Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.44.00	########################## ##########################	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.51.00	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.61.00	Cá trích (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.62.00	Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.63.00	Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.64.00	########################## ##########################	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.71.00	Vây cá mập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.72.00	Đầu cá, đuôi và dạ dày	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0305.79.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.11.00	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp* .)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.12.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.12.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.10	Cua hoàng đế và cua tuyết để chế biến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.14.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.15.00	Tôm hùm Nauy *(Nephrops norvegicus*)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.16.00	Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.17.00	Tôm shrimps và tôm prawn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.19.00	Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.21.00	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp* .)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.22.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.24.00	Cua, ghẹ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.25.00	Tôm hùm Nauy (*Nephrops norvegicus*)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.26.00	Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.27.00	Tôm shrimps và tôm prawn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0306.29.00	Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.10	Chưa bóc mai, vỏ	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.11.20	Đã bóc mai, bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.10	Hun khói	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.21.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.10	Đông lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.29.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.31.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0307.39.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.39.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.41.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.51.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.60.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.71.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.10	Hun khói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.79.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.81.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.89.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.91.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0307.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.11.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.21.00	Sống, tươi hoặc ướp lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.29.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.10	Hun khói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0308.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.10.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.10.20	Ngoài hạn ngạch	241% nhưng không nhỏ hơn $34.50/hl	TRQ	Xem TRQ-CA1 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0401.20.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.20.20	Ngoài hạn ngạch	241% nhưng không nhỏ hơn $34.50/hl	TRQ	Xem TRQ-CA1 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0401.40.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.40.20	Ngoài hạn ngạch	292.5% nhưng không nhỏ hơn $2.48/kg	TRQ	Xem TRQ-CA2 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0401.50.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0401.50.20	Ngoài hạn ngạch	292.5% nhưng không nhỏ hơn $2.48/kg	TRQ	Xem TRQ-CA2 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.10.10	Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.10.20	Ngoài hạn ngạch	201.5% nhưng không nhỏ hơn $2.01/kg	TRQ	Xem TRQ-CA3 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.21.11	Sữa: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.21.12	Sữa: Ngoài hạn ngạch	243% nhưng không nhỏ hơn $2.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA4 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.21.21	Kem: Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.21.22	Kem: Ngoài hạn ngạch	295.5% nhưng không nhỏ hơn $4.29/kg	TRQ	Xem TRQ-CA5 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0402.29.11	Sữa: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.29.12	Sữa: Ngoài hạn ngạch	243% nhưng không nhỏ hơn $2.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA4 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.29.21	Kem: Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.29.22	Kem: Ngoài hạn ngạch	295.5% nhưng không nhỏ hơn $4.29/kg	TRQ	Xem TRQ-CA5 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.91.10	Trong hạn ngạch	2.84¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.91.20	Ngoài hạn ngạch	259% nhưng không nhỏ hơn 78.9¢/kg	TRQ	Xem TRQ-CA6 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.99.10	Trong hạn ngạch	2.84¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.99.20	Ngoài hạn ngạch	255% nhưng không nhỏ hơn 95.1¢/kg	TRQ	Xem TRQ-CA6 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.10.10	Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.20	Ngoài hạn ngạch	237.5% nhưng không nhỏ hơn 46.6¢/kg	TRQ	Xem TRQ-CA7 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.90.11	Buttermilk dạng bột: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.12	Buttermilk dạng bột: Ngoài hạn ngạch	208% nhưng không nhỏ hơn $2.07/kg	TRQ	Xem TRQ-CA8 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.90.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	216.5% nhưng không nhỏ hơn $2.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA7 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0404.10.10	Whey protein cô đặc	4.94¢/kg	B6		4.11¢/kg	3.29¢/kg	2.47¢/kg	1.64¢/kg	0.82¢/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.10.21	Whey dạng bột: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.10.22	Whey dạng bột: Ngoài hạn ngạch	208% nhưng không nhỏ hơn $2.07/kg	TRQ	Xem TRQ-CA9 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0404.10.90	Loại khác	11%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.10	Trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.20	Ngoài hạn ngạch	270% nhưng không nhỏ hơn $3.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA10 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.10.10	Trong hạn ngạch	11.38¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.10.20	Ngoài hạn ngạch	298.5% nhưng không nhỏ hơn $4.00/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.20.10	Trong hạn ngạch	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.20.20	Ngoài hạn ngạch	274.5% nhưng không nhỏ hơn $2.88/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.90.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.90.20	Ngoài hạn ngạch	313.5% nhưng không nhỏ hơn $5.12/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.10.10	Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.10.20	Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $4.52/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.20.11	Pho mat loại Cheddar: Trong hạn ngạch	2.84¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0406.20.12	Pho mat loại Cheddar: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $3.58/kg	TRQ	Xem TRQ-CA12, TRQ-CA13 and TRQ-CA14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.20.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.20.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.11/kg	TRQ	Xem TRQ-CA12, TRQ-CA13 and TRQ-CA14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.30.10	Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.30.20	Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $4.34/kg	TRQ	Xem TRQ-CA12, TRQ-CA13 and TRQ-CA14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.40.10	Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.40.20	Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.33/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.11	Pho mat Cheddar và pho mát loại Cheddar: Trong hạn ngạch	2.84¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.12	Pho mát Cheddar và pho mát loại Cheddar: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $3.53/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.21	Pho mát Camembert và pho mát loại Camembert: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.22	Pho mát Camembert và pho mát loại Camembert Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.78/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.31	Pho mát Brie và pho mát loại Brie: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.32	Pho mát Brie và pho mát loại Brie: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.50/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.41	Pho mát Gouda và pho mát loại Gouda: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.42	Pho mát Gouda và pho mát loại Gouda: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $4.23/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.51	Pho mát Provolone và pho mát Provolone: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.52	Pho mát Provolone và pho mát Provolone: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.08/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.61	Pho mát Mozzarella và pho mát loại Mozzarella: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.62	Pho mát Mozzarella và pho mát loại Mozzarella: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $3.53/kg	TRQ	Xem TRQ-CA12, TRQ-CA13 and TRQ-CA14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.71	Pho mát Thụy Sỹ/Emmental và pho mát loại Thụy Sỹ/Emmental: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.72	Pho mát Thụy Sỹ/Emmental và pho mát loại Thụy Sỹ/Emmental: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $4.34/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.81	Pho mát Gruyère và pho mát loại Gruyère: Trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.82	Pho mát Gruyère và pho mát loại Gruyère: Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.26/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.91	Loại khác: Pho mát Havarti và pho mát loại Havarti, trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.92	Loại khác: Pho mát Havarti và pho mát loại Havarti,ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $4.34/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0406.90.93	Loại khác: Pho mát Parmesan và pho mát loại Parmesan, trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.94	Loại khác: Pho mát Parmesan và pho mát loại Parmesan,ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.08/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.95	Loại khác: Pho mát Romano và pho mát loại Romano, trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.96	Loại khác: Pho mát Romano và pho mát loại Romano, ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $5.15/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.90.98	Loại khác: Loại khác, trong hạn ngạch	3.32¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.90.99	Loại khác: Loại khác, ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn $3.53/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.11.11	Trứng gà giống: Trong hạn ngạch	1.51¢/tá	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.11.12	Trứng gà giống: Ngoài hạn ngạch	238% nhưng không nhỏ hơn $2.91/tá	TRQ	Xem TRQ-CA17 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.11.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	1.51¢/tá	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.11.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	163.5% nhưng không nhỏ hơn 79.9¢/tá	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.21.10	Trong hạn ngạch	1.51¢/tá	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.21.20	Ngoài hạn ngạch	163.5% nhưng không nhỏ hơn 79.9¢/tá	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.90.11	Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* : Trong hạn ngạch	1.51¢/tá	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0407.90.12	Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* : Ngoài hạn ngạch	163.5% nhưng không nhỏ hơn 79.9¢/tá	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0407.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.11.10	Trong hạn ngạch	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.11.20	Ngoài hạn ngạch	$6.12/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0408.19.10	Trong hạn ngạch	6.63¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.19.20	Ngoài hạn ngạch	$1.52/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0408.91.10	Trong hạn ngạch	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.91.20	Ngoài hạn ngạch	$6.12/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0408.99.10	Trong hạn ngạch	6.63¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0408.99.20	Ngoài hạn ngạch	$1.52/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0410.00.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0502.10.00	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0502.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0505.10.00	Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0505.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0506.10.00	Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0506.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0507.10.00	Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0507.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0508.00.00	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0510.00.00	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.10.00	Tinh dịch họ trâu, bò	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.91.00	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.10	Lông đuôi ngựa hoặc bờm ngựa và phế liệu từ lông đuôi ngựa hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0511.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.11	Củ: của chi cây thủy tiên, trừ củ dùng để ươm cây hoặc trồng bởi người trồng hoa và ươm giống	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.19	Củ: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.21	Thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ: Rễ giống của đại hoàng hoặc măng tây; Rễ củ của cây chuối hoa, thược dược và mẫu đơn; Thân củ, rễ củ khác, thân ống và thân rễ khác, dùng để ươm cây hoặc trồng bởi người trồng hoa và ươm giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.10.29	Thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.10	Cây và rễ cây rau diếp xoăn; Dùng để ươm cây hoặc trồng bởi người trồng hoa và ươm giống; Rễ củ của cây chuối hoa, thược dược và mẫu đơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0601.20.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.10.00	Cành giâm không có rễ và cành ghép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.20.00	Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.30.00	Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.40.10	Hoa hồng chùm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0602.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.11.00	Hoa hồng	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.12.00	Hoa cẩm chướng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.13.10	Địa lan	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.13.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.14.00	Hoa cúc	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.15.00	Họ hoa ly (*Lilium spp* .)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.19.00	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.90.10	Hoa baby, đã nhuộm, tẩy hoặc tẩm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.90.20	Hoa baby khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0603.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0604.20.10	Cây giáng sinh; Tán lá cây thủy tùng; Các loại cỏ và lá cọ; Rêu và địa y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.20.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.90.10	Các loại cỏ và lá cọ; Rêu và địa y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0604.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0701.10.00	Để làm giống	$4.94/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0701.90.00	Loại khác	$4.94/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.11	Để chế biến: Cà chua bi	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.19	Để chế biến: Loại khác	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.21	##	4.68¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.29	Loại khác không dùng để chế biến: Cà chua bi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.91	##	4.68¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0702.00.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.10	Củ hành tây	4.23¢/kg nhưng không nhỏ hơn 9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.21	##	2.12¢/kg nhưng không nhỏ hơn 9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.29	Hành tây, giống Tây Ban Nh, dùng để chế biến: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.31	##	4.68¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.39	Hành tây hoặc hành, hẹ, màu xanh: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.41	##	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.49	Hành, hẹ khô: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.91	##	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.10.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.20.00	Tỏi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0703.90.00	Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.10.11	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 4% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.10.12	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.20.11	##	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0704.20.12	##	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.10	Súp lơ xanh để chế biến	2.12¢/kg nhưng không nhỏ hơn 6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.21	##	4.68¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.29	Súp lơ xanh khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.31	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.39	Bắp cải (Brassica oleracea, capitata): Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.41	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.49	Bắp cải, rau diếp ngồng (*Brassica rapa, chenensis, and Brassica rapa, pekinensis*): Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0704.90.90	Other	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.11.11	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.11.12	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.19.11	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.19.12	##	2.35¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.21.00	Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0705.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.11	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 4% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.12	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.20	Cà rốt mini khác có chiều dài không quá 11 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.31	##	0.94¢/kg cộng	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.32	##	0.94¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.40	Cà rốt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.10.50	Củ cải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.10	Củ cải đường, dùng cho chế biến	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.21	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.22	##	1.88¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0706.90.30	Củ cải đường khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.40	Diếp củ và cần tây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.51	##	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.59	Củ cải ri: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0706.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0707.00.10	Dùng cho chế biến	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0707.00.91	##	4.22¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0707.00.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.10.10	Dùng cho chế biến	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.10.91	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.10.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.10	Đậu que dùng cho chế biến	1.41¢/kg nhưng không nhỏ hơn 6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.21	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.22	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.30	Đậu que khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0708.90.00	Rau đậu khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.20.10	Dùng cho chế biến	5.51¢/kg nhưng không nhỏ hơn 7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.20.91	Loại khác: nhập khẩu vào giai đoạn quy định bởi Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 8 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3	10.31¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.20.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.30.00	Cà tím	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.40.11	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.40.12	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.51.10	Dùng cho chế biến	8.43¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.51.90	Loại khác	8.43¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0709.59.10	Nấm, dùng cho chế biến	8.43¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.59.20	Nấm cục	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.59.90	Loại khác	8.43¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60.10	Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 12 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.60.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.70.00	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.91.00	Hoa a-ti-sô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.92.00	Ô liu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.93.00	Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.11	Rau mùi tây: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 16 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	3.28¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.19	Rau mùi tây: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.21	Đại hoàng: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 12 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.29	Đại hoàng: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.31	##	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5% cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.32	##	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.40	Ngô ngọt xiên khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0709.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.10.00	Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.21.00	Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.22.00	Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.29.10	Hạt đậu xanh (garbanzos), đậu lupini (đậu dẹt), đậu triều (Congo, dahl and toor), đậu trắng (đậu mắt cua), đậu triều, đậu Angola và hạt guar	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.29.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.30.00	Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.40.00	Ngô ngọt	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.10	Măng tây	19%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.20	Hoa lơ xanh và hoa lơ	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.30	Cải Bruc-xen; Nấm	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.40	Cà rốt mini (chiều dài không quá 11 cm)	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.50	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.80.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0710.90.00	Hỗn hợp các loại rau	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.20.00	Ô liu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.40.10	Dưa chuột ri, đường kính tối đa 19 mm, sử dụng trong sản xuất các sản phẩm từ dưa chuột ri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0711.40.90	Loại khác	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.51.00	Nấm thuộc chi *Agaricus*	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.59.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.90.10	Bạch hoa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0711.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.20.00	Hành tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.31.00	Nấm thuộc chi *Agaricus*	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32.10	Sử dụng trong sản xuất các sản phẩm thực phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.32.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.33.00	Nấm nhầy (*Tremella spp.*)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.11	Nấm: Nấm Porcini (*Boletus Edulis*) hoặc nấm hương (*Lentinus Edodes*) sử dụng trong sản xuất thực phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.19	Nấm: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.39.20	Nấm cục	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.10	Rau đã khử nước, bao gồm tỏi nhưng không bao gồm bột khoai tyaa, dùng trong sản xuất thực phẩm; Hạt giống ngô ngọt; Ngải giấm, kinh giới ngọt và rau húng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.20	Tỏi, loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0712.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.10.10	Hạt giống, đóng gói với trọng lượng không quá 500 g mỗi gói	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.20.00	Đậu hạt xanh (garbanzos)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.31.10	Của loài *Vigna radiata (L.) Wilczek* , để rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 500 g mỗi gói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.31.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.32.00	Đậu đỏ hạt nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus hoặc Vigna angularis*)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33.10	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33.91	Loại khác: Đậu thận (đậu đỏ dài)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.33.99	Loại khác: Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.34.00	Đậu Bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.35.00	Đậu đũa (*Vigna unguiculata*)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.39.10	Đậu ngự Lima và Madagascar	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.39.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.40.00	Đậu lăng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.50.10	Hạt giống để rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 500g mỗi gói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.50.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.60.00	Đậu triều (Cajanus cajan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.90.10	Hạt giống để rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 500g mỗi gói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0713.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.10.00	Sắn (cassava)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.20.00	Khoai lang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.30.10	Đông lạnh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.40.10	Đông lạnh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.50.10	Đông lạnh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.50.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.90.10	Đông lạnh, loại khác trừ củ năng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0714.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.11.00	Đã qua công đoạn làm khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0801.12.00	Cùi dừa (cơm dừa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.21.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.22.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.31.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0801.32.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.11.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.12.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.21.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.22.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.31.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.32.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.41.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.42.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.51.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.52.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.61.00	Chưa bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.62.00	Đã bóc bỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.70.00	Hạt cây côla (*Cola spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.80.00	Quả cau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0802.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.10.00	Quả chuối lá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0803.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.10.00	Quả chà là	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.20.00	Quả sung, vả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.30.00	Quả dứa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.40.00	Quả bơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0804.50.00	Quả ổi, xoài và măng cụt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.10.00	Quả cam	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.20.00	Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines), và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.40.00	Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.50.00	Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chấp (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0805.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.11	########################### ########################	1.41¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.19	Quả nho loài Vitis labrusca, ở trạng thái tự nhiên: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.91	Loại khác: Ở trạng thái tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.10.99	Loại khác: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0806.20.00	Khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.11.00	Quả dưa hấu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0807.20.00	Quả đu đủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.10	Ở trạng thái tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.10.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.10	Dùng cho chế biến	2.12¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.91	Loại khác: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 24tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.30.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0808.40.00	Quả mộc qua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0809.10.10	Dùng cho chế biến	2.12¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.10.91	Loại khác: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 10 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	4.68¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.10.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.21.11	Ở trạng thái tự nhiên: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 10 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	5.64¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.21.19	Ở trạng thái tự nhiên: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.21.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.10	Ngọt, dùng cho chế biến	5.64¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.21	Loại khác, ở trạng thái tự nhiên: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 8 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.29	Loại khác, ở trạng thái tự nhiên: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.29.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.10	Quả đào, không bao gồm xuân đào, dùng cho chế biến	2.82¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.21	##	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.29	Quả đào khác, ở trạng thái tự nhiên, không bao gồm xuân đào: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.30	Quả xuân đào, ở trạng thái tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.30.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.10	Quả mận đường, dùng cho chế biến	1.06¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.21	##	2.81¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.29	Quả mận đường khác, ở trạng thái tự nhiên: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.31	##	3.75¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.39	Mận, không bao gồm mận đường, và quả mận gai, ở trạng thái tự nhiên: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0809.40.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.10.10	Dùng cho chế biến	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.10.91	Loại khác: Nhập khẩu vào giai đoạn quy định theo Lệnh của Bộ trưởng Bộ An ninh công cộng và ứng phó khẩn cấp hoặc Chủ tịch cơ quan dịch vụ biên giới Canada, không quá 8 tuần trong bất kỳ 12 tháng nào, thời gian kết thúc vào 31/3.	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.10.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.11	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0810.20.19	Quả mâm xôi và dâu đỏ, ở trạng thái tự nhiên:Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.30.00	Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.10	Ở trạng thái tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.50.00	Quả kiwi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.60.00	Quả sầu riêng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.70.00	Quả hồng vàng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0810.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.10.10	Dùng cho chế biến	5.62¢/kg nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.10.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.20.00	Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.10	Quả anh đào	9.37¢/kg nhưng không nhỏ hơn 12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.20	Quả đào	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0811.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.10.10	Anh đào ngọt bỏ hạt, còn cành, bảo quản tạm thời bằng sulphur dioxide gas, dùng trong sản xuất anh đào ngâm rượu còn nguyên cành	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.10.90	Loại khác	9.37¢/kg nhưng không nhỏ hơn 10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90.20	Dâu tây	9.37¢/kg nhưng không nhỏ hơn 14.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0812.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.10.00	Quả mơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.20.00	Quả mận đỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.30.00	Quả táo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.40.00	Quả khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0813.50.00	Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.11.00	Chưa khử chất ca-phê- in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.12.00	Đã khử chất ca-phê-in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.21.00	Chưa khử chất ca-phê- in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.22.00	Đã khử chất ca-phê-in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0901.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.10.10	Đóng túi cho dịch vụ cung cấp cá nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.20.00	Trà xanh khác (chưa ủ men)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.30.10	Đóng túi cho dịch vụ cung cấp cá nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0902.40.00	Chè đen khác (chưa ủ men) và chè đã ủ men một phần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0903.00.00	Chè Paragoay.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.11.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.12.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.21.00	Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0904.22.10	Hồ tiêu và ớt tiêu ngọt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0904.22.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0905.10.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0905.20.00	Đã xay hoặc nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.11.00	Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0906.20.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0907.10.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0907.20.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.11.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.12.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.21.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.22.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.31.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0908.32.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.21.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.22.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.31.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.32.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.61.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0909.62.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.11.00	Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.12.00	Đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.20.00	Nghệ tây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.30.00	Nghệ vàng (curcuma)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.91.30	Cà ri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.91.91	Loại khác: Chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.91.92	Loại khác: đã xay hoặc nghiền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.99.10	Hạt cây thì là dill; Loại khác, chưa xay hoặc chưa nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0910.99.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.11.10	Trong hạn ngạch	$1.90/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.11.20	Ngoài hạn ngạch	49%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.19.10	Trong hạn ngạch	$1.90/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.19.20	Ngoài hạn ngạch	49%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.91.10	Trong hạn ngạch	$1.90/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.91.20	Ngoài hạn ngạch	76.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.99.10	Trong hạn ngạch	$1.90/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1001.99.20	Ngoài hạn ngạch	76.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1002.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1002.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.10.11	Dùng để ủ mạch nha: Trong hạn ngạch	$0.99/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.10.12	Dùng để ủ mạch nha: Ngoài hạn ngạch	94.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.10.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	$0.99/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.10.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	21%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.11	Dùng để ủ mạch nha: Trong hạn ngạch	$0.99/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.12	Dùng để ủ mạch nha: Ngoài hạn ngạch	94.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	$0.99/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1003.90.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	21%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1004.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1004.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1005.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1006.10.00	Thóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.20.00	Gạo lứt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.30.00	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.40.00	Gạo vỡ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.10.00	Kiều mạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.21.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.30.00	Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.40.00	Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.50.00	Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.60.00	Lúa mì lai lúa mạch đen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.90.00	Ngũ cốc loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1101.00.10	Trong hạn ngạch	$2.42/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1101.00.20	Ngoài hạn ngạch	$139.83/tấn	B11		$127.11/tấn	$114.40/tấn	$101.69/tấn	$88.98/tấn	$76.27/tấn	$63.55/tấn	$50.84/tấn	$38.13/tấn	$25.42/tấn	$12.71/tấn	0%	0%
1102.20.00	Bột ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.11	Bột lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.12	Bột lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$213.80/tấn cộng 8.5%	B11		$194.36/tấn cộng 7.7%	$174.92/tấn cộng 6.9%	$155.49/tấn cộng 6.1%	$136.05/tấn cộng 5.4%	$116.61/tấn cộng 4.6%	$97.18/tấn cộng 3.8%	$77.14/tấn cộng 3.0%	$58.30/tấn cộng 2.3%	$38.87/tấn cộng 1.5%	$19.43/tấn cộng 0.7%	0%	0%
1102.90.20	Bột gạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.30	Bột lúa mạch đen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.11.10	Trong hạn ngạch	$2.42/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.11.20	Ngoài hạn ngạch	$105.33 /tấn	B11		$95.75/tấn	$86.17/tấn	$76.60/tấn	$67.02/tấn	$57.45/tấn	$47.87/tấn	$38.30/tấn	$28.72/tấn	$19.15/tấn	$9.57/tấn	0%	0%
1103.13.00	Của ngô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.11	Của lúa mạch: Trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.12	Của lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$177.50/tấn cộng 6.5%	B11		$161.36/tấn cộng 5.9%	$145.22/tấn cộng 5.3%	$129.09/tấn cộng 4.7%	$112.95/tấn cộng 4.1%	$96.81/tấn cộng 3.5%	$80.68/tấn cộng 2.9%	$64.54/tấn cộng 2.3%	$48.40/tấn cộng 1.7%	$32.27/tấn cộng 1.1%	$16.13/tấn cộng 0.5%	0%	0%
1103.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.11	Của lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.12	Của lúa mì: Ngoài hạn ngạch	$98.60/tấn cộng 7%	B11		$89.63/tấn cộng 6.3%	$80.67/tấn cộng 5.7%	$71.70/tấn cộng 5%	$62.74/tấn cộng 4.4%	$53.78/tấn cộng 3.8%	$44.81/tấn cộng 3.1%	$35.85/tấn cộng 2.5%	$26.89/tấn cộng 1.9%	$17.92/tấn cộng 1.2%	$8.96/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1103.20.21	Của lúa mạch: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.22	Của lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$15.90/tấn cộng 7%	B11		$14.45/tấn cộng 6.3%	$13.00/tấn cộng 5.7%	$11.56/tấn cộng 5%	$10.11/tấn cộng 4.4%	$8.67/tấn cộng 3.8%	$7.22/tấn cộng 3.1%	$5.78/tấn cộng 2.5%	$4.33/tấn cộng 1.9%	$2.89/tấn cộng 1.2%	$1.44/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1103.20.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.12.00	Của yến mạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.11	Của lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.12	Của lúa mì: Ngoài hạn ngạch	$106.50/tấn cộng 7%	B11		$96.81/tấn cộng 6.3%	$87.13/tấn cộng 5.7%	$77.45/tấn cộng 5%	$67.77/tấn cộng 4.4%	$58.09/tấn cộng 3.8%	$48.40/tấn cộng 3.1%	$38.72/tấn cộng 2.5%	$29.04/tấn cộng 1.9%	$19.36/tấn cộng 1.2%	$9.68/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1104.19.21	Của lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.22	Của lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$177.50/tấn cộng 8.5%	B11		$161.36/tấn cộng 7.7%	$145.22/tấn cộng 6.9%	$129.09/tấn cộng 6.1%	$112.95/tấn cộng 5.4%	$96.81/tấn cộng 4.6%	$80.68/tấn cộng 3.8%	$64.54/tấn cộng 3.0%	$48.40/tấn cộng 2.3%	$32.27/tấn cộng 1.5%	$16.13/tấn cộng 0.7%	0%	0%
1104.19.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.22.00	Của yến mạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.23.00	Của ngô	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.11	Của lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.12	Của lúa mì: Ngoài hạn ngạch	$113.40/tấn cộng 7%	B11		$103.09/tấn cộng 6.3%	$92.78/tấn cộng 5.7%	$82.47/tấn cộng 5%	$72.16/tấn cộng 4.4%	$61.85/tấn cộng 3.8%	$51.54/tấn cộng 3.1%	$41.23/tấn cộng 2.5%	$30.92/tấn cộng 1.9%	$20.61/tấn cộng 1.2%	$10.30/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1104.29.21	Của lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.22	Của lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$177.50/tấn cộng 8.5%	B11		$161.36/tấn cộng 7.7%	$145.22/tấn cộng 6.9%	$129.09/tấn cộng 6.1%	$112.95/tấn cộng 5.4%	$96.81/tấn cộng 4.6%	$80.68/tấn cộng 3.8%	$64.54/tấn cộng 3.0%	$48.40/tấn cộng 2.3%	$32.27/tấn cộng 1.5%	$16.13/tấn cộng 0.7%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1104.29.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.30.11	Của lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.30.12	Của lúa mì: Ngoài hạn ngạch	$98.60/tấn cộng 7%	B6		$82.16/tấn cộng 5.8%	$65.73/tấn cộng 4.6%	$49.30/tấn cộng 3.5%	$32.86/tấn cộng 2.3%	$16.43/tấn cộng 1.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.30.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1105.10.00	Bột, bột mịn và bột thô	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1105.20.00	Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.10.10	Bột từ cây guar	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.20.00	Của cọ sago hoặc của rễ, của của củ thuộc nhóm 07.14	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1106.30.00	Từ các sản phẩm của chương 8	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.10.11	Nguyên hạt:Ngoài hạn ngạch	0.31¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.10.12	Nguyên hạt: Trong hạn ngạch	$157.00/tấn	B11		$142.72/tấn	$128.45/tấn	$114.18/tấn	$99.90/tấn	$85.63/tấn	$71.36/tấn	$57.09/tấn	$42.81/tấn	$28.54/tấn	$14.27/tấn	0%	0%
1107.10.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	0.47¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.10.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	$160.10/tấn	B11		$145.54/tấn	$130.99/tấn	$116.43/tấn	$101.88/tấn	$87.32/tấn	$72.77/tấn	$58.21/tấn	$43.66/tấn	$29.10/tấn	$14.55/tấn	0%	0%
1107.20.11	Nguyên hạt:Ngoài hạn ngạch	0.31¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.20.12	Nguyên hạt: Trong hạn ngạch	$141.50/tấn	B11		$128.63/tấn	$115.77/tấn	$102.90/tấn	$90.04/tấn	$77.18/tấn	$64.31/tấn	$51.45/tấn	$38.59/tấn	$25.72/tấn	$12.86/tấn	0%	0%
1107.20.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1107.20.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.11.10	Trong hạn ngạch	0.95¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.11.20	Ngoài hạn ngạch	$237.90/tấn	B11		$216.27/tấn	$194.64/tấn	$173.01/tấn	$151.39/tấn	$129.76/tấn	$108.13/tấn	$86.50/tấn	$64.88/tấn	$43.25/tấn	$21.62/tấn	0%	0%
1108.12.00	Tinh bột ngô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.13.00	Tinh bột khoai tây	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.14.00	Tinh bột sắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.19.11	Tinh bột lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	0.83¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.19.12	Tinh bột lúa mạch: Trong hạn ngạch	$188.50/tấn	B11		$171.36/tấn	$154.22/tấn	$137.09/tấn	$119.95/tấn	$102.81/tấn	$85.68/tấn	$68.54/tấn	$51.40/tấn	$34.27/tấn	$17.13/tấn	0%	0%
1108.19.90	Loại khác	1.24¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1108.20.00	Inulin	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1109.00.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1109.00.20	Ngoài hạn ngạch	$397.30/tấn cộng 14.5%	B11		$361.18/tấn cộng 13.1%	$325.06/tấn cộng 11.8%	$288.94/tấn cộng 10.5%	$252.82/tấn cộng 9.2%	$216.70/tấn cộng 7.9%	$180.59/tấn cộng 6.5%	$144.47/tấn cộng 5.2%	$108.35/tấn cộng 3.9%	$72.23/tấn cộng 2.6%	$36.11/tấn cộng 1.3%	0%	0%
1201.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1201.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1202.30.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1202.41.00	Chưa bóc vỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1202.42.00	Đã bóc vỏ, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1203.00.00	Cùi dừa (cơm dừa) khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.10.00	Hạt cải dầu (rape hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1205.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.10.00	Hạt cọ và nhân hạt cọ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.21.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.30.00	Hạt thầu dầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.40.00	Hạt vừng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.50.00	Hạt mù tạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.60.00	Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.70.00	Hạt dưa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.91.00	Hạt thuốc phiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1207.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1208.10.10	Bột mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1208.10.20	Bột thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1208.90.10	Bột mịn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1208.90.20	Bột thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.10.00	Hạt củ cải đường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.21.00	Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.22.00	Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp* .)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.23.00	Hạt cỏ đuôi trâu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.24.00	Hạt cỏ Kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.25.00	Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.30.10	Đóng gói với trọng lượng nhỏ hơn 25 g mỗi gói	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.30.20	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng từ 25g trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.10	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 500g; Đóng gói với trọng lượng trên 25g nhưng không quá 500g khi mỗi 500g trị giá từ 5.50 USD trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.91.90	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.10	Hạt cây trừ cây quả hạch ở Chương 8; Hạt giống, hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 500g; Quả và mầm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1209.99.20	Hạt giống, đóng gói với trọng lượng không quá 500 g	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1210.10.00	Hublong (hoa bia) chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1210.20.00	Hublong (hoa bia), đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phấn hoa bia	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.20.10	"Trà" thảo mộc đóng túi dùng một lần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.30.00	Lá coca	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.40.00	Thân cây anh túc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.10	"Trà" thảo mộc đóng túi dùng một lần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1211.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.21.00	Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.91.00	Củ cải đường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.92.00	Quả bồ kết(carob)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.93.00	Mía	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.94.00	Rễ rau diếp xoăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.99.20	Hạt và nhân hạt của mơ, đào (bao gồm cả quả xuân đào) hoặc ,mận	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1212.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1214.10.00	Bột thô và viên cỏ linh lăng (*alfalfa*)	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1214.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1301.20.00	Gôm Ả rập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1301.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.11.00	Từ thuốc phiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.12.00	Từ cam thảo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.13.00	Từ hoa bia (hublong)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.20.00	Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.31.00	Thạch rau câu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1302.32.00	Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1302.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.10.00	Tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.00	Song, mây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.20.00	Xơ của cây bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.10.00	Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.20.00	Mỡ lợn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.10.00	Mỡ (tallow)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.90.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1503.00.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.10	Dùng cho sản xuất dược phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.91	Loại khác: Dùng cho ngành sản xuất của Canada	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.99	Loại khác: Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.10	Dạng thô, dùng trong sản xuất xà phòng hoặc dầu ăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.30.00	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ các loài động vật có vú sống ở biển	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1505.00.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.10.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.10	Dùng trong sản xuất sơn và vecni	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.10.00	Dầu thô (virgin)	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.90.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.10.00	Dầu thô (virgin)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1510.00.00	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.10.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.10	Dầu cọ và phân đoạn một phần của dầu cọ, dùng trong sản xuất sản phẩm tương đương bơ ca cao	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.20	Dầu cọ và phân đoạn của dầu cọ, dùng trong sản xuất margarine và shortening	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.30	Dầu cọ khô dùng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; Dầu cọ dạng mảnh dùng trong sản xuất thực phẩm	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.11.00	Dầu thô	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.10	Dầu hạt hướng dương và các phần phân đoạn của chúng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.19.20	Dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.21.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1512.29.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.11.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.19.10	Sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.19.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.21.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.10	Dầu hạt cọ và các phần phân đoạn của chúng dùng trong sản xuất margarine và shortening	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1513.29.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.11.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.19.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1514.91.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1514.99.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.11.00	Dầu thô	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.19.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.21.00	Dầu thô	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.29.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.30.00	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.50.10	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.50.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.10	Bơ Illipe, bơ hạt mỡ, dầu jojoba, dầu oiticica, dầu vỏ hạt điều và các phần phân đoạn của chúngs; Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.91	Loại khác: Dạng thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1515.90.99	Loại khác: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.10	Chiết xuất hoàn toàn từ cá hoặc các loại động vật có vú sống ở biển	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.10.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.10	Dầu thầu dầu đã được Hydro hóa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1516.20.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.10.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.10.20	Ngoài hạn ngạch	82.28¢/kg	B6		$68.56/kg	$54.85/kg	$41.14/kg	$27.42/kg	$13.71/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.10	Mỡ Imitation	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.21	Thay thế cho bơ: Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.22	Thay thế cho bơ: Ngoài hạn ngạch	218% nhưng không nhỏ hơn $2.47/kg	B6	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	181.6% nhưng không thấp hơn $2.05/kg	$145.3% nhưng không thấp hơn $1.64/kg	109.0% nhưng không thấp hơn $1.23/kg	72.6% nhưng không thấp hơn $0.82/kg	36.3% nhưng không thấp hơn $0.41/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.30	Dầu cọ và dâu hạt cọ, và các phần phân đoạn và hỗn hợp của chúng, dùng trong sản xuất margarine và shortening	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.91	Loại khác: Shortening	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1517.90.99	Loại khác: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.10	Dầu hạt lanh đun sôi	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1518.00.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1520.00.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1521.10.00	Sáp thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1521.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1522.00.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.11	Đóng hộp hoặc bình thủy tinh: Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.19	Đóng hộp hoặc bình thủy tinh:Loại khác	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.21	Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* , không đóng hộp hoặc bình thủy tinh: không bao gồm gà giả, Ngoài hạn ngạch cam kết	0.95¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.22	Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* , không đóng hộp hoặc bình thủy tinh: không bao gồm gà giả, trong hạn ngạch cam kết	238%	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1601.00.23	Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* , không đóng hộp hoặc bình thủy tinh: Gà giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.31	Từ gà tây, không đóng hộp hoặc bình thủy tinh: Ngoài hạn ngạch	0.95¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1601.00.32	Từ gà tây, không đóng can hoặc bình thủy tinh: Trong hạn ngạch	154.5%	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1601.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.10.10	Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* và gà tây, thuộc nhóm 01.05	12.5%	B11		11.3%	10.2%	9.0%	7.9%	6.8%	5.6%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0%	0%
1602.10.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1602.20.10	Pate gan với nấm cục	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.21	Pa tê, từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* , không đựng trong hộp hay bình thủy tinh: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.22	Pa tê, từ gà thuộc loài *Gallus domesticus* , không đựng trong hộp hay bình thủy tinh: Ngoài hạn ngạch	238%	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.20.31	Pa tê, từ gà tây, không đựng trong hộp hay bình thủy tinh: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.20.32	Pa tê, từ gà tây, không đựng trong hộp hay bình thủy tinh: Ngoài hạn ngạch	154.5%	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.11	Thực phẩm chế biến sẵn: Hỗn hợp theo tỷ lệ xác định	11%	B11		10%	9%	8%	7%	6%	5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%
1602.31.12	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.13	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, ngoài hạn ngạch, có xương	169.5% nhưng không nhỏ hơn $3.76/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.31.14	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, ngoài hạn ngạch, không xương	169.5% nhưng không nhỏ hơn $6.18/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.31.91	Loại khác: Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	12.5%	B11		11.3%	10.2%	9.0%	7.9%	6.8%	5.6%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0%	0%
1602.31.92	Loại khác: hỗn hợp theo tỷ lệ xác định, không đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	2.5%	B11		2.2%	2.0%	1.8%	1.5%	1.3%	1.1%	0.9%	0.6%	0.4%	0.2%	0%	0%
1602.31.93	Loại khác: Loại khác, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.31.94	Loại khác: Loại khác, ngoài hạn ngạch, có xương	165% nhưng không nhỏ hơn $3.67/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.31.95	Loại khác: Loại khác, ngoài hạn ngạch, không xương	165% nhưng không nhỏ hơn $6.03/kg	TRQ	Xem TRQ-CA19 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.32.11	Thực phẩm chế biến sẵn: Từ gà mái già; Hỗ hợp theo tỷ lệ xác định	11%	B11		10%	9%	8%	7%	6%	5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%
1602.32.12	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.13	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, ngoài hạn ngạch, có xương	253% nhưng không nhỏ hơn $5.91/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.32.14	Thực phẩm chế biến sẵn: Loại khác, ngoài hạn ngạch, không xương	253% nhưng không nhỏ hơn $10.54/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.32.91	Loại khác: Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
1602.32.92	Loại khác: hỗn hợp theo tỷ lệ xác định, không đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh; Gà già, không đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.93	Loại khác: Loại khác, trong hạn ngạch	5% nhưng không nhỏ hơn 4.74¢/kg hoặc lớn hơn 9.48¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.32.94	Loại khác: Loại khác, ngoài hạn ngạch, có xương	249% nhưng không nhỏ hơn $5.81/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.32.95	Loại khác: Loại khác, ngoài hạn ngạch, không xương	249% nhưng không nhỏ hơn $10.36/kg	TRQ	Xem TRQ-CA18 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1602.39.10	Thực phẩm chế biến saenx	11%	B11		10%	9%	8%	7%	6%	5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%
1602.39.91	Loại khác: Từ vịt, ngỗng, hoặc gà Tây Phi, đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1602.39.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.41.10	Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.41.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42.10	Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.42.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49.10	Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh; Thực phẩm chế biến sẵn	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.49.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.10	Thực phẩm chế biến sẵn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.91	Loại khác: Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.50.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.10	Thực phẩm chế biến sẵn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.91	Loại khác: Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1602.90.99	Loại khác: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.11	Từ thịt: Cá voi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.19	Từ thịt: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1603.00.20	Từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.11.00	Cá hồi	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12.10	Ngâm dấm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.12.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.10	Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.13.90	Loại khác	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.10	Cá ngừ Đại Tây Dương	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.14.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.15.00	Cá thu	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16.10	Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.16.90	Loại khác	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.17.00	Cá chình	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.10	Cá trắng nhỏ, Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.19.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.10	Thực phẩm chế biến sẵn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.20	Cá Gefilte	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.20.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.31.00	Trứng cá tầm muối	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1604.32.00	Sản phẩm thay thế cho trứng cá tầm muối	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.10.00	Cua	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.21.00	Không đóng hộp kín khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.30.10	Nguyên vỏ, nấu chín bằng hấp hoặc đun sôi, đã hoặc chưa đông đá nhưng gia chế và bảo quản thêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.30.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.40.10	Tôm đồng, Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.40.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.51.00	Hàu	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.52.00	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.53.00	Vẹm (mussels)	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.54.00	Mực nang và mực ống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.55.00	Bạch tuộc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.56.00	Trai, sò	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.57.00	Bào ngư	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.58.00	Ốc, trừ ốc biển	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.59.10	Sò Toheroas, đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tin	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1605.59.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.61.00	Hải sâm	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.62.00	Nhím biển	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.63.00	Sứa	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.69.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.12.10	Sử dụng bởi các tinh chế đường trong quá trình sản xuất đường tinh chế sử dụng trong sản xuất rượu vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.12.90	Loại khác	$24.69/tấn	B11		$22.44/tấn	$20.20/tấn	$17.95/tấn	$15.71/tấn	$13.46/tấn	$11.22/tấn	$8.97/tấn	$6.73/tấn	$4.48/tấn	$2.24/tấn	0%	0%
1701.13.10	Sử dụng bởi các tinh chế đường trong quá trình sản xuất đường tinh chế sử dụng trong sản xuất rượu vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.13.90	Loại khác	$22.05/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.14.00	Mía khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	##															
1701.91.90	Loại khác	$30.86/tấn	B6		$25.71/tấn	$20.57/tấn	$15.43/tấn	$10.28/tấn	$5.14/tấn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	##															
1701.99.90	Loại khác	$30.86/tấn	B6		$25.71/tấn	$20.57/tấn	$15.43/tấn	$10.28/tấn	$5.14/tấn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.11.00	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.19.00	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.20.00	Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30.10	Đường kính dextrose, có chỉ số đường khử trên 90% nhưng không quá 10% tính theo trong lượng hơi ẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30.90	Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0%	0%
1702.40.00	Glucoza và xirô glucoza, có chứa hàm lượng fructoza ít nhất 20% và nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	6%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0%	0%
1702.50.00	Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.60.00	Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0%	0%
1702.90.11	##	$11.99/tấn	B11		$10.90/tấn	$9.81/tấn	$8.72/tấn	$7.63/tấn	$6.54/tấn	$5.45/tấn	$4.36/tấn	$3.27/tấn	$2.18/tấn	$1..09/tấn	0%	0%
1702.90.12	##	$13.05/tấn	B11		$11.86/tấn	$10.67/tấn	$9.49/tấn	$8.30/tấn	$7.11/tấn	$5.93/tấn	$4.74/tấn	$3.55/tấn	$2.37/tấn	$1.18/tấn	0%	0%
1702.90.13	##	$13.26/tấn	B11		$12.05/tấn	$10.84/tấn	$9.64/tấn	$8.43/tấn	$7.23/tấn	$6.02/tấn	$4.82/tấn	$3.61/tấn	$2.41/tấn	$1.20/tấn	0%	0%
1702.90.14	##	$13.47/tấn	B11		$12.24/tấn	$11.02/tấn	$9.79/tấn	$8.57/tấn	$7.34/tấn	$6.12/tấn	$4.89/tấn	$3.67/tấn	$2.44/tấn	$1.22/tấn	0%	0%
1702.90.15	##	$13.69/tấn	B11		$12.44/tấn	$11.20/tấn	$9.95/tấn	$8.71/tấn	$7.46/tấn	$6.22/tấn	$4.97/tấn	$3.73/tấn	$2.48/tấn	$1.24/tấn	0%	0%
1702.90.16	##	$13.90/tấn	B11		$12.63/tấn	$11.37/tấn	$10.10/tấn	$8.84/tấn	$7.58/tấn	$6.31/tấn	$5.05/tấn	$3.79/tấn	$2.52/tấn	$1.26/tấn	0%	0%
1702.90.17	##	$14.11/tấn	B11		$12.82/tấn	$11.54/tấn	$10.26/tấn	$8.97/tấn	$7.69/tấn	$6.41/tấn	$5.13/tấn	$3.84/tấn	$2.56/tấn	$1.28/tấn	0%	0%
1702.90.18	##	$15.17/tấn	B11		$13.79/tấn	$12.41/tấn	$11.03/tấn	$9.65/tấn	$8.27/tấn	$6.89/tấn	$5.51/tấn	$4.13/tấn	$2.75/tấn	$1.37/tấn	0%	0%
	##															
1702.90.29	Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên: Loại khác	2.12¢/kg	B11		1.92¢/kg	1.73¢/kg	1.54¢/kg	1.34¢/kg	1.15¢/kg	0.96¢/kg	0.77¢/kg	0.57¢/kg	0.38¢/kg	0.19¢/kg	0%	0%
1702.90.40	Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	6%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0%	0%
1702.90.50	Caramen đã pha chất màu	8.5%	B11		7.7%	6.9%	6.1%	5.4%	4.6%	3.8%	3.0%	2.3%	1.5%	0.7%	0%	0%
	##															
1702.90.69	Đường sucroza khác: Loại khác	$26.67/tấn	B11		$24.24/tấn	$21.82/tấn	$19.39/tấn	$16.97/tấn	$14.54/tấn	$12.12/tấn	$9.69/tấn	$7.27/tấn	$4.84/tấn	$2.42/tấn	0%	0%
	##															
	##															
1702.90.89	Đường nghịch chuyển khác và xi rô đường khác: Loại khác	$4.52/tấn	B11		$4.10/tấn	$3.69/tấn	$3.28/tấn	$2.87/tấn	$2.46/tấn	$2.05/tấn	$1.64/tấn	$1.23/tấn	$0.82/tấn	$0.41/tấn	0%	0%
1702.90.90	Loại khác	11%	B11		10%	9%	8%	7%	6%	5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%
1703.10.10	Bột chứa hỗn hợp không pha chất tạo màu hoặc chất chống đông vón	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1703.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1703.90.10	Bột chứa hỗn hợp không pha chất tạo màu hoặc chất chống đông vón	12.5%	B11		11.3%	10.2%	9.0%	7.9%	6.8%	5.6%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0%	0%
1703.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1704.10.00	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
1704.90.10	Kem hoặc bột hạt dẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1704.90.20	Kẹo cam thảo; Kẹo bơ cứng	10%	B11		9%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
1704.90.90	Loại khác	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1803.10.00	Chưa khử chất béo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1803.20.00	Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.10.10	Có hàm lượng đường từ 90% trở lên tính theo trọng lượng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.10	Bột ca cao nhão, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, đã hoặc chưa thêm bơ ca cao, nhưng không cho thêm thành phần nào khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.21	Hỗn hợp kem sô cô la hoặc hỗn hợp sữa lạnh: Trong hạn ngạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.20.22	Hỗn hợp kem sô cô la hoặc hỗn hợp sữa lạnh: Ngoài hạn ngạch	265% nhưng không nhỏ hơn $1.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1806.20.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.31.00	Có nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.32.00	Không có nhân	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.90.11	Hỗn hợp kem sô cô la hoặc hỗn hợp sữa lạnh: Trong hạn ngạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1806.90.12	Hỗn hợp kem sô cô la hoặc hỗn hợp sữa lạnh: Ngoài hạn ngạch	265% nhưng không nhỏ hơn $1.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1806.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.10	Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nhà)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.20	Các chế phẩm thực phẩm nhóm từ 04.01 đến 04.04 có hàm lượng sữa rắn trên 10% theo trọng lượng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.10.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.11	Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng chất béo tự nhiên trên 25% theo trọng lượng, không bán lẻ, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.12	Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng chất béo tự nhiện trên 25% theo trọng lượng, không bán lẻ, ngoài hạn ngạch	246% nhưng không nhỏ hơn $2.85/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1901.20.13	Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng chất béo tự nhiên từ 25% trở lên theo trọng lượng, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.14	##	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.15	Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	11.93¢/kg cộng 8.5%	B11		10.84¢/kg cộng 7.7%	9.76¢/kg cộng 6.9%	8.67¢/kg cộng 6.1%	7.59¢/kg cộng 5.4%	6.50¢/kg cộng 4.6%	5.42¢/kg cộng 3.8%	4.33¢/kg cộng 3.0%	3.25¢/kg cộng 2.3%	2.16¢/kg cộng 1.5%	1.08¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1901.20.19	Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.21	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng chất béo tự nhiên trên 25% theo trọng lượng, không bán lẻ, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.22	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng chất béo tự nhiên trên 25% theo trọng lượng, không bán lẻ, ngoài hạn ngạch	244% nhưng không nhỏ hơn $2.83/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1901.20.23	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Loại khác, có hàm lượng lúa mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.20.24	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Loại khác, có hàm lượng lúa mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	11.93¢/kg cộng 6%	B11		10.84¢/kg cộng 5.4%	9.76¢/kg cộng 4.9%	8.67¢/kg cộng 4.3%	7.59¢/kg cộng 3.8%	6.50¢/kg cộng 3.2%	5.42¢/kg cộng 2.7%	4.33¢/kg cộng 2.1%	3.25¢/kg cộng 1.6%	2.16¢/kg cộng 1.0%	1.08¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1901.20.29	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.11	Chiết xuất từ malt: Trong hạn ngạch	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.12	Chiết xuất từ malt: Ngoài hạn ngạch	19.78¢/kg cộng 17%	B11		17.98¢/kg cộng 15.4%	16.18¢/kg cộng 13.9%	14.38¢/kg cộng 12.3%	12.58¢/kg cộng 10.8%	10.78¢/kg cộng 9.2%	$8.99¢/kg cộng 7.7%	7.19¢/kg cộng 6.1%	5.39¢/kg cộng 4.6%	3.59¢/kg p^lus 3.0%	1.79¢/kg cộng 1.5%	0%	0%
1901.90.20	Chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.31	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô trên 10% và dưới 50%, tính theo trọng lượng: hỗn hợp kem hoặc hỗn hợp sữa đá, trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.32	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô trên 10% và dưới 50%, tính theo trọng lượng: hỗn hợp kem hoặc hỗn hợp sữa đá, ngoài hạn ngạch	267.5% nhưng không nhỏ hơn $1.16/kg	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1901.90.33	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô trên 10% và dưới 50%, tính theo trọng lượng: Loại khác, không dùng để bán lẻ, trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.34	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô trên 10% và dưới 50%, tính theo trọng lượng: Loại khác, không dùng để bán lẻ, ngoài hạn ngạch	250.5% nhưng không nhỏ hơn $2.91/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1901.90.39	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô trên 10% và dưới 50%, tính theo trọng lượng: Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.40	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 10% trở xuống, tính theo trọng lượng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.51	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng: hỗn hợp kem hoặc hỗn hợp sữa đá, trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.52	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng: hỗn hợp kem hoặc hỗn hợp sữa đá, ngoài hạn ngạch	267.5% nhưng không nhỏ hơn $1.16/kg	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1901.90.53	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng: Loại khác, không dùng để bán lẻ, trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1901.90.54	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng: Loại khác, không dùng để bán lẻ,ngoài hạn ngạch	250.5% nhưng không nhỏ hơn $2.91/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
1901.90.59	Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có hàm lượng sữa khô từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng: Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.11.10	Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.11.21	Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch: đóng gói với trọng lượng không quá 2,3kg mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.11.29	Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch: Loại khác	16.27¢/kg cộng 8.5%	B11		14.79¢/kg cộng 7.7%	13.31¢/kg cộng 6.9%	11.83¢/kg cộng 6.1%	10.35¢/kg cộng 5.4%	8.87¢/kg cộng 4.6%	7.39¢/kg cộng 3.8%	5.91¢/kg cộng 3.0%	4.43¢/kg cộng 2.3%	2.95¢/kg cộng 1.5%	1.47¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1902.11.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1902.19.11	Sản phẩm từ bột nhào hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, chứng nhận bởi Cơ quan y tế Canada là sản phẩm ăn kiêng hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên: trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.12	Sản phẩm từ bột nhào hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, chứng nhận bởi Cơ quan y tế Canada là sản phẩm ăn kiêng hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên: ngoài hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.19	Sản phẩm từ bột nhào hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, chứng nhận bởi Cơ quan y tế Canada là sản phẩm ăn kiêng hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc không chứa protein: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.21	Loại khác, chỉ bao gồm nước và bột: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.22	Loại khác, chỉ bao gồm nước và bột: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch, đóng gói với trọng lượng không quá 2,3kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.23	Loại khác, chỉ bao gồm nước và bột: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	16.27¢/kg	B11		14.79¢/kg	13.31¢/kg	11.83¢/kg	10.35¢/kg	8.87¢/kg	7.39¢/kg	5.91¢/kg	4.43¢/kg	2.95¢/kg	1.47¢/kg	0%	0%
1902.19.29	Macaroni và mì, bún, chỉ bao gồm nước và bột: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.91	Loại khác: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.92	Loại khác: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, đóng gói với trọng lượng không quá 2,3kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.19.93	Loại khác: loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	16.27¢/kg cộng 8.5%	B11		14.79¢/kg cộng 7.7%	13.31¢/kg cộng 6.9%	11.83¢/kg cộng 6.1%	10.35¢/kg cộng 5.4%	8.87¢/kg cộng 4.6%	7.39¢/kg cộng 3.8%	5.91¢/kg cộng 3.0%	4.43¢/kg cộng 2.3%	2.95¢/kg cộng 1.5%	1.47¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1902.19.99	Loại khác: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.20.00	Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.11	Sản phẩm từ bột nhào có hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, không thịt, đã được cơ quan Y tế Canada chứng nhận là sản phẩm ăn kiêng có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc không protein: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.12	Sản phẩm từ bột nhào có hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, không thịt, đã được cơ quan Y tế Canada chứng nhận là sản phẩm ăn kiêng có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc không protein: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.19	Sản phẩm từ bột nhào có hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, không thịt, đã được cơ quan Y tế Canada chứng nhận là sản phẩm ăn kiêng có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc không protein: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.20	Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, không thịt, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.31	Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, không thịt, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 2,3 kg mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.39	Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, không thịt, ngoài hạn ngạch: Loại khác	4.01¢/kg cộng 8.5%	B11		3.64¢/kg cộng 7.7%	3.28¢/kg cộng 6.9%	2.91¢/kg cộng 6.1%	2.55¢/kg cộng 5.4%	2.18¢/kg cộng 4.6%	1.82¢/kg cộng 3.8%	1.45¢/kg cộng 3.0%	1.09¢/kg cộng 2.3%	0.72¢/kg cộng 1.5%	0.36¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1902.30.40	Loại khác, không thịt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.30.50	Không thịt	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.40.10	Đóng gói với trọng lượng không quá 11,34kg mỗi gói	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1902.40.20	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1904.10.10	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.21	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.29	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	11.64¢/kg cộng 8.5%	B11		10.58¢/kg cộng 7.7%	9.52¢/kg cộng 6.9%	8.46¢/kg cộng 6.1%	7.40¢/kg cộng 5.4%	6.34¢/kg cộng 4.6%	5.29¢/kg cộng 3.8%	4.23¢/kg cộng 3.0%	3.17¢/kg cộng 2.3%	2.11¢/kg cộng 1.5%	1.05¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.10.30	Của đại mạch, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.41	Của đại mạch, ngoài hạn ngạch: : Ngũ cốc cho bữa sáng, đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.49	Của đại mạch, ngoài hạn ngạch: Loại khác	12.6¢/kg cộng 8.5%	B11		11.45¢/kg cộng 7.7%	10.30¢/kg cộng 6.9%	9.16¢/kg cộng 6.1%	8.01¢/kg cộng 5.4%	6.87¢/kg cộng 4.6%	5.72¢/kg cộng 3.8%	4.58¢/kg cộng 3.0%	3.43¢/kg cộng 2.3%	2.29¢/kg cộng 1.5%	1.14¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.10	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.21	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.29	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.17¢/kg cộng 8.5%	B11		8.33¢/kg cộng 7.7%	7.50¢/kg cộng 6.9%	6.66¢/kg cộng 6.1%	5.83¢/kg cộng 5.4%	5.0¢/kg cộng 4.6%	4.16¢/kg cộng 3.8%	3.33¢/kg cộng 3.0%	2.50¢/kg cộng 2.3%	1.66¢/kg cộng 1.5%	0.83¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.20.30	Của đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.41	Của đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Ngũ cốc cho bữa sáng, đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.49	Của đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.95¢/kg cộng 8.5%	B11		9.04¢/kg cộng 7.7%	8.14¢/kg cộng 6.9%	7.23¢/kg cộng 6.1%	6.33¢/kg cộng 5.4%	5.42¢/kg cộng 4.6%	4.52¢/kg cộng 3.8%	3.61¢/kg cộng 3.0%	2.71¢/kg cộng 2.3%	1.80¢/kg cộng 1.5%	0.90¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.20.50	Loại khác, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói,	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.61	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.62	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	9.17¢/kg cộng 6%	B11		8.33¢/kg cộng 5.4%	7.50¢/kg cộng 4.9%	6.66¢/kg cộng 4.3%	5.83¢/kg cộng 3.8%	5.0¢/kg cộng 3.2%	4.16¢/kg cộng 2.7%	3.33¢/kg cộng 2.1%	2.50¢/kg cộng 1.6%	1.66¢/kg cộng 1.0%	0.83¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.20.63	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Của đại mạch, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.64	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Của đại mạch, ngoài hạn ngạch	9.95¢/kg cộng 6%	B11		9.04¢/kg cộng 5.4%	8.14¢/kg cộng 4.9%	7.23¢/kg cộng 4.3%	6.33¢/kg cộng 3.8%	5.42¢/kg cộng 3.2%	4.52¢/kg cộng 2.7%	3.61¢/kg cộng 2.1%	2.71¢/kg cộng 1.6%	1.80¢/kg cộng 1.0%	0.90¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.20.69	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.10	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.21	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.29	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.17¢/kg cộng 8.5%	B11		8.33¢/kg cộng 7.7%	7.50¢/kg cộng 6.9%	6.66¢/kg cộng 6.1%	5.83¢/kg cộng 5.4%	5.0¢/kg cộng 4.6%	4.16¢/kg cộng 3.8%	3.33¢/kg cộng 3.0%	2.50¢/kg cộng 2.3%	1.66¢/kg cộng 1.5%	0.83¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.30.50	Loại khác, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.61	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.62	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	9.17¢/kg cộng 6%	B11		8.33¢/kg cộng 5.4%	7.50¢/kg cộng 4.9%	6.66¢/kg cộng 4.3%	5.83¢/kg cộng 3.8%	5.0¢/kg cộng 3.2%	4.16¢/kg cộng 2.7%	3.33¢/kg cộng 2.1%	2.50¢/kg cộng 1.6%	1.66¢/kg cộng 1.0%	0.83¢/kg cộng 0.5%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1904.30.69	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.10	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.21	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.29	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.17¢/kg cộng 8.5%	B11		8.33¢/kg cộng 7.7%	7.50¢/kg cộng 6.9%	6.66¢/kg cộng 6.1%	5.83¢/kg cộng 5.4%	5.0¢/kg cộng 4.6%	4.16¢/kg cộng 3.8%	3.33¢/kg cộng 3.0%	2.50¢/kg cộng 2.3%	1.66¢/kg cộng 1.5%	0.83¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.90.30	Của lúa đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.40	Của lúa đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	9.95¢/kg cộng 8.5%	B11		9.04¢/kg cộng 7.7%	8.14¢/kg cộng 6.9%	7.23¢/kg cộng 6.1%	6.33¢/kg cộng 5.4%	5.42¢/kg cộng 4.6%	4.52¢/kg cộng 3.8%	3.61¢/kg cộng 3.0%	2.71¢/kg cộng 2.3%	1.80¢/kg cộng 1.5%	0.90¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.90.50	Loại khác, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.61	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng.trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.62	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	9.17¢/kg cộng 6%	B11		8.33¢/kg cộng 5.4%	7.50¢/kg cộng 4.9%	6.66¢/kg cộng 4.3%	5.83¢/kg cộng 3.8%	5.0¢/kg cộng 3.2%	4.16¢/kg cộng 2.7%	3.33¢/kg cộng 2.1%	2.50¢/kg cộng 1.6%	1.66¢/kg cộng 1.0%	0.83¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.90.63	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Của lúa đại mạch, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.90.64	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Của lúa đại mạch, ngoài hạn ngạch	9.95¢/kg cộng 6%	B11		9.04¢/kg cộng 5.4%	8.14¢/kg cộng 4.9%	7.23¢/kg cộng 4.3%	6.33¢/kg cộng 3.8%	5.42¢/kg cộng 3.2%	4.52¢/kg cộng 2.7%	3.61¢/kg cộng 2.1%	2.71¢/kg cộng 1.6%	1.80¢/kg cộng 1.0%	0.90¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.90.69	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.10	Lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.21	Lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.29	Lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	13.51¢/kg	B11		12.28¢/kg	11.05¢/kg	9.82¢/kg	8.59¢/kg	7.36¢/kg	6.14¢/kg	4.91¢/kg	3.68¢/kg	2.45¢/kg	1.22¢/kg	0%	0%
1905.10.30	Loại khác, lên men bằng nấm men	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.40	Không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.51	Không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.59	Không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	13.51¢/kg cộng 8.5%	B11		12.28¢/kg cộng 7.7%	11.05¢/kg cộng 6.9%	9.82¢/kg cộng 6.1%	8.59¢/kg cộng 5.4%	7.36¢/kg cộng 4.6%	6.14¢/kg cộng 3.8%	4.91¢/kg cộng 3.0%	3.68¢/kg cộng 2.3%	2.45¢/kg cộng 1.5%	1.22¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1905.10.60	Loại khác, không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.10.71	Loại khác, không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng trên 11,34kg mỗi gói: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1905.10.72	Loại khác, không lên men bằng nấm men, đóng gói với trọng lượng trên 11,34kg mỗi gói: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	13.51¢/kg cộng 6%	B11		12.28¢/kg cộng 5.4%	11.05¢/kg cộng 4.9%	9.82¢/kg cộng 4.3%	8.59¢/kg cộng 3.8%	7.36¢/kg cộng 3.2%	6.14¢/kg cộng 2.7%	4.91¢/kg cộng 2.1%	3.68¢/kg cộng 1.6%	2.45¢/kg cộng 1.0%	1.22¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1905.10.79	Loại khác, không lên men bằng nấm men, hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.20.00	Bánh mì có gừng và loại tương tự	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.10	Sản phẩm có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc sản phẩm không chứa protein được chứng nhận bởi Cơ quan y tế Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.21	Bánh quy khác giá trị từ 44cent/kg trở lên, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường: Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.22	Bánh quy khác giá trị không dưới 44cent/kg, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường: Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 1,36kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.23	Bánh quy khác giá trị không dưới 44cent/kg, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường: Có hàm lượng bột bì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	5.42¢/kg cộng 4%	B11		4.92¢/kg cộng 3.6%	4.43¢/kg cộng 3.2%	3.94¢/kg cộng 2.9%	3.44¢/kg cộng 2.5%	2.95¢/kg cộng 2.1%	2.46¢/kg cộng 1.8%	1.97¢/kg cộng 1.4%	1.47¢/kg cộng 1.0%	0.98¢/kg cộng 0.7%	0.49¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.31.29	Bánh quy khác giá trị không dưới 44cent/kg, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.91	Loại khác: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.92	Loại khác: Bánh quy ngọt có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 1.36 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.31.93	Loại khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	5.42¢/kg cộng 4%	B11		4.92¢/kg cộng 3.6%	4.43¢/kg cộng 3.2%	3.94¢/kg cộng 2.9%	3.44¢/kg cộng 2.5%	2.95¢/kg cộng 2.1%	2.46¢/kg cộng 1.8%	1.97¢/kg cộng 1.4%	1.47¢/kg cộng 1.0%	0.98¢/kg cộng 0.7%	0.49¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.31.99	Loại khác: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.10	Sản phẩm có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc sản phẩm không chứa protein được chứng nhận bởi Cơ quan y tế Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.91	Loại khác: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.92	Loại khác: Bánh quế và bánh quế xốp đông lạnh có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói, ngoài hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.32.93	Loại khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	5.42¢/kg cộng 4%	B11		4.92¢/kg cộng 3.6%	4.43¢/kg cộng 3.2%	3.94¢/kg cộng 2.9%	3.44¢/kg cộng 2.5%	2.95¢/kg cộng 2.1%	2.46¢/kg cộng 1.8%	1.97¢/kg cộng 1.4%	1.47¢/kg cộng 1.0%	0.98¢/kg cộng 0.7%	0.49¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.32.99	Loại khác: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.10	Sản phẩm ăn kiêng đặc biệt, theo quy định của cơ quan Y tế Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.20	Loại khác, lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.31	Loại khác, lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.39	Loại khác, lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	13.51¢/kg	B11		12.28¢/kg	11.05¢/kg	9.82¢/kg	8.59¢/kg	7.36¢/kg	6.14¢/kg	4.91¢/kg	3.68¢/kg	2.45¢/kg	1.22¢/kg	0%	0%
1905.40.40	Loại khác, lên men bằng nấm men	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1905.40.50	Loại khác, không lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.61	Loại khác, không lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.40.69	Loại khác, không lên men bằng nấm men, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	13.51¢/kg cộng 7.5%	B11		12.28¢/kg cộng 6.8%	11.05¢/kg cộng 6.1%	9.82¢/kg cộng 5.4%	8.59¢/kg cộng 4.7%	7.36¢/kg cộng 4.0%	6.14¢/kg cộng 3.4%	4.91¢/kg cộng 2.7%	3.68¢/kg cộng 2.0%	2.45¢/kg cộng 1.3%	1.22¢/kg cộng 0.6%	0%	0%
1905.40.90	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.10	Bánh quy ăn kiêng đặc biệt, theo quy định của cơ quan Y tế Canada; Bánh quy hàm lượng protein thấp hoặc không chứa protein, chứng nhận bởi cơ quan Y tế Canada là sản phẩm có hàm lượng protein thấp đặc biệt hoặc không chứa protein	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.20	Bánh mì, lên men bằng nấm men dùng trong lễ thánh, bánh thánh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.31	Bánh mì khác: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, tính theo trọng lượng, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.32	Bánh mì khác: Bánh mì tươi, bánh sữa và ổ bánh mì nhỏ , đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, hoặc bánh mì khác đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.33	Bánh mì khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	8.47¢/kg cộng 8.5%	B11		7.70¢/kg cộng 7.7%	6.93¢/kg cộng 6.9%	6.16¢/kg cộng 6.1%	5.39¢/kg cộng 5.4%	4.62¢/kg cộng 4.6%	3.85¢/kg cộng 3.8%	3.08¢/kg cộng 3.0%	2.31¢/kg cộng 2.3%	1.54¢/kg cộng 1.5%	0.77¢/kg cộng 0.7%	0%	0%
1905.90.34	Bánh mì khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.35	Bánh mì khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	8.47¢/kg cộng 6%	B11		7.70¢/kg cộng 5.4%	6.93¢/kg cộng 4.9%	6.16¢/kg cộng 4.3%	5.39¢/kg cộng 3.8%	4.62¢/kg cộng 3.2%	3.85¢/kg cộng 2.7%	3.08¢/kg cộng 2.1%	2.31¢/kg cộng 1.6%	1.54¢/kg cộng 1.0%	0.77¢/kg cộng 0.5%	0%	0%
1905.90.39	Bánh mì khác: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.41	Bánh quy khác: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, giá trị từ 44c/kg trở lên, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.42	Bánh quy khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.43	Bánh quy khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, đóng gói với trọng lượng không quá 1,36kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.44	Bánh quy khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, giá trị từ 44c/kg trở lên, được tính dựa trên trọng lượng ròng và bao gồm cả chi phí đóng gói bán lẻ thông thường, ngoài hạn ngạch	5.42¢/kg cộng 4%	B11		4.92¢/kg cộng 3.6%	4.43¢/kg cộng 3.2%	3.94¢/kg cộng 2.9%	3.44¢/kg cộng 2.5%	2.95¢/kg cộng 2.1%	2.46¢/kg cộng 1.8%	1.97¢/kg cộng 1.4%	1.47¢/kg cộng 1.0%	0.98¢/kg cộng 0.7%	0.49¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.90.45	Bánh quy khác: Loại khác, có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	5.42¢/kg cộng 4%	B11		4.92¢/kg cộng 3.6%	4.43¢/kg cộng 3.2%	3.94¢/kg cộng 2.9%	3.44¢/kg cộng 2.5%	2.95¢/kg cộng 2.1%	2.46¢/kg cộng 1.8%	1.97¢/kg cộng 1.4%	1.47¢/kg cộng 1.0%	0.98¢/kg cộng 0.7%	0.49¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.90.49	Bánh quy khác: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.51	Bánh pizza và quiche; bánh bột nhào, bánh pie, bánh pút đinh và bánh ngọt, bao gồm bánh ngọt lên men từ nấm men, các sản phẩm bánh mì, bánh ngọt không làm từ bột mì: Bánh pizza và quiche	14.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1905.90.59	Bánh pizza và quiche; bánh bột nhào, bánh pie, bánh pút dinh và bánh ngọt, bao gồm bánh ngọt lên men từ nấm men, các sản phẩm bánh mì, bánh ngọt không làm từ bột mì: Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.61	Bánh quy xoắn: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.62	Bánh quy xoắn: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 1,36 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.63	Bánh quy xoắn: có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng trên 1,36 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch	13.11¢/kg cộng 4%	B11		11.91¢/kg cộng 3.6%	10.72¢/kg cộng 3.2%	9.53¢/kg cộng 2.9%	8.34¢/kg cộng 2.5%	7.15¢/kg cộng 2.1%	5.95¢/kg cộng 1.8%	4.76¢/kg cộng 1.4%	3.57¢/kg cộng 1.0%	2.38¢/kg cộng 0.7%	1.19¢/kg cộng 0.3%	0%	0%
1905.90.69	Bánh quy xoắn: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.71	Vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và phô mai que: Đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.72	Vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và phô mai que: Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1905.90.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.10.00	Dưa chuột và dưa chuột ri	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.10	Hành tây	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2001.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.10.00	Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	11.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2002.90.00	Loại khác	11.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.10.00	Nấm thuộc chi *Agaricus*	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90.10	Nấm cục (dạng củ)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2003.90.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.10.00	Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.11	Cà rốt mini (có chiều dài không quá 11cm) và cải Bruc-xen: cà rốt mini (có độ dài không quá 11 cm)	14.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.12	Cà rốt mini (có chiều dài không quá 11 cm) và cải Bruc-xen: Cải Bruc-xen	14.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.20	Măng tây	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.30	Hoa lơ xanh và hoa lơ	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.91	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2004.90.99	Loại khác: Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.10.00	Rau đồng nhất	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.20.00	Khoai tây	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.40.00	Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.51.10	Bột đậu đỏ sử dụng trong sản xuất thực phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.51.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.59.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.60.00	Măng tây	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.70.10	Ô liu xông lưu huỳnh hoặc ngâm nước muối nhưng không đựng trong hộp và bình thủy tinh; Ô liu chín ngâm nước muối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.70.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.80.00	Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.91.00	Măng tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.11	Cà rốt: Cà rốt mini (có chiều dài không quá 11 cm), Đóng hộp hoặc đựng trong bình thủy tinh	14.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.19	Cà rốt: Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.20	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2005.99.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2006.00.10	Quả; Vỏ quả	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2006.00.20	Quả hạch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2006.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.10.00	Chế phẩm đồng nhất	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.91.00	Quả thuộc họ cam quýt	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.10	Mứt dâu tây	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.20	Bột chuối nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2007.99.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.11.10	Bơ lạc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.11.20	Đậu phộng, tẩy trắng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.11.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.19.10	Quả hạnh nhân và quả hồ trăn (Hạt dẻ cười)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.19.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.20.00	Dứa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.30.00	Quả cây có múi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.10	Bã ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.20	Cắt lát	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.40.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50.10	Bã ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.50.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.10	Bã ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.60.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.10	Bã ép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.70.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.80.00	Dâu tây	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.91.00	Lõi cây cọ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.93.00	Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.97.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.10	Táo cắt lát	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.20	Táo, trừ bã ép	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.30	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.40	Dưa giống dưa bở (cucumis melo), cắt hạt lựu, ngâm si rô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2008.99.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.11.10	Cô đặc không chứa chất làm ngọt, với trị giá Brix không ít hơn 58, sử dụng trong sản xuất nước quả cam quýt hoặc đồ uống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.12.00	Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.19.10	Đã khử nước; Cô đặc không chứa chất làm ngọt, với trị giá Brix không ít hơn 58, sử dụng trong sản xuất nước ép quả cam quýt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.21.00	Với trị giá Brix không quá 20	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.31.00	Với trị giá Brix không quá 20	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.41.00	Với trị giá Brix không quá 20	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.50.00	Nước cà chua ép	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.61.10	Nước nho ép dùng cho sản xuất vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.61.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2009.69.10	Cô đặc nho, với trị giá Brix không ít hơn 68, sử dụng trong sản xuất nước quả ép hoặc đồ uống; Nước nho ép dùng cho sản xuất vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.69.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.71.10	Hoàn nguyên	9.35¢/lít nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.71.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.11	Cô đặc: Sử dụng trong sản xuất nước quả ép, đồ uống ép hoặc snack hoa quả	9.35¢/lít nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.19	Cô đặc: Loại khác	9.35¢/lít nhưng không nhỏ hơn 8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.79.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.81.00	Nước ép quả Nam Việt quất(*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium vitis-idaea*)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.10	Của một loại quả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.89.20	Của một loại rau	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.10	Của nước ép quả có múi, đã khử nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.20	Của nước ép cam và bưởi, trừ loại đã khử nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.30	Của nước ép quả, đã hoặc chưa khử nước	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2009.90.40	Của nước ép rau	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.10	Cà phê tan, không pha hương liệu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.12.00	Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.20.00	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2101.30.00	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.10.10	Có hàm lượng ẩm từ 15% trở lên, không kể men lòng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.10.20	Có hàm lượng ẩm thấp hơn 15%; men lòng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.20.00	Men ỳ; các vi sinh vật đơn vào khác, ngừng hoạt động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2102.30.00	Bột nở đã pha chế	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.10.00	Nước xốt đậu tương	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20.10	Ketchup cà chua	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.20.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.30.10	Bột mịn và bột thô từ mù tạt	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.30.20	Mù tạt đã chế biến	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.10	Mayonnaise và nước sốt sa lát	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.20	Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2103.90.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.10.00	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2104.20.00	Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.10	Kem và nước hoa quả ướp lạnh pha hương liệu	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
2105.00.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2105.00.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	277% nhưng không nhỏ hơn $1.16/kg	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2106.10.00	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2106.90.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.21	##	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.29	Xi rô chiết xuất từ đường mía hoặc đường củ cải, có thêm chất tạo màun và cô đặc thực phẩm và xi rô hoa quả sử dụng trong đồ uống và các chế phẩm thực phẩm khác:Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.31	Sữa , kem hoặc chất thay thế cho bơ và các chế phẩm phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ: Sữa, kem hoặc chất thay thế cho bơ, có hàm lượng bơ sữa tù 50% trở lên, tính theo trọng lượng, trong hạn ngạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.32	Sữa , kem hoặc chất thay thế cho bơ và các chế phẩm phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ: Sữa, kem hoặc chất thay thế cho bơ, có hàm lượng bơ sữa tù 50% trở lên, tính theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	212% nhưng không nhỏ hơn $2.11/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2106.90.33	Sữa , kem hoặc chất thay thế cho bơ và các chế phẩm phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ: Chế phẩm, có hàm lượng sữa béo ít hơn 50% tính theo trọng lượng bơ sữa, phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ, trong hạn ngạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.34	Sữa , kem hoặc chất thay thế cho bơ và các chế phẩm phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ: Chế phẩm, có hàm lượng sữa béo trên 15% và dưới 50% tính theo trọng lượng	212% nhưng không nhỏ hơn $2.11/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2106.90.35	##	8%	B6		6.6%	5.3%	4%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.39	Sữa , kem hoặc chất thay thế cho bơ và các chế phẩm phù hợp sử dụng làm chất thay thế cho bơ: Loại khác	8%	B6		6.6%	5.3%	4%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.41	Tẩm sốt phomats; ngô nổ bỏng, được chế biến và đóng gói để sử dụng với lò vi sóng; thủy phân protein: Sốt phô mát Ngô nổ bỏng, chế biến và đóng gói để sử dụng với lò vi sóng	6%	B6		5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.42	Tẩm sốt phomats; ngô nổ bỏng, được chế biến và đóng gói để sử dụng với lò vi sóng; Thủy phân protein: Thủy phân protein	6%	B6		5%	4%	3%	2%	1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.51	Chế phẩm từ trứng: Trong hạn ngạch	6.68¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.52	Chế phẩm từ trứng: Ngoài hạn ngạch	$1.45/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2106.90.91	Loại khác: Nước ép cô đặc của từng loại quả và rau, được làm giàu vitamin và khoáng chất	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.92	Loại khác: Hỗn hợp cô đặc của nước ép rau và quả, được làm giàu vitamin hoặc khoáng chất	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.93	Loại khác: Có hàm lượng bô sữa từ 50% trở lên tính theo trọng lượng, trong hạn ngạch	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.94	Loại khác: Có hàm lượng bô sữa từ 50% trở lên tính theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch	274.5% nhưng không nhỏ hơn $2.88/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2106.90.95	Loại khác: Các chế phẩm khác, có hàm lượng sữa khô trên 10% nhưng hàm lượng bơ sữa thấp hơn 50%, tính theo trọng lượng ở thể khô	8%	B6		6.6%	5.3%	4%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.96	Loại khác: Chế phẩm có chứa hợp chất cồn, không bao gồm một hoặc nhiều loại chất chơm, có nồng độ cồn tính trên 0,5% tính theo thể tích,, sử dụng trong sản xuất đồ uống	$0.70/lít cộng 19%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.97	Loại khác: Bột vị hoa quả sư dụng trong sản xuất dược phẩm, sản phẩm thực phẩm hoặc đồ uống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.98	Loại khác: Bột rau câu, bột kem va bột của ác chế phẩm tương tự	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2106.90.99	Loại khác: Loại khác	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2201.10.00	Nước khoáng và nước uống có ga	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2201.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.10.00	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.10	Bia không chứa cồn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2202.90.20	Rượu không chứa cồn	3.3¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.31	Nước ép, chưa cô đặc, được làm giàu với vitamin và khoáng chất: của một loại quả hoặc rau bất kỳ	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.32	Nước ép, chưa cô đặc, được làm giàu với vitamin và khoáng chất: Của hỗn hợp rau và quả	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.41	Đồ uống có sữa: Sữa sô cô la	11%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.42	Đồ uống có sữa: Loại khác, có hàm lượng bơ sữa từ 50% trở lên, tính theo trọng lương, không dùng để bán lẻ, trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.43	Đồ uống có sữa: Loại khác, có hàm lượng bơ sữa từ 50% trở lên, tính theo trọng lương, không dùng để bán lẻ, ngoài hạn ngạch	256% nhưng không nhỏ hơn $36.67/hl	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2202.90.49	Đồ uống chứa sữa: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2203.00.00	Bia làm từ malt.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.10.10	Có nồng độ cồn tính theo thể tíchkhông quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.10	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 13.7%	1.87¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.21	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích không quá 14.9%	4.68¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.22	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 14.9% nhưng không quá 15.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.23	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 15.9% nhưng không quá 16.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.24	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 16.9% nhưng không quá 17.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.25	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 17.9% nhưng không quá 18.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.26	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 18.9% nhưng không quá 19.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.27	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 19.9% nhưng không quá 20.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.28	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 20.9% nhưng không quá 21.9% s	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.31	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9% nhưng không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.32	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính the thể tích trên 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.41	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.49	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.10	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 13.7%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.21	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2204.29.22	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 14.9% nhưng không quá 15.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.23	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15.9% nhưng không quá 16.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.24	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 16.9% nhưng không quá 17.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.25	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 17.9% nhưng không quá 18.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.26	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 18.9% nhưng không quá 19.9%s	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.27	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 19.9% nhưng không quá 20.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.28	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 20.9% nhưng không quá 21.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.31	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9% nhưng không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.32	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.41	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.49	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30.10	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.10.10	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 18.3%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.10.20	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 18.3% nhưng không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.10.30	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 22.9% vol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.90.10	Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 18.3%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.90.20	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 18.3% nhưng không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2205.90.30	Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.11	Rượu táo: có ga nhẹ, có nồng độ cồn tính theeo thể tích không quá 22.9%	28.16¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.12	Rượu táo: Có ga nhẹ khác	28.16¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.18	Rượu táo: Rượu táo khác, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.19	Rượu táo: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.21	Rượu mận: Cố nồng độc cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	7.74¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.22	Rượu mận: Cố nồng độc cồn tính theo thể tích trên 22.9%	7.74¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.31	Rượu lê, có ga nhẹ: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	21.12¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.39	Rượu lê, có ga nhẹ: Loại khác	21.12¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.41	Rượu vang khác, có ga nhẹ: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	28.16¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.49	Rượu vang khác, có ga nhẹ: Loại khác	28.16¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.50	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 13.7%	2.82¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2206.00.61	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14.9%	7.04¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.62	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 14.9% nhưng không quá 15.9%	7.78¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.63	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15.9% nhưng không quá 16.9%	8.52¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.64	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 16.9% nhưng không quá 17.9%	9.25¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.65	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 17.9% nhưng không quá 18.9%	10¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.66	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 18.9% nhưng không quá 19.9%	10.73¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.67	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 19.9% nhưng không quá 20.9%	11.48¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.68	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 20.9% nhưng không quá 21.9%	12.21¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.71	Rượu sa kê và rượu vàng khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	12.95¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.72	Rượu sa kê và rượu vang khác, không có ga, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 22.9%	12.95¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.80	Bia gừng và bia thảo mộc	2.11¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.91	Loại khác: vang mật ong	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.92	Loại khác: Loại khác, có nồng độc cồn không quá 22.9% tính theo thể tích	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2206.00.93	Loại khác: Loại khác, có nồng độc cồn trên 22.9% tính theo thể tích	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2207.10.10	Sử dụng như là đồ uống có cồn hoặc để sản xuất đồ uống có cồn	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2207.10.90	Loại khác	4.92¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2207.20.11	Cồn ê-ti-lích : Cồn ê-ti-lích đã biến tính đặc biệt theo định nghĩa trong Luật thuế, 2001	4.92¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2207.20.12	Cồn ê-ti-lích : Cồn ê-ti-lích đã biến tính theo định nghĩa trong Luật thuế, 2001	4.92¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2207.20.19	Cồn ê-ti-lích : Loại khác	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2207.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.20.00	Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.30.00	Rượu whisky	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.40.10	Rượu rum	24.56¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.40.90	Loại khác	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.50.00	Rượu gin và rượu Geneva	4.92¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.60.00	Rượu vodka	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.70.00	Rượu mùi và rượu bổ	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.10	Rượu tequila	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.21	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính: Sử dụng như đồ uống có cồn hoặc để sản xuất đồ uống có cồn	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.29	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính: Loại khác	4.92¢/lít of absolute ethyl alcohol	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.30	Rượu mùi đắng Angostura bitters	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.41	Nước ép hoa quả có chứa cồn có nồng độ cồn không quá 14.3% tính theo thể tích: Đóng gói, có nồng cồn không quá 7% tính theo thể tích	35.2¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.49	Nước ép hoa quả có chứa cồn có nồng độ cồn không quá 14.3% tính theo thể tích: Loại khác	35.2¢/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.92	Loại khác: Rượu brandy hoa quả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.98	Loại khác: Loại khác, đóng gói, có nồng độ cồn không quá 7% tính theo thể tích	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2208.90.99	Loại khác: Loại khác	12.28¢/lít của rượu e-tyl nguyên chất	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc.	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.10.10	Từ cá voi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.11	Bột cá: Sử dụng trong sản xuất thức ăn hoàn chỉnh cho cá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.18	Bột cá: Loại khác, không bao gồm bột cá trích hoặc bột cá hồi, sử dụng để sản xuất thức ăn chăn nuôi	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.19	Bột cá: Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2301.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.10.00	Của ngô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.30.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.30.20	Ngoài hạn ngạch	$98.60/tấn cộng 4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.11	Của lúa mạch: Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.12	Của lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	$106.91/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2302.50.00	Của cây đậu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2303.10.00	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.10	Bã ép củ cải đường khô	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.30.00	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.10.00	Từ hạt bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.20.00	Từ hạt lanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.00	Từ hạt hướng dương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.41.00	Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axít eruxic thấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.50.00	Từ dừa hoặc cùi dừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.60.00	Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.10.00	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.20	Chế phẩm khác có chứa trứng	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.31	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.32	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô, ngoài hạn ngạch	205.5% nhưng không nhỏ hơn $1.64/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2309.90.33	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo trên 10% và ít hơn 50% theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.34	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 10% trở xuống theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.35	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô có có chứa chất béo (butterfat) từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.36	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô có có chứa chất béo (butterfat) trên 10% và ít hơn 50% theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.37	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Sản phẩm hòa tan của cá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.39	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.91	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.99	Loại khác: Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.10	Dùng làm giấy gói trong sản xuất xì gà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.91	Loại khác: Loại Thổ Nhĩ Kỳ	2.5%	B11		2.2%	2.0%	1.8%	1.5%	1.3%	1.1%	0.9%	0.6%	0.4%	0.2%	0%	0%
2401.10.99	Loại khác: Loại khác	5.5%	B11		5%	4.5%	4%	3.5%	3%	2.5%	2%	1.5%	1%	0.5%	0%	0%
2401.20.10	Giấy bọc thuốc lá sử dụng trong sản xuất xì gà	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
2401.20.90	Loại khác	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
2401.30.00	Phế liệu thuốc lá	6.5%	B11		5.9%	5.3%	4.7%	4.1%	3.5%	2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0%	0%
2402.10.00	Xì gà, xì gà nén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ lá thuốc lá	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2402.20.00	Xì gà làm từ lá thuốc lá	12.5%	B11		11.3%	10.2%	9.0%	7.9%	6.8%	5.6%	4.5%	3.4%	2.2%	1.1%	0%	0%
2402.90.00	Loại khác	6.5%	B11		5.9%	5.3%	4.7%	4.1%	3.5%	2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0%	0%
2403.11.00	Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	4%	B11		3.6%	3.2%	2.9%	2.5%	2.1%	1.8%	1.4%	1.0%	0.7%	0.3%	0%	0%
2403.19.00	Loại khác	4%	B11		3.6%	3.2%	2.9%	2.5%	2.1%	1.8%	1.4%	1.0%	0.7%	0.3%	0%	0%
2403.91.10	Phù hợp sử dụng làm áo lá bọc ngoài xì gà	5%	B11		4.5%	4%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0%	0%
2403.91.20	Lá thuốc lá đã qua chế biến phù hợp làm giấy gói lớp binders	10%	B11		9%	8.1%	7.2%	6.3%	5.4%	4.5%	3.6%	2.7%	1.8%	0.9%	0%	0%
2403.91.90	Loại khác	13%	B11		11.8%	10.6%	9.4%	8.2%	7.0%	5.9%	4.7%	3.5%	2.3%	1.1%	0%	0%
2403.99.10	Thuốc lá bột	5%	B11		4.5%	4%	3.6%	3.1%	2.7%	2.2%	1.8%	1.3%	0.9%	0.4%	0%	0%
2403.99.20	Các sản phẩm thay thế cho thuốc lá không làm từ lá thuốc lá	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
2403.99.90	Loại khác	9.5%	B11		8.6%	7.7%	6.9%	6.0%	5.1%	4.3%	3.4%	2.5%	1.7%	0.8%	0%	0%
2501.00.10	Muối ăn làm từ hỗn hợp của các thành phần khác chứa natri clorit tinh khiết từ 90% trở lên	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2501.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2504.10.00	Ở dạng bột hay dạng mảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2504.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2505.10.00	Cát oxit silic và cát thạch anh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2505.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2506.10.00	Thạch anh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2506.20.00	Quartzite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.10.00	Bentonite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.30.00	Đất sét chịu lửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.40.00	Đất sét khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.50.00	Andalusite, kyanite và sillimanite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.60.00	Mullite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2508.70.00	Đất chịu lửa hay đất dinas	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2509.00.00	Đá phấn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2510.10.00	Chưa xay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2510.20.00	Đã xay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2511.10.00	Bari sulphat tự nhiên (barytes)	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2511.20.00	Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2513.10.00	Đá bọt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2513.20.00	Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.11.00	Thô hoặc đã đẽo thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.12.00	Mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2515.20.00	Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.11.00	Thô hoặc đã đẽo thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.12.00	Mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.20.00	Đá cát kết (sa thạch)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2516.90.00	Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2517.10.00	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.20.00	Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.30.00	Đá dăm trộn nhựa đường	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.41.00	Từ đá hoa (marble)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2517.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.10.00	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.20.00	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2518.30.00	Hỗn hợp dolomite dạng nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2519.10.00	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2519.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2520.10.00	Thạch cao; thạch cao khan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2520.20.00	Thạch cao plaster	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.10.00	Vôi sống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.20.00	Vôi tôi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2522.30.00	Vôi chịu nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.10.00	Clanhke xi măng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.21.00	Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.30.00	Xi măng nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2523.90.00	Xi măng chịu nước khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.10.00	Crocidolite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2524.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.10.00	Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.20.00	Bột mi ca	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2525.30.00	Phế liệu mi ca	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.10.00	Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2526.20.00	Đã nghiền hoặc làm thành bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.10.00	Tràng thạch (đá bồ tát)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.21.00	Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.22.00	Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2529.30.00	Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.10.00	Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.20.00	Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2530.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.11.00	Chưa nung kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.12.00	Đã nung kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2601.20.00	Pirit sắt đã nung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2612.10.00	Quặng urani và tinh quặng urani	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2612.20.00	Quặng thori và tinh quặng thori	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.10.00	Đã nung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2613.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2614.00.00	Quặng titan và tinh quặng titan.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2615.10.00	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2615.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.10.00	Quặng bạc và tinh quặng bạc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2616.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2617.10.00	Quặng antimon và tinh quặng antimon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2617.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2618.00.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (3) (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.11.00	Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.21.00	Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.30.00	Chứa chủ yếu là đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.40.00	Chứa chủ yếu là nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.60.00	Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.91.00	Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2620.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.10.00	Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2621.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.11.00	Anthracite	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.12.00	Than bi tum	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.19.00	Than đá loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2701.20.00	Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2702.10.00	Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2702.20.00	Than non đã đóng bánh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2703.00.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2704.00.00	Than cốc và than nửa cốc, luyện từ than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.10.00	Benzen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.20.00	Toluen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.30.00	Xylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.40.00	Naphthalen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2707.50.00	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.91.00	Dầu creosote	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2707.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2708.10.00	Nhựa chưng (hắc ín)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2708.20.00	Than cốc nhựa chưng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2709.00.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô. Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc dòng thuế này là mức thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.10	Ankylen, pha trộn với một lượng polyme hóa rất thấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.20	Dầu bôi trơn đóng gói để bán lẻ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.12.90	Loại khác Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc dòng thuế này là mức thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.10	Dầu khoáng trắng (loại USP, BP hoặc NF); Dầu naphtenic dùng trong sản xuất mực in; Dầu dùng trong sản xuất hàng hóa thuộc nhóm 38.08 hoặc thuộc dòng thuế 9919.00.00	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.20	Ankylen, pha trộn với một lượng polyme hóa rất thấp; Dầu bôi trơn hoặc nguyên liệu, chứa hơn 50% trọng lượng hydrocarbon tổng hợp; Dầu trắng khác; Xăng và dầu mỡ bôi trơn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.30	Chất lắng hydrocracker dùng trong sản xuất dầu động cơ, dung dịch truyền động hoặc dung dịch thủy động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.91	Loại khác: Dầu bôi trơn được đóng gói để bán lẻ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.19.99	Loại khác:Loại khác Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc dòng thuế này là mức thuế suất tối huệ quốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.20.10	Dầu bôi trơn đóng gói để bán lẻ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.20.90	Loại khác Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc mã này là thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.91.00	Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc mã này là thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2710.99.00	Loại khác Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc mã này là thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.11.00	Khí tự nhiên	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.12.10	Đựng trong bình chứa sẵn sàng cho sử dụng	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.12.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.13.00	Butan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.14.00	Etylen, propylen, butylen và butadien	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.19.10	Đựng trong bình chứa sẵn sàng cho sử dụng	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.19.90	Loại khác Ghi chú: Mức thuế suất chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc mã này là thuế suất tối huệ quốc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.21.00	Khí tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2711.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.10.00	Vazơlin (petroleum jelly)	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.20.00	Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2712.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.11.00	Chưa nung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2713.12.00	Đã nung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.20.00	Bi-tum dầu mỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2713.90.00	Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2714.10.00	Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2714.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2716.00.00	Năng lượng điện.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.10.00	Clo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.20.00	Iot	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2801.30.00	Flo; brom	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2803.00.00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.10.00	Hydro	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.21.00	Argon	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.30.00	Nitơ	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.40.00	Oxy	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.50.00	Bo; telu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.61.00	Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.69.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.70.00	Phospho	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.80.00	Arsen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2804.90.00	Selen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.11.00	Natri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.12.00	Canxi	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.30.00	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2805.40.00	Thủy ngân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2806.10.00	Hydro clorua (axit hydrocloric)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2806.20.00	Axit clorosulphuric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.10.00	Diphospho pentaoxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2809.20.00	Axit phosphoric và axit polyphosphoric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2810.00.00	Oxit bo; axit boric.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.11.00	Hydro florua (axit hydrofloric)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.21.00	Carbon dioxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.22.00	Silic dioxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2811.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.10.00	Clorua và oxit clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2812.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2813.10.00	Carbon disulphua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2813.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2814.10.00	Dạng khan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2814.20.00	Dạng dung dịch nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.11.00	Dạng rắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.12.00	Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2815.20.00	Kali hydroxit (potash ăn da)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2815.30.00	Natri hoặc kali peroxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2816.10.00	Magie hydroxit và magie peroxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2816.40.00	Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2817.00.00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.10.00	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.20.00	Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2818.30.00	Nhôm hydroxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2819.10.00	Crom trioxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2819.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2820.10.00	Mangan dioxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2820.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2821.10.00	Hydroxit và oxit sắt	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2821.20.00	Chất màu từ đất	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2823.00.00	Titan oxit.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2824.10.00	Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2824.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.10.00	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.20.00	Hydroxit và oxit liti	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.30.00	Hydroxit và oxit vanađi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.40.00	Hydroxit và oxit niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.50.00	Hydroxit và oxit đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.60.00	Germani oxit và zircon dioxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.70.00	Hydroxit và oxit molipđen	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.80.00	Antimon oxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2825.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.12.00	Của nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.19.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.30.00	Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2826.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.10.00	Amoni clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.20.00	Canxi clorit	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.31.00	Của magiê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.32.00	Của nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.35.00	Của niken	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.41.00	Của đồng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.49.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.51.00	Natri bromua hoặc kali bromua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2827.60.00	Iođua và iođua oxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2828.10.00	Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2828.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.11.00	Của natri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2829.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.10.00	Natri sulphua	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2830.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2831.10.00	Của natri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2831.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.10.00	Natri sulphit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2832.20.00	Sulphit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.30.00	Thiosulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.11.00	Dinatri sulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.21.00	Của magiê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.22.00	Từ nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.24.00	Của niken	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.25.00	Của đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.27.00	Của bari	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.30.00	Phèn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.40.00	Peroxosulphates (persulphates)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.10.00	Nitrit	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.21.00	Của kali	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.10.00	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.22.00	Của mono- hoặc dinatri	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.24.00	Của kali	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.25.00	Canxi hydrogenorthophosphat ("dicalcium phosphate")	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.26.00	Các phosphat khác của canxi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.31.00	Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.20.00	Dinatri carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.30.00	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.40.00	Kali carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.50.00	Canxi carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.60.00	Bari carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.91.00	Liti carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.92.00	Stronti carbonat	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.11.00	Của natri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.20.00	Xyanua phức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.11.00	Natri metasilicat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.19.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2839.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.11.00	Dạng khan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.20.00	Borat khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2840.30.00	Peroxoborat (perborat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.30.00	Natri dicromat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.50.00	Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.61.00	Kali permanganat	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.69.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.70.00	Molipdat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.80.00	Vonframat	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2841.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2842.10.00	Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2842.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.10.00	Kim loại quý dạng keo	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.21.00	Nitrat bạc	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2843.29.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.30.00	Hợp chất vàng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2843.90.00	Hợp chất khác; hỗn hống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.10.00	Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.20.00	Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.30.00	Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.40.00	Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2844.50.00	Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2845.10.00	Nước nặng (deuterium oxide)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2845.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2846.10.00	Hợp chất xeri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2846.90.00	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2847.00.00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2848.00.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.10.00	Của canxi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.20.00	Của silic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2849.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2852.10.00	Đã xác định về mặt hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2852.90.10	Thủy ngân albuminat; Nucleoproteid của thủy ngân	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2852.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2853.00.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.10.00	No	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.21.00	Etylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.22.00	Propen (propylen)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.23.00	Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.24.00	1,3 - butadien và isopren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2901.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.11.00	Xyclohexan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.20.00	Benzen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.30.00	Toluen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.41.00	*o* -Xylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.42.00	*m* -Xylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.43.00	*p* -Xylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2902.44.00	Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.50.00	Styren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.60.00	Etylbenzen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.70.00	Cumen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2902.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.11.00	Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.12.00	Diclorometan (metylen clorua)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.13.00	Cloroform (triclorometan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.14.00	Carbon tetraclorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.15.00	Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.21.00	Vinyl clorua (cloroetylen)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.22.00	Tricloroetylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.23.00	Tetracloroetylen (percloroetylen)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.31.00	Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.39.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.71.00	Clorodiflorometan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.72.00	Các hợp chất diclorotrifloroetan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.73.00	Các hợp chất dicloro floroetan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.74.00	Các hợp chất clorodifloroetan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.75.00	Các hợp chất dicloropentafloropropan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.76.00	Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.77.00	Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.78.00	Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.79.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.81.00	1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.82.00	Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.91.00	Clorobenzene, *o* -diclorobenzen và *p* -diclorobenzen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.92.00	Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2903.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.10.00	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.20.00	Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2904.90.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.11.00	Metanol (rượu metylic)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.12.00	Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.13.00	Butan-1-ol (rượu n-butylic)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.14.00	Butanol khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.16.00	Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.17.00	Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.22.00	Rượu tecpen mạch hở	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.31.00	Etylen glycol (ethanediol)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.32.00	Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.39.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.41.00	2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.42.00	Pentaerythritol	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2905.43.00	Mannitol	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.44.00	D-glucitol (sorbitol)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.45.00	Glyxerin	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.49.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.51.00	Ethchlorvynol (INN)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2905.59.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.11.00	Menthol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.12.00	Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.13.00	Sterol và inositol	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.21.00	Rượu benzyl	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2906.29.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.11.00	Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.12.00	Cresol và muối của chúng	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.13.00	Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.15.00	Naphthol và muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.21.00	Resorcinol và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.22.00	Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.23.00	4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2907.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.11.00	Pentachlorophenol (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.91.00	Dinoseb (ISO) và muối của nó	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.92.00	4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2908.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.11.00	Dietyl ete	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.20.00	Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.30.00	Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.41.00	2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.43.00	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.44.00	Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.50.00	Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2909.60.00	Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.10.00	Oxiran (etylen oxit)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.20.00	Metyloxiran (propylen oxit)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.30.00	1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.40.00	Dieldrin (ISO, INN)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2910.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2911.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.11.00	Metanal (formaldehyt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.12.00	Etanal (axetaldehyt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2912.21.00	Benzaldehyt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.29.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.41.00	Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.42.00	Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.50.00	Polyme mạch vòng của aldehyt	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2912.60.00	Paraformaldehyt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.11.00	Axeton	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.12.00	Butanone (metyl etyl xeton)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.13.00	4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.19.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.22.00	Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.23.00	Ionon và metylionon	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.31.00	Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.39.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.40.00	Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.50.00	Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.61.00	Anthraquinon	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2914.70.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.11.00	Axit fomic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.12.00	Muối của axit fomic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.13.00	Este của axit fomic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.21.00	Axit axetic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.24.00	Anhydrit axetic	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.31.00	Etyl axetat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.32.00	Vinyl axetat	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.33.00	*n* -Butyl axetat	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.36.00	Dinoseb(ISO) axetat	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.40.00	Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.50.00	Axit propionic, muối và este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.60.00	Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.70.00	Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2915.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.11.00	Axit acrylic và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.12.00	Este của axit acrylic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.13.00	Axit metacrylic và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.14.00	Este của axit metacrylic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.15.00	Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.16.00	Binapacryl (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.19.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.20.00	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.31.00	Axit benzoic, muối và este của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.32.00	Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2916.34.00	Axit phenylaxetic và muối của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2916.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.11.00	Axit oxalic, muối và este của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.12.00	Axit adipic, muối và este của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.13.00	Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.14.00	Anhydrit maleic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.19.10	Dibutyl fumarat; Dibutyl maleat; Sắt fumarat; Chì fumarat, tetraxit; Axit maleic	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.19.91	Loại khác: Dùng trong sản xuất keo hoặc vật liệu dính, sợi quang hoặc cuộn cáp hoặc cuộn sợi quang, máy chữ hoặc cuộn băng chữ tương tự, bằng polyme dạng nguyên sinh hoặc nhựa dạng hình hoặc dạng tấm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.19.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.20.00	Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.32.00	Dioctyl orthophthalat	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.33.00	Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.34.00	Este khác của các axit orthophthalic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.35.00	Phthalic anhydrit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.36.00	Axit terephthalic và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.37.00	Dimetyl terephthalat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2917.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.11.00	Axit lactic, muối và este của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.12.00	Axit tartric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.13.00	Muối và este của axit tartric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.14.00	Axit citric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.15.00	Muối và este của axit citric	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.16.00	Axit gluconic, muối và este của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.18.00	Clorobenzilat (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.21.00	Axit salicylic và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.22.00	Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.23.00	Este khác của axit salicylic và muối của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.30.00	Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.91.00	2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2918.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2919.10.00	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2919.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.11.00	Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2920.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.11.00	Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.21.00	Etylendiamin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.22.00	Hexametylendiamin và muối của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2921.30.00	Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.41.00	Anilin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.42.00	Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.43.00	Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.44.00	Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.45.00	1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.46.00	Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.49.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.51.00	*o* -, *m* -, *p* - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2921.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.11.00	Monoetanolamin và muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.12.00	Dietanolamin và muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.13.00	Trietanolamin và muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.14.00	Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.21.00	Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.31.00	Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.41.00	Lysin và este của nó; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.42.00	Axit glutamic và muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.43.00	Axit anthranilic và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.44.00	Tilidine (INN) và muối của nó	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2922.50.00	Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.10.00	Cholin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.20.00	Lecithin và các phosphoaminolipids khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2923.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.11.00	Meprobamate (INN)	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.12.00	Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.21.00	Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.23.00	Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.24.00	Ethinamate (INN)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2924.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.11.00	Sacarin và muối của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.12.00	Glutethimide (INN)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.21.00	Clodimeform (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2925.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.10.00	Acrylonitril	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.20.00	1-Cyanoguanidin (dicyandiamit)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.30.00	Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2926.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2927.00.00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2928.00.00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.10.00	Isoxianat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2929.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.20.00	Thiocarbamat và dithiocarbamat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.30.00	Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.40.00	Methionin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.50.00	Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2930.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.10.00	Chì tetrametyl và chì tetraetyl	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.20.00	Hợp chất tributyltin	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2931.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.11.00	Tetrahydrofuran	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.12.00	2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.13.00	Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.19.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.20.00	Lacton	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.91.00	Isosafrol	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.92.00	1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.93.00	Piperonal	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.94.00	Safrol	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.95.00	Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2932.99.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.11.00	Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.21.00	Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.31.00	Piridin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.32.00	Piperidin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.41.00	Levorphanol (INN) và muối của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.49.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.52.00	Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.53.00	Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.54.00	Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.55.00	Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.61.00	Melamin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.71.00	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.72.00	Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2933.79.00	Lactam khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.91.00	Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2933.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.10.00	Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.20.00	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.30.00	Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.91.00	Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2934.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2935.00.00	Sulphonamit.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.21.00	Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.22.00	Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.23.00	Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.24.00	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.25.00	Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.26.00	Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.27.00	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.28.00	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.29.00	Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2936.90.00	Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.11.00	Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.12.00	Insulin và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.21.00	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.22.00	Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.23.00	Oestrogens và progestogens	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.50.00	Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2937.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2938.10.00	Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2938.90.00	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2939.11.00	Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và dimetylmocphin; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.20.00	Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.30.00	Cafein và các muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.41.00	Ephedrine và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.42.00	Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.43.00	Cathine (INN) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.44.00	Norephedrine và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.51.00	Fenetylline (INN) và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.61.00	Ergometrine (INN) và các muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.62.00	Ergotamine(INN) và các muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.63.00	Axit lysergic và các muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.91.00	Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2939.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.10.00	Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.20.00	Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.30.00	Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.40.00	Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.50.00	Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2941.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3001.20.00	Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3001.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.10.00	Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.20.00	Vắc xin cho người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.30.00	Vắc xin thú y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3002.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.10.00	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.20.00	Chứa các kháng sinh khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.31.00	Chứa insulin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.40.00	Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3003.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3004.10.00	Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.20.00	Chứa các chất kháng sinh khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.31.00	Chứa insulin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.32.00	Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.40.00	Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.50.00	Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3004.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.10.00	Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3005.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.10.00	Chỉ vô trùng dùng trong phẫu thuật , các nguyên liệu khâu vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng trong nha khoa và phẫu thuật) và các loại giấy mỏng có chất dính vô trùng dùng cho vết thương đã khép miệng; tảo nong vô trùng, chỉ tự tiêu vô trùng dùng để cầm máu trong nha khoa hoặc phẫu thuật; màng dính vô trùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật có hoặc không tự tiêu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.20.00	Chất thử nhóm máu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.30.00	Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.40.00	Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.50.00	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.60.00	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.70.10	Các chế phẩm hoá học hoặc sinh học, kể cả bộ dụng cụ chứa nguyên liệu hoặc đồ phụ dùng trong chẩn đoán y khoa; Được dùng trong thụ tinh đối với động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.70.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.91.00	Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3006.92.00	Phế thải dược phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3101.00.00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.10.00	Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.21.00	Amoni sulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.30.00	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.40.00	Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.50.00	Natri nitrat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.60.00	Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.80.00	Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3102.90.00	Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.10.00	Supephosphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3103.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.20.00	Kali clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3104.30.00	Kali sulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3104.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.10.00	Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.20.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.30.00	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.40.00	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.51.00	Chứa nitrat và phosphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.60.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3105.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.10.00	Chất chiết xuất từ cây mê rìu (Quebracho)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.20.00	Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3201.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3202.10.00	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3202.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3203.00.00	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.11.00	Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.12.00	Thuốc nhuộm axit đã hoặc chưa tiền kim loại hóa và các chế phẩm, thuốc nhuộm phủ và các chế phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.13.00	Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.14.00	Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.15.00	Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.16.00	Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.17.00	Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.19.00	Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.20.00	Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3204.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3205.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.11.10	Sử dụng trong ngành sản xuất của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.11.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.20.00	Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.41.00	Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.42.00	Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3206.50.00	Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.10.00	Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.20.00	Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3207.30.00	Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3207.40.00	Phối liệu để nấu thuỷ tinh và thuỷ tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.10.00	Từ polyeste	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.20.00	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90.10	Lớp mạ chống ăn mòn đặc biệt dùng trong sản xuất gương; được dùng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3208.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.10.00	Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3209.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3210.00.00	Các loại sơn và véc-ni (kể cả men tráng, dầu bóng và sơn keo); chất nhuộm màu nước đã được điều chế dùng cho da đã được hoàn tất.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.10.00	Lá phôi dập	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3212.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3213.10.00	Bộ màu vẽ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3213.90.10	Màu nước, ở dạng lỏng hoặc bột, đựng trong lọ, chai hoặc hộp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3213.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.10.10	Chứa nhựa phenol-formaldehit, dùng trong sản xuất đèn dây tóc; Polyeste hoặc matit từ epoxit, cách điện hoặc dẫn điện, dùng trong sản xuất hoặc cải tạo máy phát điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3214.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.11.00	Đen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3215.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.12.00	Của cam	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.13.00	Của chanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.19.10	Của cam Bergamot; Của chanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.19.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.24.00	Của cây bạc hà cay (Mantha piperita)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.25.00	Của cây bạc hà khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.30.10	Chất tựa nhựa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.30.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3301.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.10.11	Chế phẩm rượu hỗn hợp của loại dùng cho sản xuất đồ uống có cồn: với nồng độ cồn trên 0,5%	$0.70/lít cộng 19%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.10.12	Chế phẩm rượu hỗn hợp của loại dùng cho sản xuất đồ uống có cồn: với nồng độ cồn trên 0,5%	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.10.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3302.90.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.10.00	Chế phẩm trang điểm môi	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.20.00	Chế phẩm trang điểm mắt	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.30.00	Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.91.00	Phấn, đã hoặc chưa nén	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.10	Chế phẩm để sử dụng và duy trì thiết bị mổ để tạo hậu môn nhân tạo hoặc quần đùi của nam giới, nữ giới và trẻ em, tã lót (khăn vệ sinh khô), lớp tã lót và các thiết bị vệ sinh tương tự thiết kế cho người không tự chủ được khả năng vệ sinh, trừ loại dùng cho trẻ em	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3304.99.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.10.00	Dầu gội đầu	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3305.20.00	Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.30.00	Keo xịt tóc (hair lacquers)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3305.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.10.00	Thuốc đánh răng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.20.00	Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3306.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.10.00	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.20.00	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.30.00	Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.41.00	"Agarbatti" (nhang) và các chế phẩm thơm khác sử dụng bằng cách đốt cháy	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.49.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3307.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.10	Xà phòng catile	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.11.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.10	Xà phòng cứng dùng trong giặt quần áo và các loại vải khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.20	Viên xà phòng chứa xà phòng natri từ axit béo và glycerol, dùng trong sản xuất xà phòng bánh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.30	Xà phòng khô dùng như dầu bôi trơn dây kim loại trong sản xuất lốp hơi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3401.30.00	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.11.10	Natri alkylbenzen sulphonat dùng trong sản xuất viên tan chậm trong bể chứa bồn cầu thuộc nhóm 34.02 hoặc 38.08	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.11.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.12.00	Dạng cation	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.13.10	Polyeter polyols, với lượng hydroxyl từ 265 trở lên, dùng trong sản xuất các bộ phận đúc bằng polyurethane	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.13.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20.10	Chất tẩy rửa của máy rửa bát đĩa tự động	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.10	Chất chống oxy hóa, chất đông cứng, chất chống gỉ, chất hãm, chất tăng nhạy và chất làm ổn định dùng trong sản xuất nhũ tương trong nhiếp ảnh; Được dùng để loại bỏ muối và nước từ dầu thô; Được dùng như bùn khoan hoặc chất phụ gia trong khoan khoáng chất, hơi đốt tự nhiên, dầu hoặc nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.91	Loại khác: Dùng trong ngành sản xuất của Canada	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3402.90.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.11.10	Chế phẩm dầu bôi trơn từ thành phần của dầu mỏ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.11.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.11	Chế phẩm dầu bôi trơn từ thành phần của dầu mỏ: dùng trong ngành sản xuất của Canada; Các chế phẩm dầu bôi trơn khác dùng cho wet drawing of tire wire	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.19	Chế phẩm dầu bôi trơn từ thành phần của dầu mỏ: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.91	Loại khác: Dùng trong ngành sản xuất của Canada	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.19.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.91.10	Dùng trong nhồi, làm sạch da thuộc hoặc da lông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.91.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.99.10	Dùng trong ngành sản xuất của Canada	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3403.99.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3404.20.10	Sáp ong nhân tạo, dùng trong sản xuất chất đồng trùng hợp (copolyme) acrylonitride-butadien-styren (ABS) thuộc nhóm 3903.30	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90.10	Sáp polyetylen glycol đã biến đổi hóa học dùng trong sản xuất chất dính phân tán; Diamide, được tạo bởi phản ứng của etylendiamine với các axit béo thuộc nhóm 38.23, dùng trong sản xuất các kết cấu từ bột gỗ dùng làm khuôn; Của polyetylen có trọng lượng phân tử trung bình không quá 4000; Phụ gia lưu biến gồm các este béo và các amit béo, có nguồn gốc từ thầu dầu hydro hóa; Sáp gồm axit béo alkyl ketene dimer để dùng trong sản xuất định cỡ hóa chất hoặc định cỡ các chế phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90.20	Than non ở dạng hóa học	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3404.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.10.10	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.20.00	Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.30.00	Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.40.00	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3405.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00.10	Dùng trong sinh nhật, Giáng sinh và các dịp nghỉ lễ khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3406.00.90	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.10	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.20	Các hợp chất tạo khuôn răng trừ các hợp chất từ silicon polyme	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3407.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3501.10.00	Casein	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3501.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.11.10	Trong cam kết gia nhập	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.11.20	Ngoài cam kết gia nhập	$6.12/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
3502.19.10	Trong cam kết gia nhập	6.63¢/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.19.20	Ngoài cam kết gia nhập	$1.52/kg	TRQ	Xem TRQ-CA20 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
3502.20.00	Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3502.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.10	Gelatin ăn được sử dụng trong sản xuất viên nang cho các dược phẩm và chế phẩm dược; Keo gốc động vật để sử dụng trong sản xuất băng keo, đã tráng lớp mài mòn, các hợp chất mài mòn không mỡ bôi trơn hoặc chất tương ứng; Gelatin từ xương không ăn được, dùng trong sản xuất nhũ tương ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.20	Gelatin ăn được từ thịt bò sử dụng trong ngành sản xuất của Canada; Gelatin thủy phân ăn được, sử dụng trong ngành sản xuất của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3503.00.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3504.00.11	Các chất protein sữa: trong cam kết gia nhập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3504.00.12	Các chất protein sữa: ngoài cam kết gia nhập	270% nhưng không nhỏ hơn $3.15/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3504.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.10.11	Este hóa hoặc este hóa tinh bột: tinh bột khoai tây Cationic để sử dụng trong sản xuất giấy hoặc cát tông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.10.19	Este hóa hoặc este hóa: Khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.10.20	Tinh bột tiền gelatin hóa; Tinh bột hòa tan (amylogen)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.20.10	Hỗn hợp tinh bột khoai tây và polyme tổng hợp dùng trong sản xuất giấy dán tường dán sẵn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3505.20.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.10.00	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.91.10	Để được sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn; Chất kết dính nóng chảy, dựa trên các polyamit, để sử dụng trong sản xuất vải đệm hoặc nguyên liệu cho dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.91.90	Chất kết dính nóng chảy, dựa trên các polyamit, để sử dụng trong sản xuất các interlinings hay những phát hiện cho quần áo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3506.99.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.10.00	Rennet và dạng cô đặc của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3507.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3603.00.00	Cầu chì an toàn; dây dẫn lửa; ngòi nổ; kíp nổ; kíp nổ điện.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.10.00	Pháo hoa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3604.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.10.00	Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300cm3	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3606.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.10.00	Dùng cho chụp X quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.20.00	Phim in ngay	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.10	Tấm, với độ phân giải không ít hơn 500 lp/mm, dùng trong sản xuất mạng che quang sử dụng trong chế tạo mạch tích hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.20	Tấm loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.31	Phim: Dùng trong chế tạo bản sao của phim dùng trong thuật quay phim lộ sáng hoặc rửa ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.30.39	Phim: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.91.10	Các bản cực	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.91.20	Phim	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99.10	Phim có lớp cản màu photopolymer; Tấm, với khả năng phân giải không ít hơn 500 cặp dòng/mm, sử dụng trong sản xuất mạng che quang dùng trong sản xuất các mạch tích hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99.20	Các tấm khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3701.99.30	Phim khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.10.00	Dùng cho chụp X quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.31.00	Dùng cho ảnh màu (đa màu)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.32.00	Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.39.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3702.41.00	Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.42.10	Phim nhân bản, phim quét quang hoặc phim đồ họa nghệ thuật có sắc màu liên tục, có chiều rộng từ 762 mm trở lên, dùng trong sản xuất phim ảnh	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.42.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.43.20	Phim in ngay	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.43.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.44.20	Phim in ngay	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.44.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.52.00	Chiều rộng không quá 16 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.53.00	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54.10	Sử dụng trong sản xuất bản sao của phim đã phơi sáng hoặc đã rửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.54.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.55.00	Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.56.00	Loại chiều rộng trên 35 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.96.00	Có chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.97.00	Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3702.98.00	Loại chiều rộng trên 35 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.10.00	Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.20.00	Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90.10	Giấy, dạng cuộn, dùng cho máy truyền ảnh, được dùng trong in báo, tạp chí hoặc các ấn phẩm định kỳ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3703.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3704.00.10	Phim được dùng trong sản xuất các bản in, dạng cuộn hoặc trục của tái sản xuất vật liệu không quảng cáo trên báo, hoặc để in sách hoặc âm nhạc, hoặc để in các ấn phẩm định kỳ được đặc quyền gửi thư hạng hai, có các trang được đóng, khâu hoặc gắn chặt với nhau, trừ tập giới thiệu sản phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3704.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3705.10.10	Phim dùng trong sản xuất tấm in, con lăn hoặc trục lăn trong tái sản xuất nguyên liệu phi quảng cáo cho báo, hoặc sách hoặc âm nhạc, hoặc dùng trong xuất bản các ấn phẩm định kỳ được đặt tên đặc quyền hạng hai, the pages of which are regularly bound, wire-stitched or otherwise fastened together, trừ tập giới thiệu sản phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3705.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3705.90.10	Màn hình phim bán sắc tiếp điểm dùng trong sản xuất các bản in; Phim được dùng trong các bản in, dạng cuộn hoặc trục của tái sản xuất vật liệu không quảng cáo trên báo, hoặc để in sách hoặc âm nhạc, hoặc để in các ấn phẩm định kỳ được đặc quyền gửi thư hạng hai, có các trang được đóng, khâu hoặc gắn chặt với nhau, trừ tập giới thiệu sản phẩm; Phim ứng dụng là tài liệu lưu trữ và không dùng cho triển lãm và các mục đích thương mại; Tính năng tin tức và bản thu âm của sự kiện hiện tại; Mạng che quang sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn; Slide và slide phim khi (a) có đặc tính giáo dục, khoa học và văn hóa trong ý nghĩa của Hiệp định tạo thuận lợi cho lưu thông quốc tế của thị giác và thính giác trong đặc tính giáo dục, khoa học và văn hóa, được thông qua tại Beirut, Lebanon, vào năm 1948, và (b) đã được chứng nhận bởi Chính phủ hoặc của cơ quan đại diện được công nhận của Chính phủ của các nước sản xuất hoặc của người đại diện thích hợp của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hợp Quốc, như là một đặc tính giáo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3705.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.10.10	Quảng cáo truyền hình trừ quảng cáo nhập khẩu chỉ cho mục đích tham khảo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.90.10	Quảng cáo truyền hình trừ quảng cáo nhập khẩu chỉ cho mục đích tham khảo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3706.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.10.00	Dạng nhũ tương nhạy	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.90.10	Chế phẩm hóa học được sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn; Dùng để rửa phim chụp X quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3707.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.10.00	Graphit nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.20.00	Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.30.00	Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3801.90.00	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.10.00	Carbon hoạt tính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3802.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3804.00.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3805.10.00	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3805.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.10.00	Colophan và axit nhựa cây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.20.00	Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.30.00	Gôm este	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3806.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.50.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3808.50.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.91.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.92.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.93.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.94.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99.10	Đóng gói với tổng trọng lượng không quá 1.36 kg/gói	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3808.99.20	Đóng gói với trọng lượng lớn trên 1,36 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.10.00	Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.91.00	Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.92.00	Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3809.93.00	Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3810.10.00	Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3810.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.11.00	Từ hợp chất chì	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.21.00	Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.29.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3811.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.10.00	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.20.00	Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3812.30.00	Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.11.00	Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.12.00	Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3815.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3816.00.00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3821.00.00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3822.00.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.11.00	Axit stearic	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.12.00	Axit oleic	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.13.00	Axit béo dầu tall	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.19.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3823.70.00	Cồn béo công nghiệp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.10.00	Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.30.00	Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.40.00	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.50.00	Vữa và bê tông không chịu lửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.60.00	Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.71.00	Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.72.00	Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.73.00	Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.74.00	Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.75.00	Chứa carbon tetrachloride	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.76.00	Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.77.00	Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.78.00	Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.79.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.81.00	Chứa oxirane (oxit etylen)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.82.00	Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.83.00	Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3824.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.10.00	Rác thải đô thị	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.20.00	Bùn cặn của nước thải	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.30.10	Đồ băng bó bẩn (bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự) bị ô nhiễm sau khi dùng trong các thao tác y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y; Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.30.20	Găng tay phẫu thuật bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.30.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.41.00	Đã halogen hoá	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.49.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.50.00	Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.61.00	Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.69.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3825.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3826.00.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.10.10	Có trọng lượng phân tử từ 3 triệu trở lên nhưng không quá 6 triệu, dùng trong sản xuất thanh, que hoặc các dạng hình của phân nhóm 3916.10 hoặc dạng tấm thuộc phân nhóm 3920.10	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.10.20	Có trọng lượng phân tử trên 4 triệu, dùng trong sản xuất các thiết bị cấy ghép chỉnh hình y tế hoặc các bộ phận cho xe trượt tuyết, tất cả các loại xe địa hình, xe quét công nghiệp, thiết bị nông nghiệp, toa đường sắt và thiết bị, thiết bị xử lý nước và hệ thống băng tải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.20.10	Có độ nhớt trong tối thiểu là 10, trừ chất tổng hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.30.00	Copolyme etylen-vinyl axetat	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3901.90.00	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.10.00	Polypropylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.20.00	Polyisobutylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.30.00	Copolyme propylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.90.10	Bộ phận	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3902.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.11.00	Loại giãn nở được	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.20.00	Copolyme styren-acrylonitril (SAN)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.30.00	Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3903.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.10.00	Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.21.00	Chưa được plastic hóa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.22.00	Đã được plastic hóa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.30.00	Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.40.00	Copolyme vinyl clorua khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.50.00	Polyme vinyliden clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.61.00	Polytetrafluoroethylene	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3904.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.12.00	Dạng phân tán trong môi trường nước	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.21.00	Dạng phân tán trong môi trường nước	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.30.00	Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thuỷ phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.91.00	Copolymers	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3905.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.10.00	Poly (metyl methacrylat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3906.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.10.00	Polyaxetal	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.20.00	Polyete khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.30.00	Nhựa epoxit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.40.00	Polycarbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.50.00	Nhựa alkyt	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.60.00	Poly (etylen terephthalat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.70.00	Poly (axit lactic)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.91.00	Chưa no	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3907.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3908.10.00	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3908.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.10.00	Nhựa ure; nhựa thioure	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.10	Chất kết dính cho các chất màu hoặc mực, để sử dụng trong sơn, phủ hoặc in ấn trong dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.30.00	Nhựa amino khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40.00	Nhựa phenol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.50.00	Polyurethan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.00	Silicon dạng nguyên sinh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.10.00	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.11.00	Chưa hóa dẻo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.12.00	Đã hóa dẻo	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.20.00	Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.31.00	Carboxymethylcellulose và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.10.00	Axit alginic, các muối và este của nó	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.10.00	Từ polyme etylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.20.00	Từ Polyme styren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.30.00	Từ polyme vinyl clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.10.00	Từ polyme etylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.20.00	Từ polyme vinyl clorua	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.10.00	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.21.00	Bằng polyme etylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.22.00	Bằng polyme propylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.23.00	Bằng polyme vinyl clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.00	Bằng plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.00	Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3917.32.10	Từ các polyme thuộc nhóm 39.02, không bao gồm các polyme propylen hoặc ống polyme của butylen; Polyme thuộc nhóm 39.04, không bao gồm các polyme từ vinyl clorua, các polyme từ tetrafluoroethylene hoặc polyvinylidene clorua; Polyme thuộc nhóm 39.05; Polyme thuộc nhóm 39.06, không bao gồm các polyme từ methyl methacrylate; Polyme thuộc nhóm 39.07; Polyme thuộc nhóm 39.09, trừ polyurethan; Polyme thuộc nhóm 39.11, 39.13 hoặc 39.12; Từ polyvinylidene clorua được dùng làm bao bì của hàng hoá để bán; Được dùng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, biến độc tố, virus, độc chất hay kháng độc tố, virus hoặc vắc-xin chống khuẩn, vi khuẩn hoặc vi khuẩn lysates, allergenics, chiết xuất từ gan, chiết xuất tuyến yên, epinephrine hoặc dung dịch của nó, insulin (có hoặc không có kẽm, globin hoặc protamine) và huyết tương hoặc huyết thanh của người, hoặc các sản phẩm chưng cất, chất bổ sung hoặc chất thay thế của chúng; Để được sử dụng trong phân tách, lưu trữ hoặc thụ tinh của tinh dịch động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.32.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.33.00	Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.39.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.40.00	Các phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.10.10	Tấm trải sàn hoặc tường kết hợp với các loại vải dệt kim hoặc dệt thoi, vải không dệt hoặc nỉ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.10	Tấm trải sàn hoặc tường kết hợp với các loại vải dệt kim hoặc dệt thoi, vải không dệt hoặc nỉ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3918.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.10	Kết hợp với các loại vải dệt kim hoặc dệt thoi, vải không dệt hoặc nỉ, các loại kết hợp, mà không bị đứt gãy, quấn thủ công quanh một trục tròn có đường kính 7 mm, ở nhiệt độ từ 15 ° C đến 30 ° C	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.20	Từ polyme của methyl methacrylate; Phim poly ethylene terephthalate có chiều rộng dưới 15 cm; Tấm cellulose acetate và cellulose acetate butyrate, màng hoặc dạng dải, có chiều dày trên 0,08 mm hoặc có chiều rộng dưới 15 cm và chiều dày không quá 0,08 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3919.10.91	Loại khác: Từ polyme thuộc nhóm 39.02, trừ polyme propylen; Polyme thuộc nhóm 39.04, trừ các polyme của vinyl clorua, polyme của tetrafluoroethylene hoặc polyvinylidene clorua; Polyme thuộc nhóm 39.05 hoặc 39.06; Polyme thuộc nhóm 39.07, trừ các loại nhựa epoxy, polyeste không no, hoặc polycarbonate dạng tấm, màng hoặc dạng dải, có độ dày 0,08 cm trở lên, nhưng không quá 1,3 cm; Polyme thuộc nhóm 39.09, không bao gồm các loại nhựa urea-formaldehyde, nhựa melamine-formaldehyde, nhựa phenol-formaldehyde hoặc polyurethan; Polyme thuộc nhóm 39.11 hoặc 39.13; Polyme thuộc nhóm 39.12, trừ cellulose tái sinh hoặc sợi lưu hóa; Từ polyvinylidene clorua được dùng làm bao bì của hàng hoá để bán; Phim polyester hoặc polystyrene, có chiều dày không quá 0,25 mm, sử dụng trong sản xuất loa hoặc máy khuếch đại điện âm tần, máy sao chép băng từ hoặc ghi âm, các loại máy ghi âm băng từ, cơ chế vận chuyển băng, thiết bị điện thuộc nhóm 85.21, 85.25, 85.26, 85.28 hoặc 85.27, và các bộ phận của chúng, bao gồm máy biến áp và cuộn cảm;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.10.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3919.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.10.00	Từ polyme etylen	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.20.00	Bằng polyme propylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.30.00	Từ Polyme styren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.43.00	Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.51.00	Từ poly(metyl metacrylat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.61.00	Từ polycarbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.62.00	Từ poly (etylen terephtalat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.63.00	Từ polyeste chưa no	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.69.00	Từ polyeste khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.71.00	Từ xelulo tái sinh	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.73.00	Từ xenlulo axetat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.79.00	Từ các dẫn xuất xenlulo khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.91.00	Từ poly (vinyl butyral)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.92.00	Từ polyamit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.93.00	Từ nhựa amino	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.94.00	Từ nhựa phenol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3920.99.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.11.00	Từ Polyme styren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.12.00	Từ polyme vinyl clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.13.00	Từ polyurethan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.14.00	Từ xelulo tái sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.19.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3921.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.10.00	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.20.00	Bệ và nắp xí bệt	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3922.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3923.10.10	Dùng để sản xuất vắc xin, biến độc tố (anatoxins), bacterins, chất độc, huyết thanh của các cơ quan miễn dịch bao gồm kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các kháng sinh, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm đó; Được dùng trong sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 38.08 hoặc các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29 trong bao bì trọng lượng tối đa trên 1,36 kg, sử dụng như các sản phẩm có chức năng tương tự như các mặt hàng thuộc nhóm 38.08	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.21.10	Dùng để sản xuất vắc xin, biến độc tố (anatoxins), bacterins, chất độc, huyết thanh của các cơ quan miễn dịch bao gồm kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các kháng sinh, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm đó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.21.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.29.10	Dùng để sản xuất vắc xin, biến độc tố (anatoxins), bacterins, chất độc, huyết thanh của các cơ quan miễn dịch bao gồm kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các kháng sinh, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm đó; Được dùng trong phân tách, lưu trữ hoặc thụ tinh tinh dịch của động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.29.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.10	Được dùng trong phân tách, lưu trữ hoặc thụ tinh tinh dịch của động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.30.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.40.00	Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.50.10	Nút đậy dùng trong sản xuất nước hoa đựng trong lọ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.50.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90.10	Đồ chứa, mang hình dạng và hình ảnh của nhân vật hoạt hình, được sử dụng trong sản xuất hoặc phân phối dầu gội đầu, sữa tắm tạo bọt, và các sản phẩm mỹ phẩm và sữa tắm sản phẩm mới khác; Dùng để sản xuất vắc xin, biến độc tố (anatoxins), bacterins, chất độc, huyết thanh của các cơ quan miễn dịch bao gồm kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các kháng sinh, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm đó; Khay đựng làm từ polyme vinyl clorua dùng như bộ phận chèn trong hộp để chặn quả đào va chạm vào nhau; Viên nang thực vật dùng trong ngành sản xuất của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3923.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.10.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3924.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.10.00	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.20.00	Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.30.00	Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3925.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.10.00	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3926.20.10	Găng tay dùng một lần được sử dụng trong phòng sạch cho phép đo tối đa 10 hạt trong không khí với kích thước lớn hơn 0,0005 mm mỗi 28,317 dm³ không khí, 30 hạt trong không khí với kích thướclớn hơn 0,0003 mm mỗi 28,317 dm³ không khí, 75 hạt trong không khí với kích thước lớn hơn 0,0002 mm mỗi 28,317 dm³ không khí hoặc 350 hạt trong không khí với kích thước lớn hơn 0,0001 mm mỗi 28,317 dm³ không khí; Quần áo bảo hộ và các phụ kiện (kể cả găng tay), được dùng trong môi trường độc hại; Dùng trong phân tách, lưu trữ hoặc thụ tinh tinh dịch động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.91	Loại khác: Găng tay dùng một lần	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.92	Loại khác: Găng tay; Găng tay dùng một lần	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.93	Loại khác: Thắt lưng; Hàng may mặc và phụ kiện quần áo khác, chứa không quá 25% trọng lượng của các loại vải dệt từ sợi nhân tạo, được phủ trên cả hai mặt bằng polyme vinyl clorua	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.94	Loại khác: Hàng dệt may và phụ kiện quần áo khác, làm từ nhựa kết hợp với các loại vải dệt kim hoặc dệt thoi, bolducs, sản phẩm không dệt hoặc nỉ, có chứa các loại vải dệt với hơn 50% lụa tính theo trọng lượng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.95	Loại khác: Hàng dệt may và phụ kiện quần áo khác, làm từ nhựa kết hợp với các loại vải dệt kim hoặc dệt thoi, bolducs, sản phẩm không dệt hoặc nỉ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.20.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.30.00	Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.40.10	Tượng	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.40.90	Các đồ trang trí khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.10	Các sản phẩm dùng trong leo núi; Miếng bảo vệ mỏ cho gà lôi; Vỏ băng cát-sét và các bộ phận, trừ vỏ bọc bên ngoài hoặc thân vỏ, dùng trong sản xuất băng hình; Nắp đậy của hộp, có hình các nhân vật hoạt hình, được dùng để sản xuất hoặc phân phối dầu gội, sữa tắm và các sản phẩm mỹ phẩm hoặc sữa tắm khác; Băng truyền, kết cấu dạng khối, có chiều dài không quá 5m; Băng truyền; Dụng cụ bảo vệ góc dùng trong sản xuất các nhạc cụ hoặc bộ khuếch đại micro có thể mang theo, loa và các dụng cụ mix âm thanh, ngoài những dụng cụ được thiết kế và tiêu dùng cho hệ thống giải trí gia đình; Mẫu khuôn dập, được sử dụng như bản in thay thế trong sản xuất, lắp ráp, lắp đặt, thiết lập, hoạt động và bảo dưỡng máy móc, các bộ kiểm tra, động cơ, thiết bị, dụng cụ, trạm thiết bị và các bộ phận của chúng; Túi lót dùng để bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển; Máy ấp trứng cá và các bộ phận của chúng; Dùng trong sản xuất xe cứu hỏa; Hộp chứa, dùng trong sản xuất bộ giải nhiễu tín hiệu của tivi; Đá quý hoặc ngọc trai mô phỏng dùng trong sản xuất đồ trang sức; Nút bấm dùng trong sản xuất lò nướng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.20	Thảm trải cửa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.30	Biển hiệu, chữ cái và chữ số	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.50	Thẻ nhận dạng cho động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.91	Loại khác: Thắt lưng và dây đai cho các thiết bị khác với băng chuyền; Bu lông, đai ốc, ốc vít và vòng đệm; Vòng đệm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.92	Loại khác: Phụ tùng dùng trong sản xuất du thuyền, thuyền đua, ca nô, tàu thuyền khác cho mục đích thư giãn hoặc chơi thể thao	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3926.90.93	Loại khác: Mâm thiết kế để giữ đĩa, dùng trong sản xuất hộp hoặc túi đựng bộ sưu tập đĩa CD hoặc DVD	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3926.90.99	Loại khác: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.10.00	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.21.00	Tấm cao su xông khói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.22.00	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4001.30.00	Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.11.00	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.20.00	Cao su butadien (BR)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.31.00	Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.41.00	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.51.00	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.60.00	Cao su isopren (IR)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.70.00	Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.80.00	Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.91.00	Dạng latex (dạng mủ cao su)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4002.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.10.00	Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.20.00	Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.91.00	Dạng tấm, lá và dải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4005.99.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.10.00	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4006.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4007.00.10	Chỉ sợi, chưa phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4007.00.20	Dây bện, chưa phủ	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4007.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.11.00	Dạng tấm, lá và dải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.21.00	Dạng tấm, lá và dải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4008.29.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.11.00	Không kèm phụ kiện ghép nối	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.12.00	Có kèm phụ kiện ghép nối	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.21.00	Không kèm phụ kiện ghép nối	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.22.00	Có kèm phụ kiện ghép nối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.31.00	Không kèm phụ kiện ghép nối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.32.00	Có kèm phụ kiện ghép nối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.41.00	Không kèm phụ kiện ghép nối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4009.42.00	Có kèm phụ kiện ghép nối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.11.00	Chỉ được gia cố bằng kim loại	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.12.00	Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.31.00	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4010.32.00	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.33.00	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.34.00	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.35.00	Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.36.00	Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.39.10	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có hoặc không có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 240 cm	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4010.39.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.10.00	Loại dùng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	7%	B4		5.2%	3.5%	1.7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.20.00	Loại dùng cho xe buýt hoặc xe tải	7%	B4		5.2%	3.5%	1.7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.30.00	Loại dùng cho máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.40.00	Loại dùng cho xe mô tô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.50.00	Loại dùng cho xe đạp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.61.10	Để sử dụng với các thiết bị của phân nhóm 8424.81, máy san đất thuộc phân nhóm 8429.20 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm hoặc 8429.30 hoặc 8430.69, máy đào thuộc phân nhóm 8429.59 hoặc 8430.69 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy móc nông nghiệp dùng để làm đất hoặc trồng trọt thuộc nhóm 84.32, máy thu hoạch hoặc máy đập lúa (kể cả máy đóng kiện bìa hoặc rơm) và máy cắt cỏ dùng trong nông nghiệp thuộc nhóm 84.33, máy kéo thuộc nhóm 87.01 trang bị động cơ đốt trong và chỉ sử dụng cho mục đích nông nghiệp, và xe phun tưới thuộc phân nhóm 8705.90 dùng cho mục đích rắc phân bón hoặc bùn dạng khô hoặc lỏng trong nông nghiệp; Có kích thước 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.61.90	Của một kích thước của 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62.10	Sử dụng cho máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm 8429.30 hoặc 8430.69	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.62.90	Loại khác	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63.10	Sử dụng cho máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm 8429.30 hoặc 8430.69 có kích thước 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.63.90	Của một kích thước của 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.69.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.69.90	Loại khác	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.92.10	Để sử dụng với các thiết bị của phân nhóm 8424.81, máy san đất thuộc phân nhóm 8429.20 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm hoặc 8429.30 hoặc 8430.69, máy đào thuộc phân nhóm 8429.59 hoặc 8430.69 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy móc nông nghiệp dùng để làm đất hoặc trồng trọt thuộc nhóm 84.32, máy thu hoạch hoặc máy đập lúa (kể cả máy đóng kiện bìa hoặc rơm) và máy cắt cỏ dùng trong nông nghiệp thuộc nhóm 84.33, máy kéo thuộc nhóm 87.01 trang bị động cơ đốt trong và chỉ sử dụng cho mục đích nông nghiệp, và xe phun tưới thuộc phân nhóm 8705.90 dùng cho mục đích rắc phân bón hoặc bùn dạng khô hoặc lỏng trong nông nghiệp; Có kích thước 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4011.92.90	Loại khác	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.10	Sử dụng cho máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm 8429.30 hoặc 8430.69	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.93.90	Loại khác	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94.10	Sử dụng cho máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm 8429.30 hoặc 8430.69 có kích thước 3600 X 51 hoặc 4000 X 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.94.90	Loại khác	6.5%	B4		4.8%	3.2%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.99.10	Để sử dụng với các thiết bị của phân nhóm 8424.81, máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm 8429.30 hoặc 8430.69, máy làm vườn để làm đất và cỏ hoặc máy cán cho sân thể thao thuộc nhóm 84.32, máy cắt cỏ làm vườn (ngoài máy cắt cỏ cho bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao) thuộc nhóm 84.33; Có kích thước 3600 x 51 hoặc 4000 x 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4011.99.90	Của một kích thước 3600 x 51 hoặc 4000 x 57	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.11.00	Loại dùng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.12.00	Loại dùng cho xe buýt hoặc xe tải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.13.00	Loại dùng cho máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.10	Kích thước 3600 x 51 hoặc 4000 x 57	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.20	Loại sử dụng cho xe, kể cả máy kéo, chở người và hàng hóa trên đường cao tốc, hoặc cho xe thuộc nhóm 87.05	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.10	Rimtape (cánh tà lốp) dùng trong sản xuất xe đạp hoặc bánh xe đạp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4012.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.10.00	Loại dùng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), xe buýt hoặc xe tải	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.20.00	Loại dùng cho xe đạp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.10	Của loại dùng cho máy bay; Để sử dụng với các thiết bị của phân nhóm 8424.81, máy san đất thuộc phân nhóm 8429.20 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy kết hợp đào và chuyển đất thuộc phân nhóm hoặc 8429.30 hoặc 8430.69, máy đào thuộc phân nhóm 8429.59 hoặc 8430.69 chỉ dùng cho mục đích nông nghiệp, máy móc nông nghiệp dùng để làm đất hoặc trồng trọt thuộc nhóm 84.32, máy thu hoạch hoặc máy đập lúa (kể cả máy đóng kiện bìa hoặc rơm) và máy cắt cỏ dùng trong nông nghiệp thuộc nhóm 84.33, máy kéo thuộc nhóm 87.01 trang bị động cơ đốt trong và chỉ sử dụng cho mục đích nông nghiệp, và xe phun tưới thuộc phân nhóm 8705.90 dùng cho mục đích rắc phân bón hoặc bùn dạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4013.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.10.00	Bao tránh thai	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.10	Thùng chứa và bộ phận của chúng, đựng vắc-xin, Biến độc tố (anatoxins), bacterins, chất độc, huyết thanh chứa chất từ các cơ quan miễn dịch bao gồm kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc các kháng sinh, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4014.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.11.00	Dùng trong phẫu thuật	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.10	Găng tay bảo hộ đi kèm bộ đồ bảo hộ dùng trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.19.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4015.90.10	Quần áo bảo hộ và các bộ phận của chúng, được sử dụng trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.90.20	Bộ đồ lặn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.10.00	Từ cao su xốp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.91.00	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.92.00	Tẩy	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.11	Loại sử dụng cho ô tô thuộc Chương 87: dùng trong sản xuất bình khí đốt và tản nhiệt cho xe có động cơ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.19	Loại dùng cho ô tô thuộc Chương 87: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.91	Loại khác: Để sử dụng trong các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc động cơ bơm thủy lực của phân nhóm 8413.60; Để sử dụng trong sản xuất, sửa chữa các dụng cụ hoặc bộ phận của tàu đánh cá thương mại; Để sử dụng trong sản xuất các mặt hàng thuộc Phần XVI, thuộc Chương 73 hoặc 90, hoặc của nhóm 87.05 (trừ phần khung của xe cơ giới và bộ phận của chúng), hàng hoá tương tự dùng trong việc thu hồi hoặc sản xuất dầu thô từ đá phiến sét, cát dầu hoặc cát dầu năng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.99	Để sử dụng trong sản xuất, sửa chữa các công cụ hay các bộ phận cho các tàu đánh cá thương mại;	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.94.00	Để sử dụng trong sản xuất các mặt hàng thuộc Phần XVI, thuộc Chương 73 hoặc 90, hoặc của nhóm 87.05 (trừ xe cơ giới phần khung xe và bộ phận của chúng), hàng hoá đó được sử dụng trong việc thu hồi hoặc sản xuất dầu thô từ đá phiến sét, dầu cát hoặc tar-cát	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.10	Đệm không khí	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.90	Loại khác	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.10	Các phương tiện sử dụng trong sản xuất rơ-le vi sóng, tia hồng ngoại thụ động, hoặc kết hợp vi sóng và tia hồng ngoại thụ động; miếng đệm sử dụng trong máy nghiền; bong bóng hoặc ống bọc ngoài dùng cho máy sản xuất ống hoặc lốp; phễu hoặc ống nối, dùng trong sản xuất các bộ dây dẫn đánh lửa; Đồ chứa và các bộ phận của chúng (kể cả bình chứa rác thải), đối với vắc-xin, biến độc tố (anatoxins), vắc-xin vi khuẩn, độc tố, huyết thanh chứa các chất miễn dịch, kể cả kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc chất kháng sinh, được dùng để sản xuất các chất này; Vòng đệm, ống lót và các dụng cụ bảo vệ, dùng trong sản xuất các ống của hệ thống phanh hoặc tay lái cho xe máy hoặc xe địa hình; Các bộ phận dùng trong sản xuất bình khí đốt và bộ phận tản nhiệt dùng cho xe có động cơ; Miếng đệm đường ray; Dùng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, biến độc tố, vi rút hoặc vắc-xin diệt khuẩn, thể thực khuẩn, chất gây dị ứng, chiết xuất từ gan, chiết xuất tuyến yên, hoocmon vỏ thượng thận hoặc dung dịch của nó, insulin (chứa hoặc không chứa kẽm, globin hoặc protamin) và huyết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.30	Dụng cụ kiểm soát độ rung được sử dụng trong các xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.90	Boots và núm vú, để sử dụng trong việc sản xuất các bộ đánh lửa nối dây;	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.10	Thanh và ống; Tấm và dải, chiều dày không quá 1,6mm; Chất thải và phế liệu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.90	Grommets, tay áo và bảo vệ, sử dụng trong sản xuất của các ống cho hệ thống phanh hoặc tay lái cho xe máy hoặc xe địa hình;	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4101.20.00	Tổng da sống, unsplit, trọng lượng mỗi làn da không quá 8 kg khi chỉ đơn giản là khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.50.00	Tổng da sống, có định lượng không quá 16 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4101.90.00	Để được sử dụng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, Biến độc tố, virus, độc chất hay kháng độc tố, virus hoặc vắc-xin do vi khuẩn, vi khuẩn hoặc vi khuẩn lysates, allergenics, chiết xuất gan, chiết xuất tuyến yên, epinephrine hoặc giải pháp của nó, insulin (có hoặc không có kẽm, globin hoặc protamine) và huyết tương hoặc huyết thanh có nguồn gốc con người, hoặc các phần phân đoạn của chúng, hoặc chất trượng nở hoặc chất thay thế	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4102.10.00	Để được sử dụng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, Biến độc tố, virus, độc chất hay kháng độc tố, virus hoặc vắc-xin do vi khuẩn, vi khuẩn hoặc vi khuẩn lysates, allergenics, chiết xuất gan, chiết xuất tuyến yên, epinephrine hoặc giải pháp của nó, insulin (có hoặc không có kẽm, globin hoặc protamine) và huyết tương hoặc huyết thanh có nguồn gốc con người, hoặc các phần phân đoạn của chúng, hoặc chất trượng nở hoặc chất thay thế	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4102.21.00	Đã được axit hoá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4102.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.20.00	Của loài bò sát	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.30.00	Của lợn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4103.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.11.00	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.41.00	Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4104.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.11	Tiền thuộc da: Sử dụng như nguyên liệu gia công của thợ thuộc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.12	Tiền thuộc da: da cừu có lông được xử lý tiền thuộc da bằng chất có nguồn gốc thực vật, và các loại da được xử lý tiền thuộc da khác, dùng trong sản xuất quần áo hoặc găng tay	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.19	Tiền thuộc da: Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.21	Da dạng xanh-ướt: Sử dụng như nguyên liệu gia công của thợ thuộc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.29	Da dạng xanh-ướt: Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.91	Loại khác: Sử dụng như lớp vải lót dùng trong sản xuất giày dép; Sử dụng như nguyên liệu gia công của thợ thuộc da; Da cừu có lông, dùng trong sản xuất giày dép hoặc túi xách nữ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.10.99	Loại khác: Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4105.30.00	Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.10	Tiền thuộc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.21	Da dạng xanh-ướt: Sử dụng như nguyên liệu gia công của thợ thuộc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.29	Da dạng xanh-ướt: Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.91	Loại khác: Sử dụng như nguyên liệu gia công của thợ thuộc da; Dùng trong sản xuất thắt lưng, giày dép hoặc túi xách nữ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.92	Loại khác: Dùng trong sản xuất quần áo hoặc găng tay	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.21.99	Loại khác: Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.22.00	Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.31.10	Da dạng xanh-ướt	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4106.31.91	Loại khác: Sử dụng như lớp vải lót dùng trong sản xuất giày dép; Dùng trong sản xuất quần áo; Dùng trong sản xuất mũ giày cho giày dép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.31.92	Loại khác: Dùng trong sản xuất găng tay	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.31.99	Loại khác: Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.32.00	Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.40.00	Của loài bò sát	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.91.00	Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4106.92.00	Ở dạng khô (mộc)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.11.00	Da cật, chưa xẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.12.00	Da váng có mặt cật (da lộn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.91.00	Da cật, chưa xẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.92.00	Da váng có mặt cật (da lộn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4107.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.10.00	Của dê hoặc dê non	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.20.00	Của lợn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.30.00	Của loài bò sát	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4113.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4114.10.00	Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4114.20.00	Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4115.10.00	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4115.20.00	Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất các sản phẩm da; bụi da, các loại bột da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4201.00.10	Yên cương kiểu Anh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4201.00.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.11.00	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.12.10	Với bề mặt ngoài của vật liệu dệt, có chứa ít hơn 85% tính theo trọng lượng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.12.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.19.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.21.00	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.22.10	Mặt ngoài bằng vật liệu dệt (ngoài vải dệt bằng tơ chuối abaca), chứa ít hơn 85% trọng lượng tơ hoặc tơ phế phẩm	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.22.90	Loại khác	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.29.00	Loại khác	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.31.00	Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.32.10	Mặt ngoài bằng vật liệu dệt (ngoài vải dệt bằng tơ chuối abaca), chứa ít hơn 85% trọng lượng tơ hoặc tơ phế phẩm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.32.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.39.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.91.10	Túi đựng chuông nhà thờ; Túi đựng đồ chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.91.20	Túi, túi dết, túi đeo lưng và ba lô để đựng dụng cụ	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.91.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92.10	Túi đựng chuông nhà thờ; Túi đựng đồ chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92.20	Túi, túi dết, túi đeo lưng và ba lô để đựng dụng cụ	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.92.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4202.99.10	Túi đựng chuông nhà thờ; Túi đựng đồ chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4202.99.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.10.00	Hàng may mặc	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.21.10	Găng tay dùng trong chơi crike	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.21.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.10	Găng tay trẻ em	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.30.00	Thắt lưng và dây đeo súng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.40.00	Đồ phụ trợ quần áo khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4205.00.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.10	Dây đàn bằng ruột động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.10.00	Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.30.00	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.60.00	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.80.00	Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.90.00	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.11.00	Của loài chồn vizon	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.20.00	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.10	Tấm trải sàn hoặc treo tường bằng da dê Trung Quốc; Tấm treo tường bằng da thỏ hoặc thỏ rừng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.10	Găng tay và găng tay hở ngón	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.20	Hàng may mặc bằng da lót bằng da lông	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.90.00	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4304.00.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.10.00	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.21.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.00	Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.31.00	Viên gỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.10.10	Than củi (không bao gồm than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), chứa không quá 10% trọng lượng chất gắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.10	Than vỏ dừa để sử dụng trong sản xuất than hoạt tính;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.90	Than từ gỗ (không bao gồm vỏ hay hạt than), chứa 10% hoặc ít hơn trọng lượng của chất kết dính "	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.00	Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.00	Loại khác, thuộc cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.00	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.91.00	Gỗ sồi (Quercus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.00	Gỗ sồi (Fagus spp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4404.10.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.20.00	Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4405.00.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.00	Loại chưa được ngâm tẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.00	Gỗ từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.00	Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.00	Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.00	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.00	Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.00	Gỗ Sapelli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.00	Gỗ Iroko	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.00	Gỗ sồi (Quercus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.00	Gỗ sồi (Fagus spp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.00	Gỗ thích (Acer spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.00	Gỗ anh đào (Prunus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.00	Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.10	Tấm gỗ dán tạo ra bằng cách lạng gỗ ghép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.31.00	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.10	Tấm gỗ để làm lớp mặt thu được bằng cách lạng gỗ ghép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.21.00	Từ tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.10	Ván sàn bằng gỗ sồi (*Quercus spp.*)	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.11.00	Ván dăm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.12.00	Ván dăm định hướng (OSB)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.12.00	Loại có chiều dày không quá 5 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.13.00	Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.14.00	Loại có chiều dày trên 9 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.10	Chưa được làm bằng máy hoặc phủ bề mặt; Đã được ngâm tẩm chất thơm, chứa từ 17% trở lên trọng lượng phenol-formaldehyde, dùng trong sản xuất tấm gỗ dán hoặc tấm ván ghép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93.00	Có tỷ trọng trên 0.5 g/cm³ nhưng không quá 0.8 g/cm³	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94.00	Có tỷ trọng không quá 0.5 g/cm³	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.10.10	Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.31.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.31.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.10	Dùng trong sản xuất tấm gỗ dán cứng để lát sàn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.10	Với kim loại gắn trên một hoặc cả hai mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4412.94.10	Với lớp mặt ngoài bằng gỗ thuộc cây lá kim, chứa ít nhất một lớp bằng tấm mùn cưa; Tấm lõi gỗ dán hoặc tấm lõi gỗ khối, gỗ mặt bằng gỗ Mahogany, dùng trong sản xuất thanh đứng khung cửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.94.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.10	Chứa ít nhất một lớp gỗ tấm mùn cưa; Tấm lõi gỗ dán hoặc tấm lõi gỗ khối, gỗ mặt bằng gỗ Mahogany, dùng trong sản xuất thanh đứng khung cửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.99.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.10.10	Các loại đồ chứa có thể tái sử dụng, đặc biệt được thiết kế dùng trong vận chuyển bộ phận phương tiện vận tải được miễn thuế, thể hiện rằng có hàng hóa bên trong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.10.80	Các loại hòm, hộp, thùng thưa khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4415.20.00	Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4416.00.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4417.00.10	Cán rìu, mai, xèng, cuốc, cào và chạc ba, chưa được gia công quá mức tiện; Cán của dụng cụ cắt cỏ (snaths)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4417.00.90	Tay cầm lưỡi hái (snaths) "	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.10.10	Khung cửa sổ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.20.00	Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.40.00	Ván cốp pha xây dựng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.50.00	Ván lợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.60.00	Cột trụ và xà, rầm	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.71.00	Cho sàn đã khảm	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.72.00	Loại khác, nhiều lớp	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.79.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4418.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4419.00.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.10.00	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4420.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.10.00	Mắc treo quần áo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.10	Xà ngang, đã được khoan; Mẫu khuôn dập, được sử dụng như bản in thay thế trong sản xuất, lắp ráp, lắp đặt, thiết lập, hoạt động và bảo dưỡng máy móc, các bộ kiểm tra, động cơ, thiết bị, dụng cụ, trạm thiết bị và các bộ phận của chúng; Vành làm từ gỗ mại châu hoặc gỗ sồi; Khuôn được xếp chồng từ cỏ khô; Khuôn đúc (ngoài mặt hàng thuộc nhóm 44.09), được tạo hình liên tiếp và không được gia công hơn mức xử lý đối với vật liệu chống cháy, chất độn, chất cách nhiệt, sáp, dầu, chất màu và véc-ni, sơn và men tráng; Giá đỡ chịu tải và đế đỡ; Tay quay và vật chẹn khuôn giày chưa được gia công quá mức tiện; Giàn mắt cáo và tấm hàng rào	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.30	Mành cưa	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.40	Các mành cửa khác; Biển hiệu; Biển chỉ dẫn, chữ và số; Trục mành hoặc rèm cửa sổ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.50	Quan tài và bình đựng tro hỏa táng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4421.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4501.10.00	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4501.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4503.10.00	Nút và nắp đậy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4503.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4504.10.00	Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4504.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.21.00	Từ tre	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.22.00	Từ song mây	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.29.10	Chiếu và thảm bằng sợi xidan, cọ hoặc cói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.29.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.92.10	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.92.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93.10	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.93.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.94.10	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.94.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99.10	Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4601.99.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.10	Túi xách; Hòm, túi du lịch và túi, túi đi chợ và hộp có nắp	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.92	Loại khác: Rổ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.93	Loại khác: Lồng được thiết kế đặc biệt dùng để vận chuyển và thả chim bồ câu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.11.99	Loại khác: Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.10	Túi xách ngoài loại làm từ sợi cọ và sợi cói; Hòm, túi du lịch và túi, túi đi chợ và hộp có nắp	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.91	Loại khác: Túi xách làm từ sợi cọ	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.92	Loại khác: Rổ đan từ sợi có nguồn gốc thực vật	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.93	Loại khác: Lồng được thiết kế đặc biệt dùng để vận chuyển và thả chim bồ câu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.12.99	Loại khác: Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.10	Túi xách ngoài loại làm từ sợi xidan, sợi cọ hoặc sợi cói; Hòm, túi du lịch và túi, túi đi chợ và hộp có nắp	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.91	Loại khác: Túi xách làm từ sợi xidan, sợi cọ hoặc sợi cói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.92	Loại khác: Rổ đan từ sợi có nguồn gốc thực vật	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.93	Loại khác: Lồng được thiết kế đặc biệt dùng để vận chuyển và thả chim bồ câu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.19.99	Loại khác: Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90.10	Rổ, hòm, túi du lịch và túi, túi đi chợ, túi xách và hộp có nắp	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4602.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4702.00.00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.11.00	Từ gỗ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.19.00	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.21.00	Từ gỗ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4703.29.00	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.11.00	Từ gỗ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4704.19.00	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.21.00	Từ gỗ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4704.29.00	Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.10.00	Bột giấy từ xơ bông vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.20.00	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.30.00	Loại khác, từ tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.91.00	Thu được từ quá trình cơ học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.92.00	Thu được từ quá trình hoá học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4706.93.00	Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.10.00	Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.20.00	Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.30.00	Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4707.90.00	Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4801.00.00	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.10.00	Giấy và bìa sản xuất thủ công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.20.00	Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.40.00	Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.54.00	Trọng lượng dưới 40 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.55.00	Trọng lượng 40 g/m² hoặc hơn nhưng không quá 150 g/m², in rolls	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.56.00	Trọng lượng 40 g/m² hoặc hơn nhưng không quá 150 g/m², dạng tấm với một chiều không quá 435 mm và chiều còn lại không quá 297 mm ở dạng không gấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.57.00	Loại khác, trọng lượng từ 40 g/m² trở lên nhưng không quá 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.58.00	Trọng lượng trên 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.61.00	Dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.62.00	Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4802.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4803.00.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.11.00	Loại chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.21.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.31.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.41.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.42.00	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.51.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4804.52.00	Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4804.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.11.00	Từ bột giấy bán hóa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.12.00	Từ bột giấy rơm rạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.24.00	Trọng lượng 150 g/m² hoặc thấp hơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.25.00	Trọng lượng trên 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.30.00	Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.40.00	Giấy lọc và bìa lọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.50.00	Giấy nỉ và bìa nỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.91.00	Trọng lượng 150 g/m² hoặc thấp hơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.92.00	Trọng lượng trên 150 g/m² nhưng dưới 225 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4805.93.00	Trọng lượng 225 g/m² hoặc hơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.10.00	Giấy giả da gốc thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.20.00	Giấy không thấm dầu mỡ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.30.00	Giấy can	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4806.40.00	Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.10.00	Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.40.00	Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4808.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.20.00	Giấy tự nhân bản	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4809.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.13.00	Dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.14.00	Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.22.00	Giấy tráng nhẹ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.31.00	Đã được tẩy trắng đều hàng loạt và từ loại chứa 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng thành phần sợi gồm sợi gỗ thu được từ quá trình hóa học, và có trọng lượng không quá 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.32.00	Đã được tẩy trắng đều hàng loạt và từ loại chứa 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng thành phần sợi gồm sợi gỗ thu được từ quá trình hóa học, và có trọng lượng không quá 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.92.00	Loại nhiều lớp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4810.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.10.00	Giấy và bìa đã được phủ nhựa, dầu hoặc nhựa đường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.41.00	Loại tự dính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.51.00	Đã tẩy trắng, trọng lượng trên 150 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.60.00	Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4811.90.00	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.10.00	Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4813.20.00	Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4813.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.20.00	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4814.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.20.00	Giấy tự nhân bản	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4816.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.10.00	Phong bì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.20.00	Thư thiệp, bưu thiếp trơn và thẻ thư tín	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4817.30.00	Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.10.00	Giấy vệ sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.20.00	Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.30.00	Khăn trải bàn và khăn ăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.50.00	Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4818.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.10.00	Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.20.00	Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.30.00	Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.40.00	Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.50.00	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4819.60.00	Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.10.00	Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.20.00	Vở bài tập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.30.00	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.40.00	Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.50.00	Album để mẫu hay để bộ sưu tập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4820.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4821.10.00	Đã in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4821.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.10.00	Loại dùng để cuốn sợi dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4822.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.20.00	Giấy lọc và bìa lọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.40.00	Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.61.00	Từ tre (bamboo)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.70.00	Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4823.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.10.00	Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.91.00	Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4901.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4902.10.00	Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần Ghi chú: Mức thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa thuộc dòng thuế này là mức thuế suất Tối huệ quốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4902.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4905.10.00	Quả địa cầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4905.91.00	Dạng quyển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4905.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4907.00.00	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4908.10.00	Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4908.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.10.00	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.91.00	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4911.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.10.00	Vải dệt thoi từ tơ vụn:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.20.00	Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5007.90.00	Các loại vải khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.11.00	Lông cừu đã xén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.21.00	Lông cừu đã xén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5101.30.00	Đã được carbon hóa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.11.00	Của dê Casơmia (len casơmia)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5102.20.00	Lông động vật loại thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.10.00	Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.20.00	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5103.30.00	Phế liệu từ lông động vật loại thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.10.00	Lông cừu chải thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.21.00	Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.31.00	Của dê Casơmia (len casơmia)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5105.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5105.40.00	Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5106.10.10	Để sử dụng cho sản xuất mũ nồi hoặc các loại mũ đội đầu mềm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5106.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5106.20.00	Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.10.10	Chưa hoặc đã tẩy trắng, để sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.20.10	Pha duy nhất với lông cừu chải kỹ và polyeste, không vượt quá 65% trọng lượng của lông cừu, để sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt thoi; Đã hoặc chưa tẩy trắng, để sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5107.20.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5108.10.00	Chải thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5108.20.00	Chải kỹ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5109.10.00	Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5109.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.11.10	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.11.40	Sử dụng để sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.11.50	Loại khác, dạng xám hoặc chưa hoàn thiện, trọng lượng không quá 135 g/m²	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.11.90	Loại khác	14% nhưng không vượt quá $4.10/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.20.00	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.30.00	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5111.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.11.00	Trọng lượng không quá 200 g/m2:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.20.00	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.30.00	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5112.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5202.10.00	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5202.91.00	Bông tái chế	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5202.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.11.10	Pha duy nhất với bông, sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5204.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5204.20.00	Đã đóng gói để bán lẻ	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.11.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.11.20	Pha duy nhất với bông, sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.12.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.12.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.13.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói để bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.13.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.20	Pha duy nhất từ bông trắng hoặc trắng nhạt hoặc pha duy nhất từ bông trắng hoặc trắng nhạt và sợi staple polyeste trắng, được kéo thành sợi, (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, có độ mảnh không quá 190 decitex (chỉ số mét trên 52.63), sử dụng cho sản xuất vải dệt kim và hàng may mặc dệt kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.30	Pha duy nhất từ bông, có tỷ trọng xơ bông đã nhuộm dưới 12% nhưng không dưới 1%, được kéo thành sợi, có độ mảnh không quá190 decitex (chỉ số mét trên 52.63), sử dụng cho sản xuất vải dệt kim và hàng may mặc dệt kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.14.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.15.00	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.21.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.21.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.22.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói để bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.22.20	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli. Pha duy nhất từ bông, có độ dài sợi staple trung bình lớn hơn 3 cm, sử dụng trong sản xuất khăn bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.22.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.23.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.23.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.20	Pha duy nhất từ bông trắng hoặc trắng nhạt hoặc pha duy nhất từ bông trắng hoặc trắng nhạt và và sợi staple polyeste trắng, được kéo thành sợi, (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, có độ mảnh không quá 190 decitex (chỉ số mét trên 52.63), sử dụng cho sản xuất vải dệt kim và hàng may mặc dệt kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.30	Pha duy nhất từ bông, không đóng gói để bán lẻ, được kéo thành sợi, chưa được tẩy trắng, độ mảnh dưới 166 decitex, sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt thoi.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.40	Pha duy nhất từ bông, có tỷ trọng xơ bông đã nhuộm dưới 12% nhưng không dưới 1%, được kéo thành sợi, có độ mảnh không quá 190 decitex, sử dụng cho sản xuất quần áo dệt kim hoặc các loại vải dệt kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.24.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.26.00	Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5205.27.00	Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.28.00	Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.31.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ, hoặc sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.31.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.32.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ, hoặc sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.32.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.33.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.34.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.35.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.41.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ, hoặc sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.41.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.42.10	Pha duy nhất từ bông, sử dụng trong sản xuất vải bông dùng cho móc, dệt, mạng hoặc thêu để đóng gói bán lẻ, hoặc sử dụng trong sản xuất chỉ khâu làm từ bông hoặc chỉ thêu Schiffli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.42.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.43.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.44.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.46.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.47.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5205.48.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.11.00	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.12.00	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.13.00	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.14.00	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.15.00	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.21.00	Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.22.00	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.23.00	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.24.00	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.25.00	Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5206.31.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.32.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.33.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.34.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.35.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.41.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.42.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.43.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.44.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5206.45.00	Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5207.10.00	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5207.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.11.00	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.12.00	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.13.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.19.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.21.00	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.22.00	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.23.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.29.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.31.00	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.32.00	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.33.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.39.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.41.00	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.42.00	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.43.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.49.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.51.00	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.52.00	Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5208.59.00	Vải dệt khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.11.00	Vải vân điểm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.12.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.19.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.21.00	Vải vân điểm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.22.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.29.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.31.00	Vải vân điểm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.32.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5209.39.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.41.00	Vải vân điểm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.42.00	Vải denim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.43.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.49.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.51.00	Vải vân điểm:	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.52.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5209.59.00	Vải dệt khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.11.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.19.00	Vải dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.21.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.29.00	Vải dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.31.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.32.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.39.00	Vải dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.41.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.49.11	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.49.19	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.49.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.51.00	Vải vân điểm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5210.59.00	Vải dệt khác:	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.11.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.12.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.12.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.19.00	Vải dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.20.11	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.20.19	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.20.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.31.00	Vải vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.32.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.32.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.39.00	Vải dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.41.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.41.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.42.00	Vải denim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.43.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.43.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.49.00	Vải dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.51.00	Vải vân điểm:	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.52.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5211.59.00	Vải dệt khác:	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.11.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.11.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.11.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.12.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.12.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5212.12.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.40	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.40	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.10.00	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.21.00	Đã tách lõi hoặc đã đập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.30.00	Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.10.00	Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.10.00	Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5305.00.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.10.00	Sợi đơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.20.00	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.10.00	Sợi đơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.20.00	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.10.00	Sợi dừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.20.00	Sợi gai dầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.10	Sợi giấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.11.00	Đã hoặc chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.21.00	Đã hoặc chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.10.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5311.00.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.10.00	Từ sợi filament tổng hợp:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5401.20.00	Từ sợi filament tái tạo:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.11.10	Pha duy nhất từ poly (pphenyleneterephthalamide), dùng trong sản xuất áo giáp hoặc quần áo bảo hộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.19.10	Pha duy nhất từ nylông, có độ mảnh từ 200 đến 500 decitex, chứa từ 34 đến 68 sợi filaments, có xoắn không vượt quá 50 vòng xoắn trên một mét, để sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt kim và dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.19.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.20.10	Pha duy nhất với polyeste, đã được kéo hoàn toàn, độ mảnh không vượt quá 180 decitex	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.20.20	Pha duy nhất với polyeste, sợi đơn, đã được kéo hoàn toàn, độ mảnh không vượt quá 1700 decitex, có xoắn không vượt quá 5 vòng xoắn trên một mét	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.20.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.31.10	Pha duy nhất từ nylông, mỗi sợi đơn có độ mảnh lớn hơn 250 decitex,sử dụng trong sản xuất quần áo bơi và các loại vải dệt kim hình tròn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.31.20	Pha duy nhất từ nylông, có độ mảnh từ 50 đến 250 decitex, chứa từ 13 đến 68 sợi filaments và 1 sợi filaments spandex (elasthane), sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt kim và dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.31.30	Pha duy nhất từ nylông, có độ mảnh từ 175 đến 500 decitex, chứa từ 68 đến 234 sợi filaments, sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt kim và dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.31.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.32.10	Pha duy nhất từ poly (pphenyleneterephthalamide), dùng trong sản xuất áo giáp hoặc quần áo bảo hộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.32.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.33.10	Chứa trên 80% trọng lượng là polyeste, có độ dày không đều của sợi len, vòng sợi hoặc tương tự, có độ mảnh không quá 1000 decitex, sử dụng trong sản xuất rèm cửa có trọng lượng không quá 100 g/m²; Pha duy nhất với polyeste, có độ mảnh từ 72 đến 111 decitex, sử dụng trong sản xuất nhãn dệt thoi; Pha duy nhất với polyeste, có độ mảnh từ 111 đến 222 decitex, có đoạn kết sáng, sử dụng trong sản xuất nhãn dệt thoi; Pha duy nhất với polyeste, sợi đơn có độ mảnh dưới 250 decitex, sử dụng trong sản xuất quần áo bơi và các loại vải dệt kim vòng khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.33.20	Pha duy nhất với polyeste đã hoặc chưa được tẩy trắng, có độ mảnh từ 70 đến 570 decitex, chứa từ 30 đến 140 sợi filaments, không xoắn hoặc xoắn với không quá 5 vòng xoắn trên một mét, sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt kim hoặc dệt thoai hoặc chỉ khâu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.33.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.34.10	Sợi đơn multifilament, pha duy nhất với polypropylene, đã được dệt, được kéo hoàn toàn, với xoắn "S" không vượt quá 50 vòng trên một mét, độ mảnh từ 1680 đến 3215 decitex, sử dụng trong sản xuất thảm rông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.34.20	Sợi đơn multifilament, pha duy nhất với polypropylene, đã được dệt, độ mảnh từ 715 đến 2290 decitex, sử dụng trong sản xuất các loại vải dệt thoi	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.34.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.39.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5402.44.00	Từ nhựa đàn hồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.45.00	Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.46.00	Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.47.00	Loại khác, từ các polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.48.00	Loại khác, từ polypropylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.51.10	Độ mảnh nhỏ hơn 195 decitex	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.51.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.52.10	Pha duy nhất với polyeste, độ mảnh từ 75 đến 80 decitex và có 24 sợi filaments trong mỗi sợi.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.52.91	Loại khác: Pha duy nhất với polyeste, được kéo hoàn toàn, độ mnarh không vượt quá 180 decitex; Pha duy nhất từ polyeste, độ mảnh từ 72 đến 111 decitexx, sử dụng trong sản xuất nhãn dệt thoi; Chưa trên 80% trọng lượng là polyeste, có độ dày không đều của sợi len, vòng sợi hoặc tương tự, độ mảnh không quá 1000 decitex, sử dụng trong sản xuất rèm cửa có trọng lượng không quá 100 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.52.99	Loại khác: loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.59.10	Pha duy nhất từ polypropylene, có độ mảnh 933 decitex hoặc 1866 decitex, sử dụng trong sản xuất các loại vải làm đai (nịt) dệt thoi có độ rộng không quá 7 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.59.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.61.00	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.62.10	Pha duy nhất từ polyeste, được kéo hoàn toàn, độ mảnh lớn hơn 180 decitex; Chứa trên 80% trọng lượng là polyeste, có độ dày không đều của sợi len, vòng sợi hoặc tương tự, độ mảnh không quá 1000 decitex, sử dụng trong sản xuất rèm cửa có trọng lượng không quá 100 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.62.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.69.10	Pha duy nhất từ polypropylene, được kéo hoàn toàn, có độ mảnh từ 160 đến 950 decitex, được sử dụng trong sản xuất các loại vải bọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5402.69.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.10.00	Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vitcô (vít cô)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.31.00	Từ tơ tái tạo vitcô (vít cô), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.32.00	Từ tơ tái tạo vitcô (vít cô), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.33.00	Từ xenlulo axetat:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.41.00	Từ tơ tái tạo vitcô (vít cô):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.42.00	Từ xenlulo axetat:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5403.49.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.11.00	Từ nhựa đàn hồi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.12.00	Loại khác, từ polypropylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5404.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5406.00.10	Sợi filament tổng hợp	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5406.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5407.10.10	Dây đai, có độ dày không vượt quá 2,8 mm và độ rộng lớn hơn 350mm, bằng nylông, polyeste và aramid, sử dụng trong sản xuất băng tải. Sử dụng trong sản xuất hàng hóa thuốc Phần XVI, của Chương 40, 73 hoặc 90, hoặc các nhóm 59.10 hoặc 87.05 (loại trừ phần khung xe cơ giới và bộ phận của chúng), là những hàng hóa được sử dụng trong việc thăm dò, khám phá, phát triển và khai thác các mỏ kali và muối đá; Sử dụng trong sản xuất phù hiệu của buồm cho tàu, thuyền; Sử dụng trong sản xuất buồm cho tàu, thuyền; Băng truyền, không bao gồm dây đai có mặt cắt hình thang (V hoặc đa V), đã hoặc chưa ép, để sử dụng trong sản xuất băng truyền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.10.20	Loại khác, sử dụng trong sản xuất băng tải hoặc băng truyền hoặc dây đai, có chứa cao su	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.20.00	Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.30.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.30.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.41.10	Pha duy nhất với sợi filament nylông đơn chưa dệt, có độ mảnh 78 decitex, được tráng một mặt tại Canada với polyurethane không xốp, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc lều gia đình trên mặt sàn từ 3 đến 21 m² hoặc cánh cửa lều	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.41.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42.10	Pha duy nhất với sợi filament nylông đơn chưa dệt, có độ mảnh 78 decitex, được tráng một mặt tại Canada với polyurethane không xốp, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc lều gia đình trên mặt sàn từ 3 đến 21 m² hoặc cánh cửa lều	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42.20	Pha duy nhất với sợi filament nylông đơn chưa dệt, được tráng một mặt với polyurethane không xốp, với tổng trọng lượng vải được tráng không quá 72 g/m², sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc lều gia đình trên mặt sàn từ 3 đến 21 m² hoặc cánh cửa lều	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.42.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.43.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.44.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.51.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.11	Có dưới 10% trọng lượng là sợi kim loại hóa, dưới 65% trọng lượng là len hoặc dưới 15% trọng lượng là sợi gai, sử dụng trong sản xuất trang phục của giáo sỹ hay giáo hội hoặc lễ phục hoặc sản phẩm trang trí của các tòa nhà tôn giáo: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.19	Có dưới 10% trọng lượng là sợi kim loại hóa, dưới 65% trọng lượng là len hoặc dưới 15% trọng lượng là sợi gai, sử dụng trong sản xuất trang phục của giáo sỹ hay giáo hội hoặc lễ phục hoặc sản phẩm trang trí của các tòa nhà tôn giáo: Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.20	Vải satin dệt, màu trắng hoặc trắng nhạt, pha duy nhất với sợi filament polyeste đã được dệt, có trọng lượng không quá 170 g/m², sử dụng trong sản xuất váy cưới màu trắng hoặc trắng nhạt của cô dâu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.30	Có hoặc không có lớp bồi, pha duy nhất từ sợi filament polyeste đã được dệt, có trọng lượng không quá 225 g/m², sử dụng như dây tết trong sản xuất bộ đồ tuxedo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.52.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.53.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5407.54.00	Đã in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.11	Pha duy nhất với sợi đơn polyeste, độ mảnh từ 75 đến 80 decitex, mỗi sợi có 24 filamens và xoắn với trên 900 vòng xoắn trên một mét: sử dụng trong sản xuất băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, có chứa cao su	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.19	Pha duy nhất với sợi đơn polyeste, độ mảnh từ 75 đến 80 decitex, mỗi sợi có 24 filamens và xoắn với trên 900 vòng xoắn trên một mét: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.20	Pha duy nhất với filament polyeste đơn chưa được dệt, đã nhuộm, có dệt vân chéo 3/2 bàn tay phải với vân chéo có độ dốc xấp xỉ 63 độ, có xoắn với trên trên 1250 vòng xoắn trên một mét theo sợi ngang và sợi dọc, có sợi xoắn chữ "S" theo chiều dọc và hai sợi xoắn chữ "S" theo sau với hai sợi xoắn chữ "Z" xen kẽ nhau theo chiều ngang, có trọng lượng không quá 250 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.93	Loại khác: sử dụng trong sản xuất băng tải hoặc băng truyền hoặc dây đai, có chứa cao su	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.94	Loại khác: các loại vải dệt thoi, màu trắng hoặc trắng nhạt, pha duy nhất với sợi monofilament polyeste chưa dệt và sợi multifilament polyeste chưa dệt, mỗi sợi có 2 sợi filaments, trọng lượng không quá 45 g/m², sử dụng trong sản xuất váy cưới cô dâu màu trắng hoặc trắng nhạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.95	Loại khác: vải lụa faille, georgette hoặc crêpe de Chine, pha duy nhất với sợi đơn polyeste chưa dệt, có xoắn với trên 1250 vòng xoắn trên một mét trong các sợi ngang hoặc dọc, độ mảnh từ 50 đến 180 decitex, trọng lượng từ 90 đến 120 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.96	Loại khác: pha duy nhất với filament polyeste có xoắn trên 1050 vòng xoắn trên một mét trong các sợi ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, có trọng lượng dưới 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.97	Loại khác: các loại vải dệt thoi, có vân điểm, pha duy nhất với sợi filament polyeste chưa dệt đã pha với filament elastomeric, sợi elastromeric chỉ có trong các sợi ngang, trọng lượng dưới 90 g/m², sử dụng làm vải lót trong sản xuất bộ comlê, áo véc (áo gilê), áo jacket (quần áo thể thao và áo khoác thể thao) và quần dài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.61.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.10	Pha duy nhất với sợi filament polyeste có xoắn trên 1050 vòng xoắn trên một mét trong sợi dọc hoặc ngang, đã hoặc chưa tẩy trắng, có trọng lượng không quá 300 g/m², dùng để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.20	Các loại vải dệt thoi, trắng hoặc trắng nhạt, pha duy nhất với các sợi dọc monofilament polyeste chưa dệt và đan xen ngang với các sợi multifilament polyeste chưa dệt, mỗi sợi có 2 sợi filament, và các sợi multifilament polyeste đã dệt, có trọng lượng không quá 62 g/m², sử dụng trong sản xuất váy cưới cô dâu màu trắng hoặc màu trắng nhạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.30	Pha duy nhất với polyeste hoặc polyeste đã pha duy nhất với polypropylene, sử dụng làm vải bọc cho sản xuất đệm hoặc lót đệm giường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.40	Vải dệt thoi, trơn, đã nhuộm, có các sợi ngang là sợi filament polyeste không xoắn đã dệt và sợi dọc là filament polyeste không xoắn chưa dệt, trong lượng không quá 55 g/m², sử dụng làm vải lót đầu gối để sản xuất quần dài.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5407.69.50	Vải dệt thoi, dệt satin, đã nhuộm, có các sợi dọc là filament polyeste không xoắn chưa dệt và sợi ngang là sợi elastomeric và filament polyeste đã dệt, trong lượng không quá 132 g/m², sử dụng trong sản xuất váy dài, váy ngắn, áo véc, áo blouses, áo và khăn quàng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.71.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.72.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.10	Polyeste pha duy nhất với polypropylene, sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm hoặc lót đệm giường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.81.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.10	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải có chứa polyeste hoặc filament nylông pha chủ yếu với bông), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.83.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84.00	Đã in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.10	Chứa trên 35% về trọng lượng sợi axetat xenlulo hoặc sợi filament triaxetat xenlulo kết hợp với filament polyeste hoặc với filament rayon vít cô, chứa dưới 5% về trọng lượng của bất kỳ loại xơ nào, với trung bình sợi xoắn có trên 500 vòng xoắn trên một mét theo chiều dọc hoặc chiều ngang, có trọng lượng từ 100 g/m² nhưng không quá 310 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.20	Các loại vải dệt thoi trơn, đã hoặc chưa tẩy trắng, có sợi polyeste pha duy nhất với bông chiếm trên 65% trọng lượng, trọng lượng không vượt quá 100 g/m² và độ rộng trên 183 cm, đã được nhuộm và in, sử dụng trong sản xuất các sản phẩm bộ giường như: chăn bông, chăn lông vịt, gối và váy ngủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.92.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.93.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.10	Polyeste pha duy nhất với bông, có trọng lượng không quá 170 g/m², sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm và lót đệm giường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.10.00	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vitcô (vít cô)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.21.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.11	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai: làm từ cupram rayon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.19	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.23	Từ cupram rayon: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.29	Từ cupram rayon: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.11	Cupram rayon: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.19	Cupram rayon: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5408.23.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.12	Từ cupram rayon: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.19	Từ cupram rayon: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.92	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.24.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.31.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.32.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.33.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.34.00	Đã in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.10.00	Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.20.00	Từ các polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.30.00	Từ acrylic hoặc modacrylic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.40.00	Từ polypropylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5501.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.11.00	Từ các aramit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.20.00	Từ các polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.30.00	Từ acrylic hoặc modacrylic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.40.00	Từ polypropylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5503.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5504.10.00	Từ tơ tái tạo vitcô (vít cô)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5504.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5505.10.00	Từ các xơ tổng hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5505.20.00	Từ các xơ tái tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.10.00	Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.20.00	Từ các polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.30.00	Từ acrylic hoặc modacrylic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5506.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.10.10	Từ xơ staple aramid hoặc polyeste	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5508.20.00	Từ xơ staple tái tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.11.00	Sợi đơn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.12.10	Sợi được kéo từ xơ aramids	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.12.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.21.10	Có độ dày không đều của sợi len, vòng sợi hoặc tương tự, có độ mảnh không quá 1000 decitex (chỉ số mét trên 10), sử dụng trong sản xuất rèm cửa có trọng lượng không vượt quá 100 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.21.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.22.20	Sợi được kéo từ polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.22.30	Loại khác, pha duy nhất với polyeste	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.22.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.31.00	Sợi đơn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.32.10	Pha duy nhất với xơ staple acrylic, chưa tẩy trắng, ở dạng con sợi, độ mảnh không quá 450 decitex trên mỗi sợi đơn (chỉ số mét trên 22,2 mỗi sợi đơn), sử dụng trong sản xuất khối lượng lớn sợi acrylic đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.32.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5509.41.10	Chứa trên 80% về trọng lượng xơ staple polyeste, có độ dày không đều của sợi len, vòng sợi hoặc tương tự, độ mảnh không quá 1000 decitex (chỉ số mét trên 10), sử dụng trong sản xuất rèm cửa có khối lượng không vượt quá 100 g/m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.41.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.42.00	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.51.00	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.52.10	Pha duy nhất với len lông cừu đã chải và xơ staple polyeste, chứa trên 40% trọng lượng là len, sử dụng trong sản xuất các loại vải len dệt thoi đã chải.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.52.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.10	Pha duy nhất với bông trắng hoặc trắng nhạt và xơ staple polyeste trắng, xơ staple polyeste trắng không chiếm quá 80% trọng lượng, sợi đơn, đã được kéo (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi cây thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, độ mảnh không quá 190 decitex (chỉ số mét trên 52,63), sử dụng trong sản xuất các loại vải và quần áo dệt kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.20	Pha duy nhất với bông trắng hoặc trắng nhạt và xơ staple polyeste trắng, xơ staple polyeste trắng chiếm 50% trọng lượng, sợi đơn, đã được chải và được kéo (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi cây thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, độ mảnh 492 decitex (chỉ số sợi bông là 12s), 328 decitex (chỉ số sợi bông 18s) hoặc 246 decitex (chỉ số sợi bông 24s), sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.30	Pha duy nhất với bông trắng hoặc trắng nhạt và xơ staple polyeste trắng, xơ staple polyeste trắng chiếm 52% trọng lượng, sợi đơn, đã được chải và được kéo (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi cây thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, độ mảnh 492 decitex (chỉ số sợi bông là 12s), 328 decitex (chỉ số sợi bông 18s) hoặc 246 decitex (chỉ số sợi bông 24s), sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.40	Pha duy nhất với bông trắng hoặc trắng nhạt và xơ staple polyeste trắng, xơ staple polyeste trắng chiếm 55% trọng lượng, sợi đơn, đã được chải và được kéo (nhưng không có xoắn giả hoặc sợi cây thạch nam), đã hoặc chưa tẩy trắng, độ mảnh 492 decitex (chỉ số sợi bông là 12s), 328 decitex (chỉ số sợi bông 18s) hoặc 246 decitex (chỉ số sợi bông 24s), sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.53.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.61.00	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.62.00	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.91.00	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.92.00	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5509.99.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.11.10	Pha duy nhất với xơ staple tái tạo ngoại trừ xơ acetate, hoặc pha trộn duy nhất với bất kỳ xơ tự nhiên nào chiếm dưới 15% trọng lượng, độ mảnh dưới 210 decitex, sử dụng trong sản xuất các loại vải may mặc dệt kim vòng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.12.10	Pha duy nhất với sợi vít cô rayon, mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 175 decitex, sử dụng trong sản xuất vải bọc đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.12.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5510.20.10	Từ xơ vít cô rayon và trên 25% trọng lượng từ lông dê, sử dụng trong sản xuất vải lót cho hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.20.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.30.10	Sợi đơn chứa trên 50% trọng lượng là xơ staple tái tạo ngoại trừ xơ acetate, pha duy nhất với xơ bông, độ mảnh dưới 210 decitex, sử dụng trong sản xuất các loại vải may mặc dệt kim vòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.30.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5510.90.00	Sợi khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.10.00	Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.20.00	Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5511.30.00	Từ xơ staple tái tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.11.10	Pha duy nhất với xơ sptaple polyeste, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với diện tích mặt sàn từ 3 đến 21 m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.11.30	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng, được kéo sợi, có từ 45 chỉ số vòng xoắn mét ([số vòng xoắn trên một mét] x [căn bậc 2 của tex] x 0,01) trong cả sợi ngang và dợi dọc, chỉ sử dụng cho máy chuyển đổi dệt may để sản xuất vải hoàn tất và nhuộm cho ngành công nghiệp giày dép và may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.11.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.11.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.10	Pha duy nhất với xơ sptaple polyeste, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với diện tích mặt sàn từ 3 đến 21 m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.91	Loại khác: các loại vải (ngoại trừ vải pha duy nhất từ xơ staple polyeste), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.19.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.21.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.21.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.29.10	Vải dệt thoi trơn, pha duy nhất từ xơ staple acrylic làm từ các sợi xe hai, mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 295 đến 315 decitex, trọng lượng từ 280 đến 320 g/m², sử dụng trong sản xuất vải bạt hoặc ô che nắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.29.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.29.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.91.10	Các loại vải (ngoại trừ vải dệt thoi từ xơ aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.91.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.99.10	Chứa trên 83% trọng lượn là xơ staple vinyl và trên 13% trọng lượng là xơ staple polynosic, sử dụng trong sản xuất quần bảo bảo hộ mặc trong điều kiện nhiệt độ cao trong các nhà máy nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.99.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải dệt thoi từ xơ aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5512.99.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.11.20	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng, được kéo sợi, có từ 45 chỉ số vòng xoắn mét ([số vòng xoắn trên một mét] x [căn bậc 2 của tex] x 0,01) trong cả sợi ngang và dợi dọc, chỉ sử dụng cho máy chuyển đổi để sản xuất vải hoàn tất và nhuộm cho ngành công nghiệp giày dép và may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5513.11.30	Các loại vải dệt thoi trơn, đã hoặc chưa tẩy trắng, chứa trên 65% trọng lượng xơ polyeste pha duy nhất với bông, có trọng lượng không vượt quá 100 g/m² và độ rộng từ 183 cm trở lên, đã được nhuộm hoặc in, sử dụng trong sản xuất các sản phẩm bộ giường sau: chăn bông, chăn lông vịt, khăn phủ gối và váy ngủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.11.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.11.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.12.10	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng, được kéo sợi, có từ 45 chỉ số vòng xoắn mét ([số vòng xoắn trên một mét] x [căn bậc 2 của tex] x 0,01) trong cả sợi ngang và dợi dọc, chỉ sử dụng cho máy chuyển đổi để sản xuất vải hoàn tất và nhuộm cho ngành công nghiệp giày dép và may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.12.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.12.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.13.10	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, đã hoặc chưa tẩy trắng, được kéo sợi, có từ 45 chỉ số vòng xoắn mét ([số vòng xoắn trên một mét] x [căn bậc 2 của tex] x 0,01) trong cả sợi ngang và dợi dọc, chỉ sử dụng cho máy chuyển đổi để sản xuất vải hoàn tất và nhuộm cho ngành công nghiệp giày dép và may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.13.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.13.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.19.00	Vải dệt thoi khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.21.00	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.11	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste: trong đó xơ staple polyeste chiếm trên 60% trọng lượng, xơ bông chiếm trên 30% trọng lượng và monofilments elastomeric chiếm trên 5% trọng lượng, vân chéo 4 sợi, mỗi sợi đơn dọc có độ mảnh từ 170 đến 180 decitex theo sợi dọc và mỗi sợi đơn ngang có độ mảnh từ 315 đến 333 decitex, có chỉ số sợi dọc từ 423 đến 447 trên mỗi 10 cm và chỉ số sợi ngang là từ 246 đến 262 trên mỗi 10 cm, có trọng lượng không quá 170 g/m², có trị giá từ 7,5$ trở lên trên một mét vuông, sử dụng trong sản xuất đồng phục hoặc quần chạy bộ hoặc quần short hoặc quần short đi xe đạp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.19	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.23.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.29.00	Vải dệt thoi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.31.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.31.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.11	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste; ngoại trừ các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.19	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste; ngoại trừ các loại vải dệt thoi từ xơ staple polyeste: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.39.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.41.10	Từ xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, của vải sợi nhãn hoặc có hình thức sọc nhãn tương tự, có trọng lượng không quá 100 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.41.20	Từ xơ staple polyeste, pha duy nhất với bông, có trọng lượng không quá 100 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5513.41.30	Từ xơ staple polyeste, pha duy nhất với bông, có trọng lượng không quá 100 g/m², sử dụng trong sản xuất túi ngủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.41.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5513.49.00	Vải dệt thoi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.11.00	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.12.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.19.00	Vải dệt thoi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.21.00	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.22.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.23.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.23.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.29.00	Vải dệt thoi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.30.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.41.00	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.42.00	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.43.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.43.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.49.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5514.49.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.10	Pha duy nhất với polyeste và xơ staple vít cô rayon, hoặc pha duy nhất với polyeste, vít cô rayon và flax, có xoắn với trên 1050 vòng xoắn trên một mét theo chiều ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, trọng lượng không vượt quá 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.20	Chứa trên 60% trọng lượng xơ staple polyeste, trên 30% trọn lượng xơ staple rayon, pha với sợi monofilament chiếm dưới 10% trọng lượng, được đan cả chiều dọc và chiều ngang với sợi xe hai mà các sợi này được xe với monofilament đàn hồi, có xoắn với trên 450 vòng xoắn trên một mét, trọng lượng trên 200 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.30	Có trọng lượng trên 300 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.11.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.12.00	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.13.00	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.19.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.19.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.21.10	Các loại vải (ngoại trừ vải có chứa filaments polyeste, xơ staple polyeste và xơ staple acrylic), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.21.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.22.00	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.29.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.29.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.91.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.91.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.11	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.19	Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5515.99.91	Loại khác: các loại vải (ngoại trừ vải có chứa xơ staple aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.11.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.10	Các loại vải (ngoại trừ vải pha duy nhất từ xơ staple Lyocell), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.91	Loại khác: Pha duy nhất từ rayon, có độ rộng trên 280 cm, có tổng số sợi trên mỗi 10 cm theo chiều ngang và chiều dọc là từ 1085 trở lên, sử dụng trong sản xuất khăn trải giường, vỏ chăn, vỏ gối, đệm và vỏ đệm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.20	Các loại vải (ngoại trừ vải pha duy nhất từ xơ staple Lyocell), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.10	Pha duy nhất với polyeste và xơ staple vít cô rayon, hoặc pha duy nhất với polyeste, vít cô rayon và flax, có xoắn với trên 1050 vòng xoắn trên một mét theo chiều ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, trọng lượng không vượt quá 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải chứa filament polyeste, xơ staple polyeste và xơ staple rayon), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.22.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.10	Từ rayon pha duy nhất với polypropylene, sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm và khung đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.10	Chứa từ 85% trở lên sợi vít cô rayon hoặc cuprammonium rayon, trị giá từ 5,00$/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.31.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.32.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.33.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.34.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.41.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.42.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.43.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.44.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.10	Pha duy nhất với polyeste và xơ staple vít cô rayon, hoặc pha duy nhất với polyeste, vít cô rayon và flax, có xoắn với trên 1050 vòng xoắn trên một mét theo chiều ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, trọng lượng không vượt quá 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải từ lyocell, xơ staple vít cô hoặc xơ aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.92	Loại khác: vải vân điểm, từ sợi chưa tẩy trắng, bao gồm chủ yếu các sợi staple vít cô rayon, pha chủ yếu với lông ngựa, bông và xơ staple polyeste, có trọng lượng không quá 225 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.92.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.93.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5516.94.10	Các loại vải (ngoại trừ vải từ lyocell, xơ staple vít cô hoặc xơ aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.94.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.21.10	Mền xơ, sử dụng trong sản xuất băng vệ sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.21.21	Các loại mền xơ khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.21.29	Các loại mền xơ khác: loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.21.30	Các sản phẩm làm từ mền xơ	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.22.40	Mền xơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.22.50	Các sản phẩm làm từ mền xơ	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5601.30.00	Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.10.10	Phớt xuyên kim, được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu là sản phẩm được ngâm trong polyurethane đông tụ, đã hoặc chưa được tráng, phủ thêm, được sử dụng trong sản xuất phụ kiện quần áo, bộ phận của sản phẩm may mặc hoặc trang trí cho hàng may mặc, bao gồm nhãn, phù hiệu và các sản phẩm tượng tự thường được may phía bên ngoài của sản phẩm may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.10.20	Phớt xuyên kim, không được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép, chứa trên 10% lông cừu hoặc lông động vật, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.21.10	Tấm lót áp lực dùng tông sản xuất băng cassettes hoặc băng từ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.21.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.21.99	Loại khác: Loại khác	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.29.00	Từ vật liệu dệt khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.90.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5602.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.11.00	Trọng lượng không quá 25 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.12.00	Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.13.00	Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.14.00	Trọng lượng trên 150 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.91.00	Trọng lượng không quá 25 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.92.00	Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.93.00	Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5603.94.00	Trọng lượng trên 150 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.10.00	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.10	Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô, được ngâm hoặc tráng, ngoại trừ sợi đơn được pha duy nhất với vít cô, có xoắn không quá 150 vòng xoắn trên một mét	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.20	Pha duy nhất với sợi vít cô rayon, có xoắn không quá 150 vòng xoắn trên một mét	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5604.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.21.00	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5607.29.10	Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại hoặc khai thác thương mại các thực vật biển; Dây xe, được sử dụng trong tát nước trong sản xuất nông trại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.41.00	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.10	Dây thừng, cho các hoạt động leo và leo núi, được sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme; Dây thừng seine, có chu vi ngoài từ 60 mm trở lên, bao gồm các nhiều sợi thừng bằng polypropylene và được xoắn dây thép xung quanh một lõi của nhiều sợi thừng bằng polypropylene, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây xe, được sử dụng trong sản xuất hàng nông trại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.10	Dây bện, duy nhất từ polyeste, dẫn điện, có chu vi ngoài từ 29 đến 40 mm, sử dụng trong sản xuất hoặc tân trang lại máy phát điện; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây thừng, sử dụng trong leo và leo núi, sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.10	Dây đay sử dụng trong sản xuất vật liệu nền cho thảm trải sàn; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây thừng, sử dụng trong leo và leo núi, sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm; Loại khác, từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.10	Sử dụng trong đánh bắt cá thương mại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.10	Lưới, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Các loại lưới, làm duy nhất từ monofilament polyethylene, được sử dụng trong bảo vệ các loại cây ăn quả khỏi chim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.20	Lưới thắt nút, mắt lưới hình vuông mở, làm từ dây bện hình ống bằng filament polyethylene, sử dụng trong sản xuất lưới đánh quần vợt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.10	Lưới đánh cá và lưới khác, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.10.10	Được thắt nút bằng máy	13%	B6		10.8%	8.6%	6.5%	4.3%	2.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.10.90	Loại khác	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.90.10	Được thắt nút bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5701.90.90	Loại khác	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.10.00	Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.20.00	Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.31.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.32.00	Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.39.00	Từ các loại vật liệu dệt khác:	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.41.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.42.00	Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	14%	B6		11.6%	9.3%	7.0%	4.6%	2.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.49.00	Từ các vật liệu dệt khác:	14%	B6		11.6%	9.3%	7.0%	4.6%	2.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.50.10	Từ rơm, gai dầu, lanh hoặc đay	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.50.90	Loại khác	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.91.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.92.00	Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	14%	B6		11.6%	9.3%	7.0%	4.6%	2.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.99.10	Từ rơm, gai dầu, lanh hoặc đay	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5702.99.90	Loại khác	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.10.10	Được chần bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.10.90	Loại khác	10%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.20.10	Được chần bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.20.90	Loại khác	10%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.10	Được chần bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.30.90	Loại khác	10%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.90.10	Được chần bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5703.90.90	Loại khác	10%	B6		8.3%	6.6%	5.0%	3.3%	1.6%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5704.10.00	Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5704.90.00	Loại khác	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5705.00.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	12%	B6		10%	8%	6%	4%	2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.10.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.21.00	Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.22.00	Nhung kẻ đã cắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.23.00	Vải có sợi ngang nổi vòng khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.26.00	Các loại vải sơnin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.27.00	Vải có sợi dọc nổi vòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.31.00	Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.32.00	Nhung kẻ đã cắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.33.00	Vải có sợi ngang nổi vòng khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.36.00	Các loại vải sơnin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.37.00	Vải có sợi dọc nổi vòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5801.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.11.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.20.00	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5802.30.00	Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5803.00.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.10.00	Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.21.00	Xơ nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.29.00	Từ vật liệu dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5804.30.00	Ren làm bằng tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5805.00.10	Thảm trang trí dệt bằng tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5805.00.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5806.10.00	Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.20.00	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.31.00	Từ bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.32.00	Từ xơ nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.39.00	Từ vật liệu dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5806.40.00	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5807.10.00	Dệt thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5807.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5808.10.00	Các dải bện dạng chiếc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5808.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.10.00	Hàng thêu không lộ nền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.91.00	Từ bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.92.00	Từ xơ nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5810.99.00	Từ vật liệu dệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.10	Sản phẩm dạng chiếc bằng bông	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.21	Sản phẩm dạng chiếc nhân tạo: xơ polypropylene để sản xuất nguyên liệu hút thấm để làm bình chứa hoặc làm sạch chỗ đò tràn chất lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.29	Sản phẩm dạng chiếc nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5811.00.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.10.10	Vải lanh Hà Lan, pha duy nhất từ xơ bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.90.10	Vải bạt đã xử lý để vẽ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5901.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.10.00	Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.20.00	Từ polyeste:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5902.90.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.10.11	Vải dệt không có xơ nhân tạo: có chiều dài từ 9m trở lên, sử dụng trong sản xuất ô dù có chiều dài gọng ô không quá 69 cm; Các loại vải dệt thoi từ bông, đã ngâm và tráng, có trọng lượng của phần vải chưa được ngâm/tráng không quá 120 g/m² và tổng trọng lượng của phần vải được ngâm/tráng từ 430 đến 470 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.10.19	Vải dệt không có xơ nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.10.21	Vải dệt không có xơ nhân tạo: sử dụng trong sản xuất …. Có chiều dài từ 9m trở lên, sử dụng trong sản xuất ô dù có chiều dài gọng ô không quá 69 cm; Vải dệt mở được tráng, làm duy nhất từ sợi polyeste, hoặc vải dệt mở, làm duy nhất từ sợi polyeste mà đã được ép hoặc nhúng tráng, sử dụng trong sản xuất đồ nội thất trong vườn, ô dù dùng trong nội thất sân vườn hoặc đệm cho nội thất sân vườn; Vải dệt thoi từ bông pha duy nhất với polyeste, hoặc pha duy nhất với xơ staple polyeste hoặc xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với mặt sàn từ 3 đến 21 m²	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.10.29	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5903.20.11	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo: Có một lớp phủ ngoài giống như da làm duy nhất từ polyurethane ở một mặt, trọng lượng của lớp phủ ngoài chiếm trên 20% tổng trọng lượng của phần vải được tráng phủ, sử dụng trong sản xuất giày dép hoặc túi xách; Vải dệt thoi, được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu là sản phẩm được ngâm với polyurethane kết đông, có tổng trọng lượng, bao gồm cả phần đã được ngâm, trên 240 g/m², sử dụng trong sản xuất phụ kiện quần áo, bộ phận của hàng may mặc hoặc trang trí cho hàng may mặc, bao gồm nhãn, phù hiệu và các sản phẩm tương tự được khâu ở phía ngoài của quần áo mặc;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.19	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.21	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo: băng dán bằng nhiệt; Có một lớp phủ ngoài giống như da làm duy nhất từ polyurethane ở một mặt, trọng lượng của lớp phủ ngoài chiếm trên 20% tổng trọng lượng của phần vải được tráng phủ, sử dụng trong sản xuất giày dép hoặc túi xách; Vải dệt thoi, được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu là sản phẩm được ngâm với polyurethane kết đông, có tổng trọng lượng, bao gồm cả phần đã được ngâm, trên 240 g/m², sử dụng trong sản xuất phụ kiện quần áo, bộ phận của hàng may mặc hoặc trang trí cho hàng may mặc, bao gồm nhãn, phù hiệu và các sản phẩm tượng tự được khâu ở phía ngoài của quần áo mặc; Vải dệt thoi từ bông pha duy nhất với polyeste, hoặc pha duy nhất với xơ staple polyeste hoặc xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với mặt sàn từ 3 đến 21 m²; Băng dệt thoi, có 50% trọng lượng là bông và 50 % trọng lượng là xơ rayon, đã phủ một lớp chất dính, sử dụng trong sản xuất giày dép; Vải dệt thoi, pha duy nhất từ sợi filament polyeste, trọng lượng của phần vải được tráng hoặc phủ không quá 150 g/m², sử dụng trong sản xuất máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.22	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải dệt thoi, pha duy nhất từ sợi đơn filament ny lông chưa dệt, được tráng một mặt với polyurethane không xốp, có tổng trọng lượng của phần vải được tráng không quá 72 g/m², ử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với mặt sàn từ 3 đến 21 m², hoặc cánh cửa lều vải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.23	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: giả da, có trên 60% trọng lượng là xơ nhân tạo, trị giá từ 13$/m² trở lên; Vật liệu poromeric, có độ thấm hơi nước từ 0,5 đến 11 mg/cm²/giờ, ngoại trừ các vật liệu có phần nền làm duy nhất từ vải dệt kim hoặc dệt thoi, sử dụng trong sản xuất giày dép	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.24	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải sợi đan ngang làm từ polyeste, ny lông hoặc poly(mphenylene isophthalamide), được tráng một mặt với polyurethane không xốp, được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu đã được tráng chuyển giao, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.25	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải bốn lớp gồm lớp thứ nhất từ polyeste dệt thoi hoặc vải ny lông có hoặc không có sợi đàn hồi, lớp thứ hai từ polytetraflouroethylene xốp, lớp thứ ba từ polyurethane không xốp và lớp thứ tư từ vải dệt kim hoặc dệt thoi từ polyeste hoặc ny lông, sử dụng trong sản xuất trang phục giải trí thoáng khí, không thấm nước hoặc chịu nước, bao gồm cả quần áo đi bộ và leo núi cao, trượt tuyết hoặc leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.20.29	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5903.90.10	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.21	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: băng dính bằng nhiệt Vải dệt thoi từ bông pha duy nhất với polyeste, hoặc pha duy nhất với xơ staple polyeste, hoặc xơ staple polyeste pha duy nhất với bông, sử dụng trong sản xuất lều cho hoạt động giải trí hoặc gia đình với mặt sàn từ 3 đến 21 m²;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.22	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải dệt kim theo chiều dọc, từ filament polyeste và xơ staple polyeste, tráng một phần với chất dính nóng chảy, trọng lượng không quá 55 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.23	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Loại khác, từ sợi filament polyeste đã dệt, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có độ co giãn tối thiểu 4% theo chiều dọc và 12% theo chiều ngang được đo theo tiêu chuẩn ASTM D310775, có trọng lượng không quá 95 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.24	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Loại khác, từ sợi filament polyeste chưa và đã dệt, được tráng một phần với chất dính nóng chảy, ó độ co giãn tối thiểu 4% theo chiều dọc và 12% theo chiều ngang được đo theo tiêu chuẩn ASTM D310775, có trọng lượng từ 70 đến 95 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.25	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: đã may đường viền, vải dệt kim theo chiều dọc, từ duy nhất polyeste, được tráng một mặt với polyme acrylic xốp, sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm và khung đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.26	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải dệt thoi từ filament polyeste được tráng một mặt với hai lớp polyme acrylic và một mới với một lớp polyme acetate polyvinyl, sử dụng trong sản xuất hệ thống rèm che trong nhà bằng con lăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.27	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Các sản phẩm sau được sử dụng trong sản xuất trang phục giải trí thoáng khí, chống thấm nước hoặc chịu nước, bao gồm quần áo đi bộ hoặc leo núi cao, trượt tuyết hoặc leo núi: Vải ba lớp, trong đó lớp giữa từ polytetrafluoroethylene xốp, từ vải ny lông hoặc polyeste dệt thoi có hoặc không có sợi đàn hồi ở một mặt và vải dệt kim hoặc dệt thoi từ ny lông hoặc polyeste ở mặt khác; Vải bốn lớp, trong đó lớp đầu tiên làm từ vải ny lông hoặc polyeste dệt thoi có hoặc không có sợi đàn hồi, lớp thứ hai từ polytetrafluoroethylene xốp, lớp thứ ba từ polyurethane không xốp và lớp thứ tư từ vải dệt kim hoặc dệt thoi từ ny lông hoặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5903.90.29	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5904.10.00	Vải sơn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5904.90.10	Tấm trải sàn, với nền có phớt xuyên kim hoặc không dệt	13.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5904.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00.10	Đã được bồi trên lớp nền giấy dán tường, đã hoặc chưa được tráng hoặc dán trước Từ đay đã bồi trên giấy	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5905.00.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.10.10	Sử dụng trong quá trình sản xuất ống và van catot lạnh hoặc catot quang điện, nhiệt điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.91.10	Tấm cao su cloroprene xốp có vải ny lông dệt kim được tráng ở một hoặc cả hai mặt.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.91.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.91.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5906.99.11	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.19	Vải dệt không chứa xơ nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.21	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp được tráng với hỗn hợp từ cao su styrenbutadien và nhựa resorcinolformaldehyde để sử dụng trong sản xuất băng tải hoặc vải làm băng tải; Vải dệt thoi, pha duy nhất từ ny lông hoặc duy nhất từ polyeste, đã tráng hoặc phủ cao su, sử dụng trong sản xuất thuyền bơm hơi hoặc áo phao hơi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.22	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Loại khác, sử dụng trong sản xuất băng tải hoặc băng truyền hoặc dây đai; Vải mành dùng làm lốp sử dụng trong sản xuất lốp bơm hơi	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.23	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: Vải dệt thoi, đã tráng hoặc ngâm với cao su styrenebutadiene hoặc cao su butadiene, từ sợi có độ bền cao pha duy nhất từ filament ny lông hoặc sợi có độ bền cao từ filament polyeste và filament ny lông, có trọng lượng không quá 1000 g/m², sử dụng làm vải gia cố trong sản xuất cao su chưa lưu hóa đã được cán ép để sử dụng cho sản xuất đường ray công nghiệp hoặc đường ray cho xe xe chạy bằng máy trên tuyết và băng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.24	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: đã được ngâm, tráng, phủ hoặc cán mỏng với cao su, ngoại trừ cao su neoprene, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5906.99.29	Vải dệt có chứa xơ nhân tạo: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.11	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: vải Hà Lan, pha duy nhất từ xơ bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.12	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: vải dệt thoi, pha duy nhất từ xơ polyacrylonitrile nhiệt, không tan chảy được sản xuất từ quá trình ô xy hóa polyacrylonitrile	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.13	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: Vải dầu	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.16	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: Loại khác, duy nhất từ bông, có chứa các sợi xe hai, đã ngâm tẩm với chất liệu mà chủ yếu không phải nhựa hoặc cao su để đạt được áp lực thủy tĩnh trên 36 cm nước, dựa trên ISO 8111981 sử dụng tỷ lệ tăng của áp lực nước là 60 cm nước/phút, và a spray rating of ISO 4 or higher, dựa trên ISO 49201981, tất cả các giá trị được lấy trong điều kiện nhiệt độ tiêu chuẩn dựa trên ISO 1391973 sử dụng nước cất hoặc nước khử ion hoàn toàn tại nhiệt độ 20 ± 2 °C, trọng lượng của phần vải được ngâm tẩm từ 250 đến 400 g/m² và có trị giá từ 4,5$/m² trở lên, dùng trong sản xuất áo jacket, áo khoác hoặc mũ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.17	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: Loại khác, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.18	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: Loại khác, không chứa xơ nhân tạo	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.19	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác: Loại khác, có chứa xơ nhân tạo	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.21	Bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu: sử dụng như thiết bị phòng thu, điện ảnh hoặc nhiếp ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5907.00.29	Bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5908.00.10	Các loại bấc dệt, đã hoặc chưa tết, gia công hoặc có lõi, sử dụng trong sản xuất nến sáp hoặc nến hoặc sử dụng trong đèn thánh dùng dầu đốt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5908.00.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5909.00.10	Các loại vòi cứu hỏa	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5909.00.90	Loại khác	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.10.10	Lớp phủ, lớp mài hoặc vật liệu phủ được sử dụng trong máy in offset	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.10.20	Băng đai, có độ dày không quá 2,8 mm và độ rộng trên 350 mm, từ ny lông, polyeste hoặc aramid, sử dụng trong sản xuất băng tải; Dây đai và ống bọc hiện màu, sử dụng trong sản xuất máy in tiếp xúc; Các loại lớp phủ, lớp mài và vật liệu phủ khác; Dây đai truyền, ngoại trừ dây đai có mặt cắt hình thang (V hoặc đa V), đã hoặc chưa ép, sử dụng trong sản xuất băng truyền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.20.10	Sử dụng cho sàng bột trong các nhà máy bột; Sử dụng trong sản xuất màn hình máy in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.20.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.31.00	Trọng lượng dưới 650 g/m2	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.32.00	Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.40.10	Vải lọc, duy nhất từ filament polyeste chưa dệt, có độ rộng máy dệt trên 3 mét, sử dụng trong sản xuất cesium formate	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.40.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5911.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.10.10	Vải có tạo vòng lông kẻ ngang, có bề mặt tạo vòng lông dệt kim hình W từ ny lông hoặc filament polyeste, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.21.00	Từ bông	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.22.00	Từ xơ nhân tạo	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.29.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.29.90	Loại khác:	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.91.00	Từ bông	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.10	Vải có tạo vòng lông kẻ ngang, có bề mặt tạo vòng lông dệt kim hình W từ ny lông hoặc filament polyeste, sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.20	Vải ba lớp, trong đó có lớp giữa từ polytetrafluoroethylene xốp, có vải ny lông dệt thoi có hoặc không có sợi đàn hồi ở một mặt và vải có tạo vòng lông dệt kim từ polyeste ở mặt kia, sử dụng trong sản xuất trang phục giải trí có tính thoáng khí, không thấm nước hoặc chịu nước, bao gồm quần áo đi bộ và leo núi cao, trượt tuyết và leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.30	Vải bốn lớp, trong đó lớp đầu tiên làm từ vải ny lông dệt thoi có hoặc không có sợi đàn hồi, lớp thứ hai từ polytetrafluoroethylene xốp, lớp thứ ba từ polyurethane không xốp và lớp thứ tư từ vải có tạo vòng lông dệt kim hoặc dệt thoi từ polyeste, sử dụng trong sản xuất trang phục giải trí có tính thoáng khí, không thấm nước hoặc chịu nước, bao gồm quần áo đi bộ và leo núi cao, trượt tuyết và leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.40	Vải có tạo vòng lông kẻ dọc, đã cắt, duy nhất từ polyeste, bao gồm cả vải nền, đã được chải, sử dụng trong sản xuất phần phía trong của quan tài	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.92.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.99.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6001.99.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6002.40.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.40.40	Loại khác, lưới dệt kim hoặc vải ren, từ xơ dệt gốc thực vật, không có bất kỳ một loại xơ dệt khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.40.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.11	Lưới dệt kim hoặc vải ren, từ xơ dệt gốc thực vật, không có bất kỳ một loại xơ dệt khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.19	Lưới dệt kim hoặc vải ren, từ xơ dệt gốc thực vật, không có bất kỳ một loại xơ dệt khác: loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6002.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.10.10	Ống dệt kim, đã được phủ, có độ rộng không quá 11 cm khi được đặt phẳng và không kéo căng, sử dụng trong sản xuất giày đúc kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.10.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.10.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.20	Ống dệt kim, đã được phủ, có độ rộng không quá 11 cm khi được đặt phẳng và không kéo căng, sử dụng trong sản xuất giày đúc kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.40	Dây ren khác, duy nhất từ xơ dệt gốc thực vật	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.20.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.10	Ống dệt kim, đã được phủ, có độ rộng không quá 11 cm khi được đặt phẳng và không kéo căng, sử dụng trong sản xuất giày đúc kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.30.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.10	Ống dệt kim, đã được phủ, có độ rộng không quá 11 cm khi được đặt phẳng và không kéo căng, sử dụng trong sản xuất giày đúc kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.40.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.20	Ống dệt kim, đã được phủ, có độ rộng không quá 11 cm khi được đặt phẳng và không kéo căng, sử dụng trong sản xuất giày đúc kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.40	Dây ren khác, duy nhất từ xơ dệt gốc thực vật	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6003.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.10.11	Dây ren từ xơ dệt gốc thực vật, không có các loại xơ dệt khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.10.19	Dây ren từ xơ dệt gốc thực vật, không có các loại xơ dệt khác: loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.10.20	Vải dệt kim theo chiều dọc, giống ren, có sợi filament ny lông hoặc sợi filament polyeste hoặc trộn hai sợi đó, có sợi đàn hồi nhưng không có bất kỳ loại xơ dệt khác, được sản xuất bằng máy dệt kim sử dụng trên 9 thanh dệt, dùng trong sản xuất áo xi chiêng, áo hai dây camisole, áo nịt teddies, áo váy lót chemise, áo nịt ngực bustier và quần con hoặc quần đùi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.10.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.90.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.90.30	Dây ren khác từ xơ dệt gốc thực vật, không có bất kỳ loại xơ dệt khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6004.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.21.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.21.30	Dây ren khác, duy nhất từ bông hoặc duy nhất từ bông và các loại xơ dệt gốc thực vật khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.21.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6005.22.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.22.30	Dây ren khác, duy nhất từ bông hoặc duy nhất từ bông và các loại xơ dệt gốc thực vật khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.22.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.23.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.23.30	Dây ren khác, duy nhất từ bông hoặc duy nhất từ bông và các loại xơ dệt gốc thực vật khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.23.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.24.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.24.30	Dây ren khác, duy nhất từ bông hoặc duy nhất từ bông và các loại xơ dệt gốc thực vật khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.24.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.20	Pha duy nhất từ filament polyeste và monofilament polyeste, mắt lưới mở, đã được xử lý bằng vật liệu chống cháy, dùng trong sản xuất tấm lưới cửa sổ và lưới thông gió cho lều vải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.30	Từ sợi filament polyeste đã hoặc chưa dệt, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có độ co giãn tối thiểu 4% theo chiều dọc và 12% theo chiều ngang được đo theo tiêu chuẩn ASTM D310775, có trọng lượng từ 70 đến 95 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.40	Vải dệt kim theo chiều dọc, từ sợi filament polyeste và staple polyeste, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có trọng lượng không quá 55 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.50	Vải dệt kim theo chiều dọc, giống ren, có sợi filament ny lông hoặc sợi filament polyeste hoặc trộn hai sợi đó, có hoặc không có sợi đàn hồi nhưng không bất kỳ loại xơ dệt khác, được sản xuất bằng máy dệt kim sử dụng trên 9 thanh dệt, dùng trong sản xuất áo xi chiếng, áo hai dây camisole, các loại quần áo lót, áo sơ mi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.31.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.20	Pha duy nhất từ sợi filament polyeste và monofilament polyeste, tấm lưới mở, được gia công với vật liệu chống cháy, dùng trong sản xuất cửa sổ lưới và cửa thông gió cho lều.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.30	Từ sợi filament polyeste đã hoặc chưa dệt, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có độ co giãn tối thiểu 4% theo chiều dọc và 12% theo chiều ngang được đo theo tiêu chuẩn ASTM D310775, có trọng lượng từ 70 đến 95 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.40	Vải dệt kim theo chiều dọc, từ sợi filament polyeste và staple polyeste, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có trọng lượng không quá 55 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6005.32.50	Vải dệt kim theo chiều dọc, giống ren, có sợi filament ny lông hoặc sợi filament polyeste hoặc trộn hai sợi đó, có hoặc không có sợi đàn hồi nhưng không có bất kỳ loại xơ dệt khác, được sản xuất bằng máy dệt kim sử dụng trên 9 thanh dệt, dùng trong sản xuất áo xi chiêng, áo hai dây camisole, áo nịt teddies, áo váy lót chemise, áo nịt ngực bustier và quần con hoặc quần đùi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.32.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.20	Pha duy nhất từ sợi filament polyeste và monofilament polyeste, tấm lưới mở, được gia công với vật liệu chống cháy, dùng trong sản xuất cửa sổ lưới và cửa thông gió cho lều.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.33.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệ thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.20	Pha duy nhất từ polyeste, đã in, dùng làm vải bọc trong sản xuất đệm hoặc khung đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.30	Pha duy nhất từ sợi filament polyeste và monofilament polyeste, tấm lưới mở, được gia công với vật liệu chống cháy, dùng trong sản xuất cửa sổ lưới và cửa thông gió cho lều.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.40	Từ sợi filament polyeste đã hoặc chưa dệt, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có độ co giãn tối thiểu 4% theo chiều dọc và 12% theo chiều ngang được đo theo tiêu chuẩn ASTM D310775, có trọng lượng từ 70 đến 95 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.50	Vải dệt kim theo chiều dọc, từ sợi filament polyeste và staple polyeste, tráng một phần với chất dính nóng chảy, có trọng lượng không quá 55 g/m², dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.60	Đã khâu đính, vải dệt kim theo chiều dọc, đã in, pha trộn giữa tơ tái tạo vít-cô và sợi staple polyeste, khâu đính với sợi filament ny lông, có trọng lượng từ 100 g/m² trở lên nhưng không quá 150 g/m², dùng trong sản xuất đệm giường, khung đệm giường hoặc đồ nội thất bọc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.34.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.41.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.41.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.42.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.42.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6005.43.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.43.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.43.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.44.10	Có trên 25% trọng lượng từ sợi kim loại hóa, dùng trong sản xuất lễ phục hoặc bộ đồ của giáo sỹ, giáo hội và các sản phẩm trang trí cho tòa nhà tôn giáo; Lưới dệt kim, được dùng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Được dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.44.20	Đã khâu đính, vải dệt kim theo chiều dọc, đã in, pha trộn giữa tơ tái tạo vít-cô và sợi staple polyeste, khâu đính với sợi filament ny lông, có trọng lượng từ 100 g/m² trở lên nhưng không quá 150 g/m², dùng trong sản xuất đệm giường, khung đệm giường hoặc đồ nội thất bọc da	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.44.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.21	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: dùng trong sản xuất đồ may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.29	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.92	Loại khác: dùng trong hệt thống che nắng của nhà kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6005.90.99	Loại khác: loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.10.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.21.10	Dệt kim tròn, duy nhất từ sợi bông có độ mảnh dưới 100 decitex trên một sợi đơn (chỉ số mét từ 100 trở lên trên mỗi sợi đơn)	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.21.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.22.10	Dệt kim tròn, duy nhất từ sợi bông có độ mảnh dưới 100 decitex trên một sợi đơn (chỉ số mét từ 100 trở lên trên mỗi sợi đơn)	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.22.20	Duy nhất từ sợi bông xe hai, có độ mảnh từ 180 decitex đến 200 decitex, có trọng lượng từ 150 g/m² đến 200 g/m², được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu rằng đã được ngâm kiềm hai công đoạn (sợi đã được ngâm kiềm, dệt kim thành vải và trải qua quá trình ngâm kiềm lần thứ hai), dùng trong sản xuất áo chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.22.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.10	Duy nhất từ sợi bông xe hai, có độ mảnh từ 180 decitex đến 200 decitex, có trọng lượng từ 150 g/m² đến 200 g/m², được chứng nhận bởi nhà xuất khẩu rằng đã được ngâm kiềm hai công đoạn (sợi đã được ngâm kiềm, dệt kim thành vải và trải qua quá trình ngâm kiềm lần thứ hai), dùng trong sản xuất áo chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.21	Dệt kim tròn, duy nhất từ sợi bông có độ mảnh dưới 100 decitex trên một sợi đơn (chỉ số mét từ 100 trở lên trên mỗi sợi đơn): dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.29	Dệt kim tròn, duy nhất từ sợi bông có độ mảnh dưới 100 decitex trên một sợi đơn (chỉ số mét từ 100 trở lên trên mỗi sợi đơn): Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.23.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.24.10	Dệt kim tròn, duy nhất từ sợi bông có độ mảnh dưới 100 decitex trên một sợi đơn (chỉ số mét từ 100 trở lên trên mỗi sợi đơn)	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6006.24.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.31.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.31.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.32.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.32.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.33.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.33.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.34.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.34.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.41.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.41.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.42.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.42.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.43.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.43.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6006.44.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thấm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưỡi trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưỡi trai; Đã được phủ và xén lông, sử dụng trong sản xuất vải tráng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần tráng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được tráng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.44.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.90.10	Dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.10.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.10.10	Từ len lông cừu hoặc lông động vật	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.10.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.22.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.31.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.32.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.41.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.42.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.13.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.19.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.22.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.31.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.32.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.41.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.42.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.44.00	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.51.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.52.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.53.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.61.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6104.63.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.69.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.10.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.20.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.10.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.20.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.11.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.12.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.21.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.91.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.11.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.19.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.21.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.31.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.32.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.39.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.91.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.10.00	Từ bông:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.90.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.11.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20$/kg	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.11.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20$/kg	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20$/kg	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.20.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.30.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.11.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.00	Bộ quần áo trượt tuyết	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.31.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.39.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.41.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.10	Quần áo bảo hộ, được sử dụng trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6113.00.20	Bộ đồ của thợ lặn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.30.00	Từ sợi nhân tạo:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6114.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.10.10	Quần tất và quần áo nịt	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.10.91	Loại khác: từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.10.99	Loại khác: loại khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.21.00	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.22.00	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.29.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.30.00	Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.94.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.95.00	Từ bông	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.96.00	Từ sợi tổng hợp	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6115.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.10.00	Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.91.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.92.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.93.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6116.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.10.10	Khăn choàng cho cầu nguyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.10.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.80.10	Phù hiệu hoặc sản phẩm tương tự; Thắt lưng	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.80.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.90.10	Phụ trang sử dụng trong sản xuất quần short đi xe đạp; Của bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường độc hại; Của khăn choàng cho cầu nguyện; Bát tay áo và cổ áo, duy nhất từ loại vải thuộc mã HS 6006.23.10, sử dụng trong sản xuất áo jersey chơi gôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.90.20	Của bộ đồ lặn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6117.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.11.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.12.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.13.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.91.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.10	Áo jacket trượt tuyết của nam giới, làm duy nhất từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.92.90	Loại khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.93.00	Từ sợi nhân tạo	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6201.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.11.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.12.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.13.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.91.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.92.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.93.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6202.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.11.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6203.19.10	Từ bông hoặc từ sợi tái tạo	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.19.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.22.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.10	Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.29.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.31.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.32.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.10	Từ sợi tái tạo	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.39.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.41.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.42.00	Từ bông:	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6203.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.11.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.12.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.13.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.10	Từ sợi tái tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.19.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.21.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.22.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.31.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.32.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.10	Từ sợi tái tạo	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.39.90	Loại khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.41.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.42.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.44.00	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	16%	B4		12%	8%	4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.51.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.52.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.53.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.59.10	Từ sợi tái tạo	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.59.90	Loại khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.61.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.62.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.63.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6204.69.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.20.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.90.10	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6205.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.10.00	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.20.00	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.30.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.40.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6206.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6207.11.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.19.00	Từ vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.21.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.29.00	Từ vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.91.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.10	Sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.11.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.19.00	Từ vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.21.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.29.00	Từ vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.91.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.92.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.99.00	Từ vật liệu dệt khác:	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.20.00	Từ bông:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.30.00	Từ sợi tổng hợp:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.20.00	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.30.00	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.11.00	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.10	Thiết kế đặc biệt để dùng kết hợp với ngực giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.00	Bộ quần áo trượt tuyết	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.32.00	Từ bông:	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.10	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.42.00	Từ bông:	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.10	Bộ độ sari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.20	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.10	Bộ độ sari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.20	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.91	Loại khác: từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.99	Loại khác: loại khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.10.00	Xu chiêng:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.20.00	Gen và quần gen:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.30.00	Áo nịt toàn thân:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.00	Loại khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6213.20.00	Từ bông:	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.10	Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6213.90.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.10.10	Khăng choàng cho cầu nguyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.10.90	Loại khác	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.20.10	Khăng choàng cho cầu nguyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.20.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30.10	Khăng choàng cho cầu nguyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.30.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.40.00	Từ sợi tái tạo:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6214.90.00	Từ vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.10.00	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.20.00	Từ sợi nhân tạo:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6215.90.00	Từ vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6216.00.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.10.10	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.10.90	Loại khác	15%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.90.10	Của bộ đồ bảo hộ được sử dụng trong môi trường độc hại; Của khăn choàng dùng cho cầu nguyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6217.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.10.00	Chăn điện	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.20.00	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.30.00	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.40.00	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6301.90.00	Chăn và chăn du lịch khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.10.00	Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.21.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.22.00	Từ sợi nhân tạo:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.29.00	Từ vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.31.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.32.00	Từ sợi nhân tạo:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.39.00	Từ vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.40.00	Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.51.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.53.10	Dùng để trang trí các tòa nhà tôn giáo	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.53.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.10	Từ lanh	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.59.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.60.00	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.91.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.93.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.10	Từ lanh	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6302.99.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.19.00	Từ vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.91.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.92.10	Được sản xuất từ vải thuộc mã số 5407.61.19	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.92.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6303.99.00	Từ vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.11.00	Dệt kim hoặc móc	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.19.00	Loại khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6304.91.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.91.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.10.00	Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.20.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.32.00	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.33.00	Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.39.00	Loại khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.90.00	Từ vật liệu dệt khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.19.00	Từ vật liệu dệt khác:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.22.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.29.00	Từ vật liệu dệt khác:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.30.00	Buồm cho tàu thuyền	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.40.00	Đệm hơi:	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.10	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.10.10	Khăn dùng trong phân xưởng công nghiệp, có độ rộng từ 43 đến 56 cm và chiều dài từ 43 đến 61 cm, làm từ vải dệt thoi chưa tẩy trắng pha duy nhất từ bông hoặc bông và sợi nhân tạo, độ mảnh mỗi sợi từ 420 đến 1000 decitex và chỉ có từ 78 đến 133 sợi trên mỗi 10 cm theo chiều dọc và từ 78 đến 137 sợi trên mỗi 10 cm theo chiều ngang, trọng lượn từ 135 đến 203 g/m²	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.10.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.20.00	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.10	Vải liệm dùng cho mai táng; Đai an toàn leo núi, dùng cho hoạt động leo núi; sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme; Máng trượt thoát hiểm hàng hải, dùng trong sản xuất hệ thống thoát hiểm hàng hải; Mặt nạ phòng hơi độc, được NIOSH công nhận hoặc tiêu chuẩn tương đương, bao gồm một vài lớp làm từ xơ nhân tạo không dệt, đã hoặc chưa được xử lý với than hoạt tính, có hoặc không có van thở ra, được sử dụng trong môi trường độc hại; Sách hàng mẫu có bìa cứng từ vải dệt thuộc nhóm 5905.00; Vải đai nịt hình ống, dùng trong leo trèo hoặc leo núi; Duy băng có gờ bọc bằng dây thép mảnh, dùng trong sản xuất sản phẩm đóng gói để bán lẻ như sản phẩm cho lễ hội thuộc nhóm 95.05	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.20	Sản phẩm nội thất dùng để trang trí các tòa nhà tôn giáo	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.30	Dây lưng cho mục đích nghề nghiệp	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.40	Miếng lót dùng để di chuyển nội thất	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.50	Vỏ bọc dùng trong sản xuất các sản phẩm thuộc phân nhóm 9404.90	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.91	Loại khác: duy nhất từ đay	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6307.90.92	Loại khác: từ lụa	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.93	Từ bông hoặc xơ dệt gốc thực vật, ngoại trừ duy nhất từ đay	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.99	Loại khác: từ các vật liệu khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.10	Quần áo đã qua sử dụng dùng để làm giẻ lau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.10.00	Đã được phân loại:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.10.11	Từ cao su: Ủng đi ngựa làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.10.19	Từ cao su: Loại khác	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.10.20	Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.92.11	Ủng đi ngựa: Từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.12	Ủng đi ngựa: Từ nhựa	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.20	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.30	Dép xăng đan làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.91	Loại khác: Từ cao su	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.92.92	Loại khác: Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.99.11	Từ cao su: Ủng đi ngựa làm duy nhất từ cao su; Dép xăng đan làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.99.12	Từ cao su: giày dép chưa hoàn thiện đã có đế ngoài và mũ chưa hoàn thiện	10%	CA1		10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%
6401.99.19	Từ cao su: Loại khác	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.99.20	Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6402.12.10	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.12.20	Giày trượt tuyết việt dã	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.12.30	Giày ống gắn ván trượt	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.10	Giày chơi bôling, bóng chày, bóng đá hoặc các loại bóng đá khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.11	Từ cao su: dép xăng đan làm duy nhất từ cao su	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.19	Từ cao su: Loại khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.20	Từ nhựa	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.91.10	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17.5%	CA1		17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	13.1%	8.7%	4.3%	0%
6402.91.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.10	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.10	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.20	Giày trượt tuyết việt dã	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.30	Giày ống gắn ván trượt	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.10	Dành cho người có bàn chân hoặc mắt cá chân có tật hoặc khiếm khuyết, được mua theo đơn hàng bằng văn bản của bác sỹ chuyên khoa y đã được đăng ký	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.20	Giày dép khác dùng để đạp xe, chơi gôn, đi bộ, leo núi, đánh bi đá trên tuyết, bôling, lướt ván hoặc tập dượt cho đi bộ và chạy bộ	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.20.00	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.40.00	Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	18%	B7		15.4%	12.8%	10.2%	7.7%	5.1%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.51.00ex	Giày cổ cao quá mắt cá chân - dép đi trong nhà	18%	B11		16.3%	14.7%	13.0%	11.4%	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0%	0%
6403.51.00ex	Giày cổ cao quá mắt cá chân - Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6403.59.10	Dành cho người có bàn chân hoặc mắt cá chân có tật hoặc khiếm khuyết, được mua theo đơn hàng bằng văn bản của bác sỹ chuyên khoa y đã được đăng ký; Giày pointe hoặc giày kín mũi, dùng cho các vũ công chuyên nghiệp làm việc trong công ty múa toàn thời gian đáp ứng tiêu chuẩn của Hội đồng Canada về nghiệp vụ hoặc cho học viên học múa ba lê chính quy tại trường dạy mua ba lê đáp ứng tiêu chuẩn về giáo trình dạy của Hội đồng Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.59.20	Giày dép khác cho phụ nữ, có giá trị từ 30$/đôi trở lên	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.59.90ex	Giày, dép khác - Dép đi trong nhà	18%	B11		16.3%	14.7%	13.0%	11.4%	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0%	0%
6403.59.90ex	Giày, dép khác - Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.91.00	Giày cổ cao quá mắt cá chân	18%	CA2		4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	0%
6403.99.10	Dành cho người có bàn chân hoặc mắt cá chân có tật hoặc khiếm khuyết, được mua theo đơn hàng bằng văn bản của bác sỹ chuyên khoa y đã được đăng ký;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99.30	Giày dép khác cho phụ nữ, có giá trị từ 30$/đôi trở lên	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.99.90ex	Giày, dép khác - Dép đi trong nhà	18%	B11		16.3%	14.7%	13.0%	11.4%	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0%	0%
6403.99.90ex	Giày, dép khác - Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.11.11	Giày, dép có đề ngoài làm duy nhất từ cao su và mũ bằng vải bạt, là loại vải nặng có vân điểm hoặc vân điểm tăng dần, được dệt thoi chặt chẽ với tỷ lệ tối thiểu là 99%, làm duy nhất từ xơ dệt gốc thực vật, có trọng lượng từ 200 g/m², ngoại trừ tráng phủ hoặc ép mỏng: giày đi bộ	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.11.19	Giày, dép có đề ngoài làm duy nhất từ cao su và mũi bằng vải bạt, là loại vải nặng có vân điểm hoặc vân điểm tăng dần, được dệt thoi chặt chẽ với tỷ lệ tối thiểu là 99%, làm duy nhất từ xơ dệt gốc thực vật, có trọng lượng từ 200 g/m², ngoại trừ tráng phủ hoặc ép mỏng: Loại khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.11.91	Loại khác: giày đi bộ	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.11.99	Loại khác: loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.10	Dành cho người có bàn chân hoặc mắt cá chân có tật hoặc khiếm khuyết, được mua theo đơn hàng bằng văn bản của bác sỹ chuyên khoa y đã được đăng ký;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.20	Dùng cho mục đích tôn giáo, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.30	Loại khác, có đề ngoài làm duy nhất từ cao su và mũi bằng vải bạt, là loại vải nặng có vân điểm hoặc vân điểm tăng dần, được dệt thoi chặt chẽ với tỷ lệ tối thiểu là 99%, làm duy nhất từ xơ dệt gốc thực vật, có trọng lượng từ 200 g/m², ngoại trừ tráng phủ hoặc ép mỏng	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.19.90	Loại khác	18%	CA1		18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	13.5%	9.0%	4.5%	0%
6404.20.10	Giày pointe hoặc giày kín mũi, dùng cho các vũ công chuyên nghiệp làm việc trong công ty múa toàn thời gian đáp ứng tiêu chuẩn của Hội đồng Canada về nghiệp vụ hoặc cho học viên học múa ba lê chính quy tại trường dạy mua ba lê đáp ứng tiêu chuẩn về giáo trình dạy của Hội đồng Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6404.20.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.10.10	Giày pointe hoặc giày kín mũi, dùng cho các vũ công chuyên nghiệp làm việc trong công ty múa toàn thời gian đáp ứng tiêu chuẩn của Hội đồng Canada về nghiệp vụ hoặc cho học viên học múa ba lê chính quy tại trường dạy mua ba lê đáp ứng tiêu chuẩn về giáo trình dạy của Hội đồng Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.10.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6405.20.10	Giày pointe hoặc giày kín mũi, dùng cho các vũ công chuyên nghiệp làm việc trong công ty múa toàn thời gian đáp ứng tiêu chuẩn của Hội đồng Canada về nghiệp vụ hoặc cho học viên học múa ba lê chính quy tại trường dạy mua ba lê đáp ứng tiêu chuẩn về giáo trình dạy của Hội đồng Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.20.20	Giày, dép khác có đế ngoài và mũi làm từ phớt lông cừu	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.20.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6405.90.00	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.10.11	Từ vật liệu dệt: mũi giày, có trên 50% mặt ngoài làm từ nguyên liệu dệt	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.10.19	Từ vật liệu dệt: loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.10.91	Loại khác: từ da hoặc giả da hoặc kết hợp cả hai, được lót hoặc chưa lót bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác, dùng trong sản xuất giày, dép đi trên nền xi măng của phụ nữ	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.10.99	Loại khác: loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.20.00	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.10	Bằng gỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.20	Đinh ở đế dùng cho giày leo núi; Mũi giày bằng thép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.30	Ghệt hoặc quần ôm sát chân bằng vật liệu dệt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6406.90.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6504.00.10	Được làm bằng cách tết, ở dạng từng chiếc đơn lẻ, làm từ phớt lông chim hoặc phớt lông cừu, dùng trong sản xuất các loại mũ hoặc vật đội đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6504.00.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.10	Lưới bao tóc	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.20	Được dệt kim, móc hoặc dệt thoi, dùng trong sản xuất mũ hoặc vật đội đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.31	Mũ nỉ hoặc các loại mũ đội đầu được làm từ thân mũ hình nón, hình chuông hoặc thân mũ chóp bằng từ nhóm 65.01, đã hoặc chưa được lót hoặc trang trí: Từ phớt lông chim hoặc phớt lông cừu, dùng trong sản xuất các loại mũ hoặc vật đội đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.39	Mũ nỉ hoặc các loại mũ đội đầu được làm từ thân mũ hình nón, hình chuông hoặc thân mũ chóp bằng từ nhóm 65.01, đã hoặc chưa được lót hoặc trang trí: Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.40	Các loại mũ đội đầu, mũ lưỡi trai, mũ trẻ em hay phụ nữ, mũ nỉ khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6505.00.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.10.10	Mũ bảo hiểm trong bóng đá; Mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa; Mũ bảo hộ cho leo núi; Mũ bảo hộ công nghiệp; Mũ đã ngâm tẩm hoặc lót chì, dùng trong các hoạt động có tia X; Các loại mũ bảo hộ khác, cho thể thao	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.10.90	Loại khác:	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.91.00	Bằng cao su hoặc plastic	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.99.10	Bằng giấy, da hoặc lông vũ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6506.99.20	Bằng da lông	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6506.99.90	Loại khác	12.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.10.00	Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.91.00	Có cán kiểu ống lồng	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6601.99.00	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00.10	Ba toong sử dụng trong các bệnh viện công cộng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6602.00.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6603.20.00	Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6603.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6701.00.10	Sản phẩm từ lông vũ hoặc lông tơ	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6701.00.90	Loại khác:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.10.00	Bằng plastic	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90.10	Bộ phận, làm từ polyeste hoặc lụa hoặc vải, có hoặc không có thân cây bằng dây điện, dùng trong sản xuất hoa, cây và các bộ phận của khác của cây.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6702.90.90	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6703.00.00	Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.11.00	Bộ tóc giả hoàn chỉnh	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.19.00	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.20.00	Bằng tóc người	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6704.90.00	Bằng vật liệu khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.10.10	Đá hạt lợp mái được nhuộm màu nhân tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.21.00	Đá cẩm thạch, travéctin và thạch cao tuyết hoa	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.23.00	Đá granit	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.29.00	Đá khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.91.00	Đá cẩm thạch, travéctin và thạch cao tuyết hoa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.92.00	Đá vôi khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.93.00	Đá granit	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6802.99.00	Đá khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6803.00.10	Đá phiến lợp mái; Đá phiến dùng trong sản xuất bàn chơi bia	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6803.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.10.00	Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.21.00	Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.22.00	Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.23.00	Bằng đá tự nhiên	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6804.30.00	Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.10.00	Trên nền bằng vải dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.20.00	Trên nền bằng giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6805.30.00	Trên nền bằng vật liệu khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.10.00	Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.20.00	Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6806.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6807.10.00	Dạng cuộn	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6807.90.00	Loại khác:	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6808.00.00	Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.11.00	Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.19.00	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.90.10	Vật mẫu và khuôn đúc, loại dùng trong sản xuất các bộ phận giả trong nha khoa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6809.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.11.00	Gạch và gạch khối xây dựng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.19.00	Loại khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.91.00	Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6810.99.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.40.00	Chứa amiăng:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.81.00	Tấm làn sóng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.82.00	Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6811.89.00	Loại khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.80.00	Bằng crocidolite:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.91.00	Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.92.00	Giấy, bìa cứng và ni	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.93.00	Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6812.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.20.11	Lót và đệm phanh: dùng cho phương tiện thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.20.19	Lót và đệm phanh: Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.81.10	Dùng cho phương tiện thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.81.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6813.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6814.10.00	Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6814.90.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.10.00	Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.20.00	Sản phẩm từ than bùn	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.91.00	Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.99.10	Lớp bọc ngoài đúc; Vật mẫu và khuôn đúc, loại dùng trong sản xuất các bộ phận giả trong nha khoa; Tấm olivin được dùng trong sản xuất lò đốt chất thải từ gỗ; Ngói, gạch khối, gạch chịu lửa và các sản phẩm xây dựng chịu lửa tương tự được dùng trong sản xuất than cốc, sắt và thép luyện kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.99.20	Biển hiệu	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6815.99.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6901.00.00	Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.10.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6902.20.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), dioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.10.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.20.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO2)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.10.00	Gạch xây dựng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.10	Gạch lát nền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.20	Ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.10.00	Ngói lợp mái	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.10.00	Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.90.00	Loại khác:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.10.00	Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.10	Gạch có diện tích bề mặt từ 103 cm²	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.11.00	Bằng sứ	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.10	Dùng trong máy móc để sản xuất bột giấy của nguyên liệu xơ xenlulo hoặc sản xuất giấy loại hoặc bìa loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.10	Vòng gốm dùng trong sản xuất formandehit; Dùng trong máy móc để sản xuất bột giấy của nguyên liệu xơ xenlulo hoặc sản xuất giấy loại hoặc bìa loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.10.10	Bệ xí bệt (chậu xí) và bình xối nước (bình chứa nước nhà vệ sinh) hoặc kết hợp cả hai.	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.10.90	Bằng sứ	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.00	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.10	Bộ đồ ăn chưa trang trí, có độ dày từ 3 mm trở lên, dùng trong sản xuất bộ đồ ăn lớn đã được trang trí cho mục đích sử dụng của khách sạn, nhà hàng hoặc các tổ chức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.20	Bộ đồ ăn chưa trang trí khác, dùng trong sản xuất bộ đồ ăn trang trí bằng lò đốt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.90.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.10	Bộ cốc cà phê chưa trang trí làm từ đá hoặc đất nung, được dùng trong sản xuất bộ cốc cà phê đã trang trí bằng cách dùng lò đốt; Bộ đồ ăn chưa trang trí làm từ vật liệu bán sứ hoặc đá granite trắng, có độ dày từ 3mm trở lên, được dùng trong sản xuất bộ đồ ăn lớn đã được trang trí cho mục đích sử dụng của khách sạn, nhà hàng hoặc các tổ chức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.20	Loại khác, bộ đồ ăn chưa trang trí làm từ vật liệu bán sứ hoặc đá granite trắng, dùng trong sản xuất bộ đồ ăn trang trí bằng lò đốt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6912.00.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.10.00	Bằng sứ:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.90.10	Sản xuất tại Canada từ 25 năm trước trở lên, tính đến ngày kế toán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6913.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6914.10.10	Khuôn tay bằng sứ được dùng trong sản xuất găng tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6914.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6914.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.10.00	Dạng hình cầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.20.00	Dạng thanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.31.00	Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng điôxyt silic nung chảy khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.32.00	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x106 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7002.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.12.00	Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.20.00	Dạng tấm có cốt thép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7003.30.00	Dạng hình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.20.00	Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7004.90.00	Loại kính khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.10.00	Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.21.00	Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7005.30.00	Kính có cốt thép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7006.00.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.11.00	Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.21.00	Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7007.29.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7008.00.00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7009.10.00	Gương chiếu hậu dùng cho xe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7009.91.00	Chưa có khung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7009.92.00	Có khung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.10.00	Ống đựng thuốc tiêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.20.00	Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7010.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.10.00	Dùng cho đèn điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.20.10	Lõi hình nón (ống khói tàu)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7011.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.10.00	Bằng gốm thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.22.00	Bằng pha lê chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.28.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.33.00	Bằng pha lê chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.37.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7013.41.00	Bằng pha lê chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.42.00	Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 106 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.91.00	Bằng pha lê chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7013.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7014.00.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7015.10.00	Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7015.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7016.10.00	Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7016.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.10.00	Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.20.00	Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x106 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7017.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.10.00	Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.20.00	Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7018.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.11.00	Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.12.00	Sợi thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.31.00	Chiếu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.32.00	Tấm mỏng (voan)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.10	Được ngâm tẩm với nhựa epoxy chưa lưu hóa hoàn toàn và đã được pha trộn, thường được gọi là "prepreg", đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật IPC4101, dùng trong sản xuất tấm mạch in; Băng thủy tinh, dệt thoi, dẫn điện, dùng trong sản xuất hoặc tân trang lại các máy phát điện; Được làm duy nhất từ sợi thủy tinh hoặc filaments, đã được ngâm tẩm nhựa, đã hoặc chưa được bồi với giấy phân cách, dùng trong sản xuất đá mài dạng hình tròn; Được làm duy nhất từ sợi thủy tinh có hàm lượng silic cao, các sợi, không phủ, có trên 90% trọng lượng là silic hỗn hỗn, được đánh giá như dioxit silic (SiO2)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.20	Dùng trong sản xuất lốp xe	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.91	Loại khác: dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.40.99	Loại khác: loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.51.00	Có chiều rộng không quá 30 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.52.00	Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7019.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7020.00.10	Dùng để sản xuất các sản phẩm thủy tinh đã được cắt hoặc trang trí; Các sản phẩm thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5x106 mỗi độ Kelvin trong khoảng nhiệt độ từ 0 đến 300°C; Bộ phận thủy tinh bên trong dùng cho bình chân không gia dụng hoặc bình chân không công nghiệp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7020.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.10.10	Ngọc trai được phân loại tạm thời được xâu thành chuỗi để tiện vận chuyển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.21.00	Chưa được gia công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.22.10	Đã gia công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7101.22.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.10.00	Chưa được phân loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.21.00	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.31.00	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7102.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7103.10.00	Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7103.91.00	Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7103.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.10.00	Thạch anh áp điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.20.00	Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7104.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7105.10.00	Của kim cương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7105.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.10.00	Dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.91.00	Chưa gia công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7106.92.00	Dạng bán thành phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.11.00	Dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.12.00	Dạng chưa gia công khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.13.00	Dạng bán thành phẩm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7108.20.00	Dạng tiền tệ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.11.00	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.21.00	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.31.00	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.41.00	Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7110.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7111.00.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.30.00	Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.91.00	Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.92.00	Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7112.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.11.10	Làm nguyên liệu thủ công, chưa được mạ hoặc dát phủ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.11.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.19.10	Làm nguyên liệu thủ công, chưa được mạ hoặc dát phủ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.19.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7113.20.10	Làm nguyên liệu thủ công	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7113.20.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.11.00	Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.19.00	Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7114.20.00	Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7115.10.00	Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7115.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7116.10.00	Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7116.20.10	Sản xuất tại Canada từ 25 năm trước trở lên, tính đến ngày kế toán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7116.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.11.00	Khuy măng sét và khuy rời:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19.10	Vòng bằng đồng, có đá giả kim cương, dùng trong sản xuất trang sức; Vỏ paua được kết với kim loại; Các đồ trang trí dùng trong sản xuất dây giép hoặc phụ kiện giày dép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.19.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7117.90.00	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7118.10.00	Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7118.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.10.00	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.20.00	Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7201.50.00	Gang thỏi hợp kim; gang kính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.11.00	Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.21.00	Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.30.00	Fero silic mangan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.41.00	Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng Ghi chú: Lợi ích của thuế suất ưu đãi Tối huệ quốc (MFN) cũng được áp dụng đối với hàng hóa thuộc cùng dòng thuế mà có xuất xứ thì từ một nước áp dụng biểu Thuế quan chung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.49.00	Loại khác Ghi chú: Lợi ích của thuế suất ưu đãi Tối huệ quốc (MFN) cũng được áp dụng đối với hàng hóa thuộc cùng dòng thuế mà có xuất xứ thì từ một nước áp dụng biểu Thuế quan chung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.50.00	Fero silic crom	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.60.00	Fero niken	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.70.00	Fero molipđen	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.80.00	Fero vonfram và fero silic vonfram	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.91.00	Fero titan và fero silic titan	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.92.00	Fero vanadi	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.93.00	Fero niobi	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7202.99.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7203.10.00	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7203.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.10.00	Phế liệu và mảnh vụn của gang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7204.21.00	Bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.30.00	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.41.00	Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7204.50.00	Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7205.10.00	Hạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7205.21.00	Của thép hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7205.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7206.10.00	Dạng thỏi đúc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7206.90.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.11.00	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.12.00	Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7207.20.00	Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.10.00	Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.25.00	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.26.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.27.00	Chiều dày dưới 3mm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.36.00	Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.37.00	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.38.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.39.00	Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.40.00	Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.51.00	Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.52.00	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.53.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.54.00	Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7208.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.15.00	Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.16.00	Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.17.00	Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.18.00	Có chiều dày dưới 0,5 mm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.25.00	Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.26.00	Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.27.00	Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.28.00	Có chiều dày dưới 0,5 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7209.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.11.00	Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.12.00	Có chiều dày dưới 0,5 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.20.00	Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.30.00	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.41.00	Hình lượn sóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.50.00	Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.61.00	Được mạ hoặc tráng hợp kim nhômkẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7210.70.00	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7210.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.13.00	Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.14.00	Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.23.00	Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7211.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.10.00	Được mạ hoặc tráng thiếc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.20.00	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.30.00	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.40.00	Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.50.00	Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7212.60.00	Được dát phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.10.00	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.20.00	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.91.00	Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7213.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.10.00	Đã qua rèn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.20.00	Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.30.00	Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.91.00	Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7214.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.10.00	Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.50.00	Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7215.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.10.00	Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.21.00	Hình chữ L	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.22.00	Hình chữ T	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.31.00	Hình chữ U	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.32.00	Hình chữ I	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.33.00	Hình chữ H	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.40.00	Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.50.00	Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.61.00	Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.91.00	Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7216.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.10.00	Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.20.00	Được mạ hoặc tráng kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.30.00	Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7217.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7218.10.00	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7218.91.00	Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7218.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7219.11.00	Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.12.00	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.13.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.14.00	Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.21.00	Chiều dày trên 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.22.00	Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.23.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.24.00	Chiều dày dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.31.00	Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.32.00	Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.33.00	Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.34.00	Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.35.00	Chiều dày dưới 0,5 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7219.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.11.00	Chiều dày từ 4,75mm trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.12.00	Chiều dày dưới 4,75 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.20.00	Không gia công quá mức cán nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7220.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.11.00	Có mặt cắt ngang hình tròn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.20.00	Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.30.00	Các thanh và que khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7222.40.00	Các dạng góc, khuôn và hình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7223.00.00	Dây thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7224.10.00	Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7224.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.11.00	Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.30.00	Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.40.00	Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.50.00	Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.91.00	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.92.00	Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7225.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.11.00	Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.20.00	Bằng thép gió	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.91.00	Chưa được gia công quá mức cán nóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.92.00	Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7226.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.10.00	Bằng thép gió	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.20.00	Bằng thép mangan silic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7227.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.10.00	Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.20.00	Ở dạng thanh và que, bằng thép silicmangan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.30.00	Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.40.00	Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.50.00	Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7228.60.00	Các loại thanh và que khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.70.00	Các dạng góc, khuôn và hình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7228.80.00	Thanh và que rỗng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7229.20.00	Bằng thép silicmangan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7229.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7301.10.00	Cọc cừ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7301.20.00	Dạng góc, khuôn và hình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.10.00	Ray	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.30.10	Dùng cho đường ray có rãnh hoặc dầm bảo vệ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.30.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.40.00	Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7302.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7303.00.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.11.00	Bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.22.00	Ống khoan bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.23.00	Ống khoan khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.24.00	Loại khác, bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.31.00	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.11	Có đường kính ngoài nhỏ hơn 19mm: dùng trong sản xuất hàng hóa phân loại thuộc Phần XVI hoặc thuộc Chương 73 mà hàng hóa đó được dùng trong quá trình chưng cất hoặc thu hồi khí ga tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.19	Có đường kính ngoài nhỏ hơn 19mm: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.91	Loại khác: dùng trong sản xuất hàng hóa phân loại thuộc Phần XVI hoặc thuộc Chương 73 mà hàng hóa đó được dùng trong quá trình chưng cất hoặc thu hồi khí ga tự nhiên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.41.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.51.00	Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7304.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.11.00	Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.12.00	Loại khác, hàn theo chiều dọc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.20.00	Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.31.00	Hàn theo chiều dọc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7305.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.11.00	Hàn, bằng thép không gỉ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.21.00	Hàn, bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.30.00	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.40.00	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.50.00	Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.61.00	Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7306.69.00	Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7306.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.11.00	Bằng gang không dẻo:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.21.00	Loại có mép bích để ghép nối:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.22.00	Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.23.00	Loại hàn giáp mối:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.10	Dùng trong việc phá vỡ bằng cách nén khí bề mặt khai thác của mỏ trong khai thác mỏ, khai thác đá hoặc khai thác các mỏ khoáng sản	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.20	Dùng trong việc lắp đặt giữa các giếng khoan hoặc các máy bơm dầu trên bề mặt và van…. tại các giếng dầu hoặc giếng khí đốt tự nhiên	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.91	Loại khác: không gia công quá mức rèn hoặc uốn thành hình	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.29.99	Loại khác: loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.91.00	Loại có mép bích để ghép nối:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.92.00	Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.93.00	Loại hàn giáp mối:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7307.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.10.00	Cầu và nhịp cầu:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.20.00	Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.30.00	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.40.00	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7308.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7309.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.10.00	Có dung tích từ 50 lít trở lên:	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.21.00	Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7310.29.00	Loại khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7311.00.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7312.10.00	Dây bện tao, thừng và cáp:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7312.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.12.00	Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.14.00	Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.19.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.20.00	Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.31.00	Được mạ hoặc tráng kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.41.00	Được mạ hoặc tráng kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.42.00	Được tráng plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7314.50.00	Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.11.00	Xích con lăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7315.12.00	Xích khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.19.00	Các bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.20.00	Xích trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.81.00	Nối bằng chốt có ren hai đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.82.00	Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7315.90.00	Các bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7316.00.10	Có trọng lượng từ 18 kg trở lên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7316.00.20	Có trọng lượng dưới 18 kg	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7317.00.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.11.00	Vít đầu vuông	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.12.00	Vít gỗ khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.13.00	Đinh móc và đinh vòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.14.00	Vít tự hãm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.15.00	Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.16.00	Đai ốc	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.21.00	Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.22.00	Vòng đệm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.23.00	Đinh tán	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.24.00	Chốt hãm và chốt định vị	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7318.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.40.10	Được thiết kế đặc biệt dùng cho hệ thống đánh dấu	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.40.90	Loại khác:	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.90.10	Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7319.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.10.00	Lò xo lá và các lá lò xo	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.20.00	Lò xo cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7320.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.11.10	Bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.12.00	Loại dùng nhiên liệu lỏng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.19.10	Bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu)	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.19.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.81.00	Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.82.00	Loại dùng nhiên liệu lỏng	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.89.00	Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.10	Vỉ sắt đúc, có trọng lượng không quá 3 kg, chưa được gia công quá mức đúc, cắt và mài, dùng trong sản xuất vỉ nướng hoàn thiện dùng cho vỉ lò hoặc bếp lò cố định, không dùng trong công nghiệp, loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác; Các dụng cụ, ngoại trừ bếp và tấm nhiệt; Bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác, trừ bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.21	Của bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu), loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác; buồng nấu ăn	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7321.90.22	Của bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu), loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác: tấm bề mặt trên	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.23	Của bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu), loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác: cửa lắp ghép, kết hợp với ít nhất hai trong số bộ phận sau: bảng điều khiển trong, bảng điều khiển ngoài, cửa, vật liệu cách nhiệt	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.24	Của bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu), loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác: bộ thử lửa lò nướng, bộ đánh lửa phía đầu làm từ chất liệu ngoại trừ gang, bộ đánh lửa lò nướng, và côn đánh lửa, dùng trong sản xuất vỉ lò	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.29	Của bếp lò cố định hoặc vỉ lò (được thiết kế đặc biệt để sử dụng trên tàu), loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác: Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7321.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.11.00	Bằng gang	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.19.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.90.10	Dùng cho hệ thống cấp nhiệt của tòa nhà	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.90.20	Bộ sấy không khí công nghiệp; Thiết bị làm nóng trung gian và đầu cảm biến (đốt cháy bằng không khí nóng hoặc dầu), có màn gió theo chiều ngang, dùng cho đường sắt	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7322.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.10.00	Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.91.00	Bằng gang, chưa tráng men	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.92.00	Bằng gang, đã tráng men	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.93.00	Bằng thép không gỉ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.94.00	Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7323.99.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.10.00	Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.21.00	Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.29.10	Lá tôn dập và bộ phận của chúng, dùng trong sản xuất bồn tắm	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.29.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7324.90.00	Loại khác, kể cả các bộ phận	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.10.00	Bằng gang không dẻo	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.91.00	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99.10	Những sản phẩm sau, dùng trong thăm dò, phát hiện, khai thác, duy trì, kiểm tra, tận khai thác hoặc sản xuất giếng dầu hoặc giếng khí đốt tự nhiên hoặc kali hoặc mỏ muối đá: Mũ bảo vệ có mặc bích; Mũ bảo vệ được bắt vít dùng cho bảo vệ bề mặt có đường kính bên ngoài trên 273 mm, hoặc được đánh giá về áp lực làm việc vượt quá 14 MPa W.O.G. (nước, dầu, khí ga)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99.91	Loại khác: ở dạng thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7325.99.99	Loại khác: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.11.00	Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7326.19.10	Đầu hình ống của dàn khoan đã được gờ và ống ở phía đầu đã được gờ, ở dạng thô, được sử dụng trong sản xuất đầu hình ống của dàn khoan và ống ở phía đầu đã được gờ, được đánh giá để dùng cho áp lực trên 14 Mpa W.O.G (nước, dầu, khí ga), được sử dụng trong việc thăm dò, khám phá, khai thác, duy trì, thử nghiệm, khai thác cạn hoặc sản xuất dầu hoặc các giếng khí ga tự nhiên; Giá bấc dùng để sản xuất nến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.19.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.20.00	Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.10	Khớp nối dùng cho thanh ngựa, thanh pony hoặc thanh đánh bóng dùng cho máy bơm mỏ dầu; Công cụ đánh bắt cá và bộ phận của chúng được dùng trong thăm dò, phát hiện, khai thác, duy trì, kiểm tra, tận khai thác hoặc sản xuất giếng dầu hoặc giếng khí đốt tự nhiên hoặc dùng cho máy khoan sử dụng trong thăm do, phát hiên, khai thác và sản xuất kali hoặc mỏ muối đá; Dùng cho leo trèo hoặc leo núi; Dùng để giữ lưới mở và xoay, phục vụ trong đánh bắt cá thương mại hoặc thu hoạch thực vật biển với mục đích thương mại; Dùng cho mục đích sản xuất máy dò khí propan hoặc các khói độc hại khác; Dùng cho mục đích sản xuất xe chữa cháy; Dùng cho mục đích sản xuất hàng hóa thuộc Phần XVI hoặc Chương 73, mà những hàng hóa này được sử dụng trong việc phục hồi hoặc sản xuất dầu thô từ đá phiến, cát dầu hoặc cát dầu nặng; Dùng cho mục đích sản xuất hoặc sửa chữa động cơ hoặc bộ phận của chúng dùng cho tàu đánh bắt cá thương mại; Móc hình chữ U bằng thép đã rèn và móc hình mắt được dùng trong sản xuất ống thải mảnh vụn; Bảng đeo nhận dạng cho chim di cư; Đầu ống khai thác giếng và bộ phận của chúng; Thùng tái sử dụng, được thiết ế đặc biệt để sử dụng trong việc vận chuyển các bộ phận của phương tiện động cơ, loại không phải chịu thuế hải quan, đi kèm với hàng hóa bên trong; Cái kẹp giữ chỗ ngồi và móc treo được sử dụng trong sản xuất xe đạp một bánh, xe đạp hoặc xe ba bánh; Đầu hình bán elip, có đường kính ngoài là 609,6 mm hoặc 762 mm, được làm theo tiêu chuẩn kỹ thuật ASTM A455, sử dụng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7326.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.11.00	Cực âm và các phần của cực âm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.12.00	Thanh để kéo dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.13.00	Que	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.21.00	Hợp kim trên cơ sơ đồngkẽm (đồng thau)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.22.00	Hợp kim trên cơ sở đồngthiếc (đồng thanh)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7403.29.00	Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.10	Cực dương không hợp kim; Có hàm lượng đồng dưới 94% trọng lượng, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7404.00.20	Hợp kim trên cơ sơ đồngkẽm (đồng thau) với hàm lượng đồng chiếm dưới 94% trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.91	Loại khác: có hàm lượng đồng dưới 94% trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7404.00.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7406.10.00	Bột không có cấu trúc lớp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7406.20.00	Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.11	Dạng hình rỗng: chưa gia công	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.12	Dạng hình rỗng: đã gia công	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.21	Dạng khác: Dạng thanh và que, có kích thước mặt cắt ngang tối đa tới 12,7 mm; Dạng hình đặc	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.10.29	Loại khác: loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.21.10	Dạng thanh và que, dùng trong sản xuất điện cực hàn, mũ hàn, adaptơ điện cực, thân điện cực, giá điện cực, bánh xe nối hàn hoặc súng hàn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.21.21	Thanh hình có mặt cắt rỗng: chưa gia công	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.21.22	Thanh hình có mặt cắt rỗng: đã gia công	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.21.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.29.21	Từ hợp kim trên cở sở đồng - niken hoặc hợp kim trên cở sở đồng-niken-kẽm (bạc niken): dạng thanh và que, từ hợp kim trên cơ sở đồng-niken, trong đó kích thước mặt cắt ngang tối đa vượt quá 12,7 mm; Dạng hình đặc	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.29.29	Từ hợp kim trên cở sở đồng - niken hoặc hợp kim trên cở sở đồng-niken-kẽm (bạc niken): loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7407.29.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.11	Không quá 9,5 mm: chưa được tráng hoặc phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.12	Không quá 9,5 mm: đã được tráng hoặc phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.20	Trên 9,5 mm nhưng không quá 12,7 mm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.31	Trên 12,7 mm: chưa được tráng hoặc phủ	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.11.32	Trên 12,7 mm: đã được tráng hoặc phủ	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.19.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.21.00	Từ hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.22.00	Từ hợp kim trên cơ sở đồng-niken hoặc hợp kim trên cơ sở đồng-niken-kẽm (bạc niken)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7408.29.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.11.00	Ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.21.00	Ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.31.00	Ở dạng cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.40.00	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7409.90.00	Bằng hợp kim đồng khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.11.00	Từ đồng tinh luyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.12.00	Từ đồng hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.21.00	Từ đồng tinh luyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7410.22.00	Từ đồng hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.10.00	Từ đồng tinh luyện	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.21.00	Từ hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.22.00	Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7411.29.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7412.10.00	Từ đồng tinh luyện	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7412.20.00	Từ đồng hợp kim	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7413.00.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.10.00	Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.21.00	Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.29.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.33.00	Đinh vít; bu lông và đai ốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7415.39.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.10.00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7418.20.00	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.10.00	Xích và các bộ phận rời của xích	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.91.10	Cực dương dùng cho mạ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.91.91	Loại khác: dùng cho mục đích sản xuất của người dân Canada	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.91.99	Loại khác: loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.10	Cực dương dùng cho mạ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.20	Hộp đồ kim hoàn hoặc quan tài	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7419.99.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7501.10.00	Niken sten	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7501.20.00	Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7502.10.00	Niken, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7502.20.00	Hợp kim niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7503.00.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.11.00	Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.12.00	Bằng hợp kim niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.21.00	Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7505.22.00	Bằng hợp kim niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.10.10	Dạng lá mỏng đã gia công có độ dày không quá 0,15 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.20.10	Dạng lá mỏng sau có độ dày không quá 0,15 mm: chưa gia công, chứa 60% niken tính theo trọng lượng; Đã gia công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7506.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.11.00	Bằng niken, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.12.00	Bằng hợp kim niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7507.20.00	Phụ kiện của ống và ống dẫn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7508.10.00	Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7508.90.10	Cực dương dùng cho mạ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7508.90.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7601.10.00	Nhôm, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7601.20.00	Nhôm hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7602.00.00	Nhôm phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7603.10.00	Bột không có cấu trúc vảy	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7603.20.00	Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7604.10.00	Bằng nhôm, không hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7604.21.00	Dạng hình rỗng:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7604.29.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.11.00	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.19.00	Loại khác:	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7605.21.00	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.29.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.11.00	Bằng nhôm, không hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.12.00	Bằng nhôm hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.91.00	Bằng nhôm, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.92.00	Bằng nhôm hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.11.00	Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.10	Dùng cho sản xuất các loại thùng chứa có thể tích trung bình là 960 ml; Có độ dày dưới 0,127 mm, đã được dập nổi, chưa in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.10.00	Bằng nhôm, không hợp kim	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.20.00	Bằng hợp kim nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7609.00.00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.10.00	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.10	Dùng trong sản xuất nội địa của Canada	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.90	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.10.00	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.10	Thùng chứa dạng xịt, trừ các loại can 3 mảnh không cần chèn đáy có đường kính từ 50 đến 80 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7613.00.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.10.00	Có lõi thép:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.90.00	Loại khác:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.10.00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20.00	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.10.00	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.91.00	Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.10	Cốc sử dụng trong sản xuất nến; Vòng sắt đệm sử dụng trong sản xuất bút chì; Lồng ấp trứng cá và bộ phận của chúng; Dùng trong hoạt động leo trèo hoặc leo núi; Bảng nhận dạng cho chim di trú; Bảng đeo chân đánh dấu phụ cho chim bồ câu; Được dùng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, biến độc tố, vi rút, độc chất hay kháng độc tố, vắc xin vi khuẩn hoặc vi rút, dịch thủy phân vi khuẩn hoặc vật ăn vi khuẩn, cao dị ứng, chiết xuất tuyến yên, hóc môn vỏ thượng thận hoặc dạng thuốc nước của nó, insulin (có hoặc không có kẽm, globin hoặc protamin), và huyết tương hoặc huyết thanh có nguồn gốc từ người, hoặc phân đoạn của chúng, hoặc chất trương nở hoặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.10.00	Chì tinh luyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7801.91.00	Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.99.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7802.00.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.11.00	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.19.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.20.00	Bột và vảy chì	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7806.00.00	Các sản phẩm khác bằng chì.	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.11.00	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.12.00	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.20.00	Kẽm hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7902.00.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.10.00	Bụi kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7905.00.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.30	Dùng trong sản xuất nội địa của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.91	Loại khác: Cực dương dùng cho mạ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.92	Loại khác: Đĩa hoặc thanh, chưa trên 90% trọng lượng là kẽm; Máng nước, nắp mái nhà, khung cửa sổ mái và các bộ phận xây dựng chế tạo khác; Kẽm ở dạng ống, ống dẫn hoặc khớp nối ống (ví dụ khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.99	Loại khác: loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.10.00	Thiếc, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.20.00	Hợp kim thiếc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8003.00.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.10	Dạng lá mỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.20	Dạng tấm, lá và dải thiếc, có chiều dày trên 0,2 mm; Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng thiếc (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.30	Dạng bột và vảy	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.90	Loại khác:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.10.00	Bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.94.00	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.96.00	Dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.97.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.10.00	Bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.94.00	Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.10	Dạng thanh và que	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.20	Dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.96.00	Dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.97.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.99.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.20.00	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.11.00	Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8104.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.20.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.30.00	Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.90.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.20.00	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8105.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8106.00.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.20.00	Cađimi chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8107.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.20.00	Titan chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8108.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.20.00	Zircon chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8109.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.10.00	Antimon chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.20.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8110.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.11	Mangan chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn: Mangan chưa gia công, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.12	Mangan chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn: Mangan chưa gia công, hợp kim; Phế liệu và mảnh vụn	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.21	Dạng bột: không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.22	Dạng bột: hợp kim	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8111.00.40	Các sản phẩm làm từ mangan	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.12.00	Chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.13.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.21.00	Chưa gia công; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.22.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.51.00	Chưa gia công; bột	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.52.00	Phế liệu và mảnh vụn	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.59.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.92.00	Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8112.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.10.00	Mai và xẻng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.30.10	Cuốc chim và cuốc dùng cho hoạt động leo trèo hoặc leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.30.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.40.10	Dùng cho hoạt động leo trèo hoặc leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.40.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.50.00	Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.60.10	Kéo tỉa xén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8201.60.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.10	Dụng cụ đào lỗ; Liềm tỉa xén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.21	Chĩa: đã được rèn, dùng để làm chĩa có nganh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.29	Chĩa: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8201.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.10.00	Cưa tay	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.20.00	Lưỡi cưa vòng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.31.00	Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.39.00	Loại khác, kể cả các bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.40.00	Lưỡi cưa xích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.91.00	Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8202.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.10.00	Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.20.00	Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.30.10	Lưỡi cắt	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.30.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8203.40.00	Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.11.00	Không điều chỉnh được	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.12.00	Điều chỉnh được	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8204.20.00	Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.10.10	Bàn ren	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.20.10	Dùng cho hoạt động leo trèo hoặc leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.20.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.30.00	Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.40.00	Tuốc nơ vít	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.51.10	Dụng cụ uốn tóc xách tay bằng butan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.51.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.59.10	Dùng cho hoạt động leo trèo hoặc leo núi; Thanh sắt đánh dấu ký hiệu dùng trong chăn nuôi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.59.20	Dập ghim hoặc súng bắn đinh, và búa tacker súng bắn ghim hoạt động không nhờ đến búa riêng biệt	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.59.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.60.00	Đèn hàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.70.10	Bàn cặp dùng cho các dụng cụ y tế về phẫu thuật, nha khoa, thú y hay chẩn đoán sau: Các loại dụng cụ; Máy khử trùng; Bộ phận điều trị bằng Coban; Dụng cụ hút dùng trong phẫu thuật, gây mê hoặc máy thở ôxy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.70.20	Bàn cặp và mỏ cặp chính xác, dùng cho thợ sửa dụng cụ, thợ chế tạo máy hoặc thợ kim hàn	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.70.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.90.10	Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8205.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.13.00	Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.19.00	Loại khác, kể cả bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8207.20.00	Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.30.00	Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.40.00	Dụng cụ để tarô hoặc ren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.50.00	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.60.00	Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.70.00	Dụng cụ để cán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.80.00	Dụng cụ để tiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.90.10	Ngòi bi của bút bi, mũi ổ trục, cái dùi đục để trạm trổ, xẻng, mai, dụng cụ để đóng (cho ống, chốt và đinh) và mũi khoan 4 cạnh, dùng cho các dụng cụ điện cầm tay; Dụng cụ cắt, đầu bịt với các bua, dùng cho các công việc làm với gỗ; Miệng ống hút dùng cho máy hút bụi	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8207.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.10.00	Để gia công kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.20.00	Để chế biến gỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.30.00	Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.40.00	Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8208.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8210.00.10	Máy nghiền nhỏ sử dụng cho mục đích sinh hoạt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8210.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.10.10	Bộ dao đĩa dùng trên bàn ăn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.91.10	Dao lạng thịt	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.91.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.92.00	Dao khác có lưỡi cố định:	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.93.00	Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.94.10	Lưỡi dao chưa hoàn thiện, làm từ thép không gỉ, theo bộ tiêu chuẩn kỹ thuật AISI 430 hoặc AISI 300, có độ dày từ 1,78 mm trở lên, chưa gia công quá mức dập để tạo hình, dùng trong sản xuất bộ dụng cụ đồ ăn; Lưỡi dao đã qua rèn, bao gồm cả lưỡi dao chưa hoàn chỉnh làm từ thép không gỉ, không gia công quá mức mài ướt, dùng để sản xuất bộ dao ăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.94.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.11	Của bộ dao ăn có lưỡi dao cố định: của dao lạng thịt	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.12	Của bộ dao ăn có lưỡi dao cố định: tay cầm rỗng bằng thép không gỉ, gia công quá mức hàn, dùng cho sản xuất bộ đồ dao ăn ngoại trừ dao lạng thịt	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.13	Của bộ dao ăn có lưỡi dao cố định: tay cầm rỗng bằng thép không gỉ, chưa gia công quá mức hàn, dùng cho sản xuất bộ đồ dao ăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.19	Của bộ dao ăn có lưỡi dao cố định: loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.20	Của các loại dao có lưỡi dao cố định khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8211.95.30	Của các loại dao, trừ loại có lưỡi cố định	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.10.00	Dao cạo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.20.00	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8212.90.00	Các bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8213.00.10	Kéo và kéo loại lớn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8213.00.20	Chưa hoàn chỉnh	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8213.00.30	Lưỡi	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8214.10.00	Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.20.00	Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.90.10	Tông đơ cho động vật, sử dụng trong trang trại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8214.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.10.10	Bộ đồ gồm thìa, dao ăn và dĩa, dùng trên bàn ăn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.20.10	Bộ đồ gồm thìa, dao ăn và dĩa, dùng trên bàn ăn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.91.10	Thìa hoặc dĩa, dùng ở trên bàn ăn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.91.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.99.10	Thìa hoặc dĩa, dùng ở trên bàn ăn	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.99.20	Thìa hoặc dĩa dùng trên bàn ăn ở dạng thô, chưa hoàn thiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8215.99.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.10.00	Khóa móc	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.20.00	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.30.00	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.10	Dùng cho các cặp tài liệu, hành lý hoặc hộp dụng cụ	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.20	Ổ khóa an ninh mở bằng chìa khóa, dùng trong sản xuất khung cửa sổ hoặc mái hiên cửa sổ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.40.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.50.00	Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.60.00	Bộ phận	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.70.10	Dùng làm thiết bị ban đầu trong sản xuất xe ô tô, xe tải hoặc xe buýt chở khách	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8301.70.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.10.00	Bản lề (Hinges)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.20.00	Bánh xe đẩy loại nhỏ:	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.30.10	Chân đế hoặc kẹp dùng trong sản xuất bình ga phía sau hoặc bộ tản nhiệt của phương tiện chạy bằng động cơ; Chân đế hoặc kẹp làm từ thép sử dụng trong sản xuất ống mềm lắp ghép sử dụng trong hệ thống phanh và thiết bị lái của xe máy hoặc của xe địa hình; Dùng trong sản xuất xe cứu hỏa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.30.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.41.10	##	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.41.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.42.00	Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.49.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.50.00	Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.60.10	Thủy lực; Loại khác, dùng trong sản xuất xe lửa hoặc xe điện chở khách	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8302.60.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8303.00.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8304.00.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.10.10	Dùng cho bìa gáy xoắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.10.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8305.20.00	Ghim dập dạng băng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.90.00	Loại khác, kể cả phụ tùng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.10.10	Chuông nhà thờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.21.00	Được mạ bằng kim loại quý	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.00	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.30.00	Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.10.00	Bằng sắt hoặc thép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.90.00	Bằng kim loại cơ bản khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.10.00	Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.20.00	Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.90.00	Loại khác, kể cả bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.10.00	Nút hình vương miện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.10.00	Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.20.00	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.30.00	Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.10.00	Lò phản ứng hạt nhân	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.20.00	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.30.00	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.40.00	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.11.00	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.12.00	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.19.00	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.20.00	Nồi hơi nước quá nhiệt:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.90.00	Bộ phận:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.10.00	Nồi hơi	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.10.00	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.20.00	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.10.00	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.10.00	Tua bin dùng cho đầy thủy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.81.00	Công suất trên 40 MW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.82.00	Công suất không quá 40 MW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.10	Màng bơm có lưỡi, đĩa trục chính và trục chính, làm hoàn toàn hoặc phần chính từ kim loại, dùng cho sửa chữa hoặc tái chế các tua bin hơi nước và bộ phận của chúng; Bộ điều chỉnh tốc độ chạy bằng điện cơ và bộ phận của chúng, dùng cho tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8406.90.21	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.10.00: rôto, chưa gia công quá mức làm sạch hoặc làm máy để loại bỏ rìa, cửa van, rãnh hoặc vảy sắt, hoặc cho phép đặt vào vị trí để hoàn thiện máy.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.22	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.10.00: rôto hoàn thiện dùng cho công đoạn lắp ráp cuối cùng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.23	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.10.00: bộ cánh của tua bin, quay hoặc tĩnh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.29	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.10.00: các bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.31	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: Rôto, không gia công quá mức làm sạch hoặc làm máy để loại bỏ rìa, cửa van, rãnh hoặc vảy sắt, hoặc cho phép đặt vào vị trí để hoàn thiện máy, có toàn bộ hay phần chính làm từ kim loại, dùng trong sửa chữa hoặc tái chế tua bin hơi nước hoặc bộ phận của tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.32	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: các loại rôto khác, không gia công quá mức làm sạch hoặc làm máy để loại bỏ rìa, cửa van, rãnh hoặc vảy sắt, hoặc cho phép đặt vào vị trí để hoàn thiện máy.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.33	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: Rôto hoàn thiện dùng cho công đoạn lắp ráp cuối cùng, toàn bộ hoặc phần chính làm từ kim loại, dùng trong sửa chữa hoặc tái chế tua bin hơi nước hoặc bộ phận của tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.34	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: các loại rôto khác, hoàn thiện dùng cho công đoạn lắp ráp cuối cùng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.35	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: các loại rôto khác, toàn bộ hoặc phần chính làm từ kim loại, dùng trong sửa chữa hoặc tái chế tua bin hơi nước hoặc bộ phận của tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.36	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: bộ cánh của tua bin, quay hoặc tĩnh, toàn bộ hoặc phần chính làm từ kim loại, dùng trong sửa chữa hoặc tái chế tua bin hơi nước hoặc bộ phận của tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.37	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: các loại bộ cánh khác, quay hoặc tĩnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.39	Bộ phận khác của các sản phẩm thuộc mã 8406.81.00 hoặc 8406.82.00: các bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.10.00	Động cơ máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.21.00	Động cơ gắn ngoài:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.29.10	Động cơ dùng phía trong hoặc gắn ngoài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.29.20	Động cơ phía trong	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.31.00	Dung tích xi lanh không quá 50 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.32.00	Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.33.00	Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.34.10	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.34.21	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc: dùng trong sửa chữa máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc, xe ô tô chở 10 người trở lên (kể cả lái xe), xe cứu thương, xe tang, xe ô tô dùng chuyên chở hàng hóa, xe chữa cháy, hoặc khung xe dùng cho các loại xe kể trên, hoặc dùng trong sửa chữa bộ phận của chúng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.34.29	Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8407.90.00	Động cơ khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.10.00	Động cơ máy thủy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8408.20.00	Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8408.90.00	Động cơ khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.10.00	Dùng cho động cơ máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.91.00	Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8409.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.11.10	Tua bin thủy lực	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.11.20	Bánh xe guồng nước	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.12.10	Tua bin thủy lực	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.12.20	Bánh xe guồng nước	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.13.10	Tua bin thủy lực	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.13.20	Bánh xe guồng nước	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.90.10	Thiết bị điều chỉnh tốc độ chạy bằng cơ điện và bộ phận của chúng, dùng cho tua bin thủy lực; Vòng stato, trục tua bin, bộ phận chạy của tuabin, vành đai đáy, cửa phụ và nắp tua bin, dùng trong sản xuất tua bin thủy lực có công suất trên 100 MW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.90.20	Các bộ phận khác của tua bin thủy lực	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8410.90.30	Bộ phận của bánh xe guồng nước	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.11.00	Có lực đẩy không quá 25 kN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.12.00	Có lực đẩy trên 25 kN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.21.00	Công suất không quá 1.100 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.22.00	Công suất trên 1.100 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.81.00	Công suất không quá 5.000 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.82.10	Công suất trên 44.742 kW, dùng trong thăm dò, khai phá, khai thác, duy trì, thử nghiệm, hút hoặc sản xuất nước khoáng, dầu hoặc các giếng khí gas tự nhiên, trong việc khai thác mỏ hoặc khai thác đá, hoặc chưng cất hoặc thu hồi sản phẩm từ khí gas tự nhiên; Công suất từ 12.682 kW đến 14.547 kWW, dùng trong sản xuất thiết bị máy nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.82.20	Dùng trong sản xuất bộ máy phát điện; Công suất dưới 12.682 kW hoặc trên 14.547 kW nhưng không quá 20.000 kW, dùng trong sản xuất thiết bị máy nén	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.82.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.91.00	Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8411.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.10.00	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.21.00	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.31.00	Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.80.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8412.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.11.10	Dùng để phân phối khí đốt, nhiên liệu diesel, khí gas tự nhiên dạng lỏng hoặc khí propane dạng lỏng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.19.10	Dùng để phân phối dầu nhiên liệu; Máy bơm được lắp trên bánh trượt dùng để phân phối nhiên liệu cho máy bay trực thăng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.20.00	Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.30.00	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8413.40.00	Bơm bê tông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.50.00	Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.60.00	Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70.10	Bơm hoạt động bằng pin, dùng cho tàu thuyền và phương tiện giải trí; Rôto đóng hộp; Loại khử bọt; Loại dùng trong ứng dụng thực phẩm, dược phẩm hoặc các ứng dụng tương tự; Dùng cho bể bơi; Loại dùng dầu, truyền nhiệt; Bơm ly tâm dẫn động từ; Sữa; Kim loại nóng chảy; Có sức hút đơn nhiều lớp với áp suất trên 5.516 kPa; Loại có công suất không vượt quá 250 kW, dùng trong sản xuất bột giấy; Có thể xách tay, loại dùng động cơ, công suất sản xuất áp lực tối thiểu là 1.034 kPa, duy trì ở tốc độ dòng chảy trên 700l/m tại áp suất đó; Sử dụng năng lượng mặt trời; Bùn ở dưới biển, loại máy trộn; Máy bơm tuần hoàn chuyển đổi dầu; dùng trong thiết kế trục dầm côngxon, kích thước mặt xả của máy bơm có đường kính từ 50,8 cm trở lên, của thiết bị đặt đường sắt dùng trong khai thác mỏ, phục hồi và sản xuất dầu thô từ đá phiến, cát dầu hoặc cát dầu nặng; Có máy đổi tốc, dùng trong công nghiệp sản xuất rượu và nước hoa quả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70.91	Loại khác: bơm được thiết kế đặt chìm dưới biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.70.99	Loại khác: các máy bơm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.81.00	Bơm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.82.00	Máy đẩy chất lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.91.00	Của bơm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8413.92.00	Của máy đẩy chất lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.10.00	Bơm chân không	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.20.00	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.30.00	Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.40.00	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.51.10	Quạt dùng cho các nhân, hoạt động bằng dòng điện xoay chiều; Quạt bàn, tốc độ thay đổi hoặc chỉ có một tốc độ, có dao động	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.51.90	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.59.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.60.00	Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.10	Bộ tăng áp và siêu tăng áp dùng cho phương tiện thuộc Chương 87	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.80.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.10	Sato và rôto dùng trong máy nén của các thiết bị làm lạnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8414.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.10.00	Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8415.20.00	Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.81.10	Thuộc những loại sau, trừ máy bơm nước mini chia nhiệt và máy điều hòa không khí: Được đóng gói đơn lẻ hoặc chia theo hệ thống, có công suất truyền nhiệt không vượt quá 15,8 kW (53.900 BTU mỗi giờ); Loại dùng bảng điều khiển, theo chiều ngang, chiều dọc và dùng nguồn nước, có công suất truyền nhiệt không quá 34,8 kW (118.700 BTU mỗi giờ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.81.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.10	Máy bơm nhiệt dùng và máy điều hòa không khí dùng trong gia đình, có hệ thống chia không dùng ống dẫn; Loại xách tay, có trọng lượng không quá 25 kg và có công suất truyền nhiệt không quá 1,8 kW (6.000 BTU mỗi giờ); Bộ gia nhiệt dùng cho xe tải/máy điều hòa không khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.91	Loại khác: bộ điều khiển không khí trung tâm; Thiết bị đầu cuối kết hợp, từ nước hoặc không khí đến không khí, có công suất truyền nhiệt không quá 5,8 kW (19.800 BTU mỗi giờ); Các dàn trao đổi nhiệt; Dùng cho các phương tiện không chạy trên đường cao tốc; Dùng cho các khu vực nhạy cảm với bụi và độ ẩm, có công suất truyền nhiệt không quá 71,1 kW (242.700 BTU mỗi giờ); Được đóng gói đơn lẻ, chạy kết hợp, có công suất truyền nhiệt không quá 15,8 kW (53.900 BTU mỗi giờ); Có sử dụng hệ thống chia, công suất truyền nhiệt không quá 47,4 kW (161.800 BTU mỗi giờ); Dùng hệ thống nước, công suất truyền nhiệt không quá 34,8 kW (118.700 BTU mỗi giờ)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.82.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.83.00	Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.11	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.10.00, 8415.20.00, 8415.81.90, 8415.82.10, 8415.82.99 hoặc 8415.83.00: khung máy, nền khung hoặc vỏ ngoài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.19	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.10.00, 8415.20.00, 8415.81.90, 8415.82.10, 8415.82.99 hoặc 8415.83.00: bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.21	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.20.00, 8415.81.10, 8415.82.91 hoặc 8415.83.00: khung máy, nền khung hoặc vỏ ngoài dùng trong sản xuất các sản phẩm thuộc những mã số thuế này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.22	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.20.00, 8415.81.10, 8415.82.91 hoặc 8415.83.00: khung máy, nền khung hoặc vỏ ngoài	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.23	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.20.00, 8415.81.10, 8415.82.91 hoặc 8415.83.00: các bộ phận khác dùng trong sản xuất sản phẩm thuộc những mã số thuế này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8415.90.29	Của các sản phẩm thuộc mã số thuế No. 8415.20.00, 8415.81.10, 8415.82.91 hoặc 8415.83.00: Các bộ phận khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.10.00	Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.20.00	Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.30.00	Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8416.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.10.00	Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.20.00	Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8417.80.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8417.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.10	Máy làm lạnh kiểu hấp thụ, chạy bằng điện và khí ga kết hợp, được thiết kế lắp đặt cố định trong các loại xe giải trí hoặc dùng trong sản xuất các loại xe đó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.21.00	Loại sử dụng máy nén	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.29.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.30.10	Loại dùng trong gia đình	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.40.10	Loại dùng trong ngân hàng máu; Loại dùng trong gia đình; Có công suất nhiệt tối thiểu đến 85°C khi ở 30°C nhiệt độ môi trường xung quanh	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.50.10	Loại làm lạnh hoặc loại làm lạnh và đông lạnh	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.50.21	Loại đông lạnh: dùng trưng bày tại cửa hàng; Dùng trong cửa hàng bán kem; Thức ăn đông lạnh trong tủ lạnh và quầy bán kem, cánh trượt, cửa xoay bằng thủy tinh hoặc bằng chất rắn, có dung lượng không vượt quá 2,3 m^3	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.50.29	Loại đông lạnh: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.61.00	Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69.20	Lắp đặt các thiết bị làm lạnh với mục đích thương mại (loại dùng cho cửa hàng)	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.69.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.91.10	Dùng trong sản xuất các máy móc và thiết bị thuộc nhóm này; Dùng cho máy móc và thiết bị thuộc mã số thuế: 8418.10.10, 8418.10.90, 8418.21.00, 8418.29.00, 8418.30.10, 8418.30.90, 8418.40.10, 8418.40.90, 8418.50.10, 8418.50.29, 8418.61.00, 8418.69.20 hoặc 8418.69.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.91.20	Dùng cho các thiết bị thuộc mã số thuế 8418.50.21	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.99.10	Cánh cửa lắp ghép có gắn ít nhất hai trong số các bộ phận sau: bảng điều khiển bên trong, bảng điều khiển bên ngoài, lớp cách nhiệt, bản lề hoặc tay cầm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8418.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.11.00	Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.20.00	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.31.00	Dùng để sấy nông sản	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.32.00	Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.40.00	Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.50.00	Bộ phận trao đổi nhiệt:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.60.00	Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.81.00	Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8419.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8420.10.00	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8420.91.00	Trục cán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8420.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.11.00	Máy tách kem	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.12.00	Máy làm khô quần áo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.21.00	Để lọc hoặc tinh chế nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8421.22.00	Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.23.00	Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.31.10	Bộ lọc khí dùng cho các sản phẩm thuộc mã số thuế 9908.00.00; Thiết bị làm sạch không khí dùng trong sản xuất nhựa đường pavers	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.31.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39.10	Mặt nạ lọc không khí; Hệ thống lọc không khí dùng cho máy hô hấp; Thiết bị tách không khí dùng trong quá trình gia công, nấu chảy hoặc tinh chế khoáng sản, quặng hoặc kim loại; Thiết bị tách khí; Hệ thống tản, phân lớp khói; Máy hấp thụ hơi dung môi khô sạch; Hệ thống bộ lọc cho các hồ chứa thủy lợi; Bộ lọc cho bộ máy hô hấp; Buồng lọc, loại chế biến dược phẩm; Hạt hiệu quả cao (HEPA) bộ lọc không khí năng suất trên 99,5% (0,3 micron kích thước hạt); Bộ lọc không khí áp suất cao cho máy nén khí; Bộ lọc lạnh công nghiệp; Bộ lọc xơ vải giặt; Hộp khử trùng; Hút sấy lọc; Hệ thống khử cực tím; Lọc chữ Y, lọc gió, lọc song công, và tự động (tự làm sạch) lọc, được làm từ nhựa hoặc có một cơ thể được sản xuất bởi một	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39.20	Bộ chuyển đổi xúc tác dùng cho xe cộ ở chương 87	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.39.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.91.10	Buồng sấy dùng cho máy sấy quần áo và các bộ phận khác của máy sấy quần áo được gắn với buồng sấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.91.20	Đồ nội thất được thiết kế để chứa máy sấy quần áo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.91.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8421.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.11.10	Máy để bàn, chạy bằng điện; Có thể xách tay, có chiều rộng không quá 46 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.11.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.20.00	Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.30.00	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.40.00	Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90.10	Khoang chứa nước và các bộ phận khác gắn với khoang chứa nước, dùng cho máy rửa bát gia đình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90.20	Cửa lắp ghép dùng cho máy rửa bát gia đình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8422.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.10.00	Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.20.00	Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.30.00	Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.81.00	Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.82.00	Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8423.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8423.90.00	Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.10.00	Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.20.00	Súng phun và các thiết bị tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.30.00	Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.81.00	Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8424.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.11.00	Loại chạy bằng động cơ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.31.00	Loại chạy bằng động cơ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.41.00	Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.42.00	Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8425.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.11.00	Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.12.00	Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.20.00	Cần trục tháp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.30.00	Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.41.00	Chạy bánh lốp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.91.00	Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8426.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.10.10	Loại có người lái, xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng cân bằng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.11	Loại có người lái, xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng cân bằng: đi trên địa hình gồ ghề	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.19	Loại có người lái, xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng cân bằng: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8427.90.00	Các loại xe khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.10.00	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.20.00	Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.31.00	Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.32.00	Loại khác, dạng gàu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.33.00	Loại khác, dạng băng tải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.39.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.40.00	Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.60.00	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8428.90.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.11.00	Loại bánh xích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.20.00	Máy san đất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.30.00	Máy cạp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.40.00	Máy đầm và xe lu lăn đường:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.51.00	Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8429.52.00	Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8429.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.10.00	Máy đóng cọc và nhổ cọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.20.00	Máy xới và dọn tuyết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.31.00	Loại tự hành	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.41.00	Loại tự hành	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.50.00	Máy khác, loại tự hành	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.61.00	Máy đầm hoặc máy nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8430.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.10.00	Của máy thuộc nhóm 84.25	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.20.00	Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.31.00	Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.41.00	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.42.00	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.43.00	Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8431.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.10.00	Máy cày	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.21.00	Bừa đĩa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.30.00	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.40.00	Máy vãi phân và máy rắc phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.80.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8432.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.11.00	Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.20.00	Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.30.00	Máy dọn cỏ khô khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.40.00	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.51.00	Máy gặt đập liên hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.52.00	Máy đập khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.53.00	Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.60.00	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8433.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.10.00	Máy vắt sữa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.20.00	Máy chế biến sữa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8434.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8435.10.00	Máy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8435.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.10.00	Máy chế biến thức ăn gia súc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.21.00	Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.80.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.91.00	Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8436.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8437.10.00	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.80.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.10.00	Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.20.00	Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.30.00	Máy sản xuất đường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.40.00	Máy sản xuất bia	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.50.00	Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.60.00	Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.80.00	Máy loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.10.00	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.20.00	Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.30.00	Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.91.00	Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.10.00	Máy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.10.00	Máy cắt xén các loại:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.20.00	Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.30.00	Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.40.00	Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.80.00	Máy loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.30.00	Máy, thiết bị và dụng cụ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.40.00	Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.50.00	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.11.00	Máy in offset, in cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.12.00	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.13.00	Máy in offset khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.14.00	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.15.00	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.16.00	Máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.17.00	Máy in ảnh trên bản kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.00	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.00	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.91.00	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8444.00.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.11.00	Máy chải thô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.12.00	Máy chải kỹ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.13.00	Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.20.00	Máy kéo sợi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.30.00	Máy đậu hoặc máy xe sợi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.40.00	Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8445.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.10.00	Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.21.00	Máy dệt khung cửi có động cơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8446.30.00	Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.11.00	Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.12.00	Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.20.00	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8447.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.11.00	Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.20.00	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.31.00	Kim chải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.32.00	Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.33.00	Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.42.00	Lược dệt, go và khung go	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.51.00	Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8448.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8449.00.00	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.10	Loại sử dụng trong gia đình, trừ máy có cả hai chức năng giặt và sấy khô	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.12.00	Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.19.00	Loại khác:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.20.00	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90.10	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90.20	Đồ nội thất được thiết kế để chứa được máy giặt trong gia đình hoặc trong hiệu giặt, bao gồm máy giặt có cả hai chức năng giặt và sấy khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8450.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.10.00	Máy giặt khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.21.00	Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.30.10	Bàn là hơi nước dùng trong giặt là thương mại; Máy hút bụi và bàn để là hơi ép bằng nhiệt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8451.40.10	Máy làm sạch thảm; Máy làm sạch vải bọc, quần áo xếp nếp và thảm; Máy giặt lưới đánh cá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.50.00	Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.80.00	Máy loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90.10	Buồng sấy dùng cho máy sấy quần áo thuộc phân nhóm 8451.21 hoặc 8451.29 và các bộ phận khác của máy sấy quần áo được gắn với buồng sấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90.20	Đồ nội thất được thiết kế để chứa máy sấy quần áo thuộc phân nhóm 8451.21 hoặc 8451.29	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8451.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.10.00	Máy khâu dùng cho gia đình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.21.00	Loại tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.30.00	Kim máy khâu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.10	Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng, dùng cho máy khâu: gia đình	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.20	Bộ phận khác của máy khâu gia đình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8452.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.10.00	Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.20.00	Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.80.00	Máy khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8453.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.10.00	Lò thổi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.20.00	Khuôn đúc thỏi và nồi rót	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.30.00	Máy đúc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8454.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.10.00	Máy cán ống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.21.00	Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.22.00	Máy cán nguội	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.30.00	Trục cán dùng cho máy cán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.90.10	Bộ phận được đúc hoặc hàn, có trọng lượng từng bộ phân dưới 90 tấn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8455.90.90	Bộ phận khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.10.00	Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phôtông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.20.00	Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.30.00	Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8456.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.10.00	Trung tâm gia công cơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.20.00	Máy một vị trí gia công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8457.30.00	Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.11.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.91.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8458.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.10.00	Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.21.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.31.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.40.00	Máy doa khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8459.51.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.61.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.70.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8459.70.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.11.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.21.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.31.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.40.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90.91	Loại khác: máy phun cát sử dụng đai, có chiều rộng của đai từ 50,8 mm đến 152,4 mm; Máy mài bóng có công suất không quá 7,5 kW; Máy mài sắc cạnh của ván trượt tuyết; Máy công cụ để nhào, mai bavia và gia công hoàn thiện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8460.90.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.20.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.30.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.40.00	Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.11	Điều khiển số: máy cưa vòng ngang, có công suất cưa vòng hoặc cưa vuông không quá 101,6 cm, trừ máy cưa vòng ngang theo khuôn và khối và máy cưa vòng ngang vận hành bằng điều khiển số trên máy tính với chương trình được lập trình sẵn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.19	Điều khiển số: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.91	Loại khác: máy cưa vòng ngang, có công suất cưa vòng hoặc cưa vuông không quá 101,6 cm, trừ máy cưa vòng ngang theo khuôn và khối	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.50.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.90.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8461.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.10.00	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.21.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.31.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.41.00	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.91.10	Điều khiển số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.91.91	Loại khác: Máy ủi đất bánh xích; Máy ép đùn; Máy ép thủy lực với ổ ram cơ học; Máy ép đùn với áp lực về chiều ngang lớn; Máy đóng dấu kim loại, với công suất từ 100 tấn đến 2.500 tấn và có chiều rộng từ 56 cm đến 620 cm; Máy ép cắt tia	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.91.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8462.99.11	Điều khiển số: Máy tạo tròn và tạo cỡ (đồ trang sức, công nghiệp); Làm phẳng với dải phân cách từ; Máy kết hợp dập và móc cho kẹp ống kim loại uốn; Máy để phủ kim cương và hợp kim trong các phân đoạn cưa cắt đá; Máy bào cạnh và chia; Máy ép tẩy trống tốt với ổ đĩa ram cơ khí; Máy ép sản xuất tốc độ cao có khả năng hoạt động ở hơn 600 đột quỵ mỗi phút; Venetian ngang máy móc sản xuất mù; Đe ép; Hệ thống áp suất chân không nhiều lớp để sản xuất bảng mạch in; Máy ép bột kim loại; Máy dập đầu và hệ thống tạo hình nón tie nhựa; Cực chì gắn, uốn hoặc máy ép hay máy móc;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.99.19	Điều khiển số: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8462.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.10.00	Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.20.00	Máy lăn ren:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.30.00	Máy gia công dây:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8463.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.10.00	Máy cưa:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.20.00	Máy mài nhẵn hay mài bóng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8464.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.10.00	Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.91.00	Máy cưa:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.92.00	Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.93.00	Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.94.00	Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.95.00	Máy khoan hoặc đục mộng:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.96.00	Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8465.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.10.00	Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.20.00	Bộ phận kẹp sản phẩm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.30.00	Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.91.00	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.92.00	Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.93.10	Thân máy dưới, chân máy, bàn, đầu máy, đuôi máy, ụ trượt, bộ phận trượt ngang, trụ máy, tay đòn, tay lưỡi cưa, đầu mài, ụ sau, ụ trước, ram, khung máy, khung hỗ trợ và khung chữ C được đúc, hàn hoặc chế tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.93.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.94.10	Thân dưới máy, chân máy, bàn, trụ máy, bệ đỡ, khung máy, ống lót, đinh, bộ phận trượt, thanh kéo, ụ sau và ụ trước được đúc, hàn hoặc chế tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8466.94.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.11.00	Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.21.00	Khoan các loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8467.22.00	Cưa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.81.00	Cưa xích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.91.00	Của cưa xích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.92.00	Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8467.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.10.00	Ống xì cầm tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.20.00	Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.80.00	Máy và thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8468.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8469.00.00	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.10.00	Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.21.00	Có gắn bộ phận in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.30.00	Máy tính khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.50.00	Máy tính tiền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8470.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.30.00	Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.41.00	Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.49.00	Loại khác, ở dạng hệ thống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.50.00	Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.60.00	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.70.00	Bộ lưu trữ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.10	Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.91	Loại khác: các đơn vị phù hợp với việc lắp ghép vật lý vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.80.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8471.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.10.00	Máy nhân bản	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.30.00	Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8472.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.10.00	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.21.00	Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.30.20	Tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.30.30	Bộ phận và phụ kiện của tấm mạch in đã lắp ráp, bao gồm cả tấm bề mặt và khóa chốt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.40.00	Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.50.10	Tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8473.50.20	Bộ phận và phụ kiện của tấm mạch in đã lắp ráp, bao gồm cả tấm bề mặt và khóa chốt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8473.50.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.10.00	Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.20.00	Máy nghiền hoặc xay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.31.00	Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.32.00	Máy trộn khoáng vật với bitum	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.80.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8474.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.10.00	Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.21.00	Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8475.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.21.10	Để bán đồ uống nóng có cốc đựng, có không nhiều hơn 3 sự lựa chọn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.21.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.81.10	Để bán khoai tây chiên hoặc gà chiên miếng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.81.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.89.10	Để bán băng vệ sinh hoặc giấy vệ sinh	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.89.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8476.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.10.00	Máy đúc phun	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.20.00	Máy đùn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.30.00	Máy đúc thổi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.40.00	Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.51.00	Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.59.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.80.10	Máy dùng trong sản xuất ống và lốp xe; Máy trộn thermokinetic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.80.91	Loại khác: Để trộn nhựa	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.80.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.10	Chân máy, thân dưới máy, trục cuốn, xy lanh kẹp, ram và bộ phận đúc có phun, hàn và chế tạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.20	Vít đầu tròn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.30	Bộ phận ghép thủy lực gồm ít nhất hai trong số các chi tiế sau: ống nhánh, van, bơm hơi hoặc chi tiết làm mát dầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8477.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8478.10.00	Máy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8478.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.10.00	Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.20.00	Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.30.00	Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.40.00	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.50.00	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.60.00	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.71.00	Loại sử dụng ở sân bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8479.79.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.81.00	Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.82.00	Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.10	Máy bay mặt đất sử dụng động cơ khởi động phản lực liên tục; Máy tạo khói và sương mù nhân tạo; Xe bốc hàng tự động cho đạn dược cỡ nhỏ; Dây chuyền lắp ráp tự động; Thùng rác dùng cho hoa quả tươi hoặc rau quả tươi; Hệ thống lắp ráp Ca-tốt; Nhà máy phủ với nhà máy lọc khí thải nhiệt; Thiết bị điều khiển đồng xu, bằng sắt hoặc thép, cho bộ máy, ngoài điện thoại, mà vends hàng hóa, dịch vụ hoặc vé; Hệ thống làm sạch ống ngưng; Hệ thống lớp phủ bảng mạch in hai mặt; Dây chuyền sản xuất mặt nạ hàn khô để sản xuất bảng mạch in; Công cụ đánh bắt cá hoặc tốt máy bẻ gãy và các thiết bị được sử dụng trong thăm dò, khám phá, phát triển, bảo trì, kiểm tra hoặc sản xuất các giếng dầu hoặc khí tự nhiên hoặc để sử dụng trong máy móc khoan được sử dụng trong thăm dò, khám phá, phát triển, hoạt động kali hoặc muối đá tiền gửi; Hệ thống hàn san lấp mặt bằng ngang cho sản xuất bảng mạch in; Máy đổ chất lỏng ban đầu cho xe ô tô; Phòng thí nghiệm máy nhuộm; Dây chuyền chế biến mặt nạ máy bảo chất lỏng để sản xuất bảng mạch in; Kim khối lượng thấp hoặc côn vòi phun máy rút chất lỏng; Máy móc được sử dụng trong sản xuất các mặt hàng dược phẩm; Máy móc được sử dụng trong sản xuất ốc vít trượt, bàn chải răng hay mảnh mảnh; Máy sử dụng bởi máy in, đóng bìa, giấy hoặc lá chuyển đổi, các nhà sản xuất khuôn mẫu, hoặc khuôn in hoặc dạng cuộn, hoặc bởi các nhà sản xuất của các sản phẩm làm từ giấy, bìa hoặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.20	Máy hút bụi thảm; Máy hút ẩm hoặc máy giữ ẩm không khí gia đình chạy bằng động cơ điện, ngoại trừ các thiết bị thuộc nhóm 84.15 hoặc 84.24; Máy nạp đạn dược, ngoại trừ máy nạp đạn bắn và máy nạp tự động cho đạn cỡ nhỏ	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.30	Máy móc được dùng trong sản xuất phân bón từ các hoặc chất thải từ cá; Các thiết bị cơ khí dùng trong việc kiểm soát thành phần của các dung dịch làm sạch hoặc khử trùng được sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm hoặc trong bệnh viện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.41	Máy ép rác: Máy ép chất thải lỏng công nghiệp; máy ép phế thải hoặc phế liệu, chạy bằng điện, được dùng trên máy bay, tàu hỏa, tàu thủy hoặc xe buýt, có khả năng nghiền ép chai lọ và các chất thải đang được vận chuyển khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.49	Máy ép rác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.89.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.11	Của hàng hóa thuộc mã thuế 8479.89.41 hoặc 8479.89.49: Khung máy được lắp ráp có ít nhất hai trong số các chi tiết sau: tấm lót, khung bên, vít điện hoặc phiến trước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.12	'Của hàng hóa thuộc mã thuế 8479.89.41 hoặc 8479.89.49: Ram được lắp ráp có vỏ ram và nắp ram	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8479.90.13	Của hàng hóa thuộc mã thuế 8479.89.41 hoặc 8479.89.49: đồ chứa lắp ghép từ ít nhất hai trong số các chi tiết sau: đáy, vỏ, rãnh trượt hoặc mặt trước của đồ chứa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.14	Của hàng hóa thuộc mã thuế 8479.89.41 hoặc 8479.89.49: các loại tủ và hòm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.19	Của hàng hóa thuộc mã thuế 8479.89.41 hoặc 8479.89.49: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8479.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.10.00	Hộp khuôn đúc kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.20.00	Đế khuôn	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.30.00	Mẫu làm khuôn	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.41.00	Loại phun hoặc nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.50.00	Khuôn đúc thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.60.00	Khuôn đúc khoáng vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.71.00	Loại phun hoặc nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8480.79.00	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.10.00	Van giảm áp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.20.00	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.30.00	Van kiểm tra (van một chiều)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.40.00	Van an toàn hay van xả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.80.00	Thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8481.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.10.00	Ổ bi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.20.00	Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.30.00	Ổ đũa lòng cầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.40.00	Ổ đũa kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.50.00	Các loại ổ đũa hình trụ khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.80.00	Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.91.00	Bi, kim và đũa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.99.11	Vòng hoặc ổ bị bên trong hoặc bên ngoài: dùng cho hàng hóa mã thuế 8482.10.00 hoặc 8482.20.00	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.99.19	Vòng hoặc ổ bị bên trong hoặc bên ngoài: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8482.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.10.00	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.20.00	Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.30.00	Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.40.00	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.50.00	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.60.00	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8483.90.00	Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.10.00	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.20.00	Phớt làm kín	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8484.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.10.00	Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.20.00	Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.30.00	Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8486.40.00	Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8486.90.00	Bộ phận và linh kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.10.00	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.10.00	Động cơ có công suất không quá 37,5 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.20.00	Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.31.00	Công suất không quá 750 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.10	Bộ phận truyền động; Động cơ có bánh răng không trượt dùng cho các dụng cụ cầm điện cầm tay; Động cơ bộ truyền động dùng trong sản xuất máy móc hoặc thiết bị; Động cơ dùng trong sản xuất thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng (thang máy); Động cơ có điện áp từ 20 V đến 75 V, dùng trong sản xuất xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.20	Động cơ dùng như nguồn ban đầu của năng lượng cơ học dùng cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.33.00	Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.34.00	Công suất trên 375 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.40.00	Động cơ xoay chiều khác, một pha	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.51.00	Công suất không quá 750 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52.00	Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.00	Công suất trên 75 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.61.00	Công suất không quá 75 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.62.00	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.63.00	Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.00	Công suất trên 750 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.11.00	Công suất không quá 75 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12.00	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13.00	Công suất trên 375 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.20.00	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.31.00	Chạy bằng sức gió	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.10	Các loại sau, trừ looại biến đổi tần số 400 Hz: Điều khiển tua bin bằng ga, trừ loại máy phát điện dùng dẫn xuất không khí có phạm vi từ 40 đến 50 MW; Điều kiển tua bin thủy lực; Điều khiển tua bin hơi nước, trừ loại máy phát điện có đầu ra vượt quá 60 MW; DC nhiệt điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.40.00	Máy biến đổi điện quay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.10	Stato và rôto của máy móc thuộc nhóm 85.01	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.10.00	Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.00	Có công suất danh định không quá 650 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22.00	Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.00	Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.31.00	Có công suất danh định không quá 1 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.32.00	Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8504.33.00	Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.34.00	Có công suất danh định trên 500 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.10	Bộ sạc pin dùng để bán, trừ loại sạc pin sử dụng cho đèn an toàn của thợ mỏ và loại dùng cho sản xuất các phương tiện chở hành khách trên đường sắt hoặc đường xe điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.20	Bộ nguồn cấp điện sử dụng cho các thiết bị phẫu thuật, nha khoa, thú y hoặc chẩn đoán	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.30	Bộ nguồn cấp điện cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.40	Bộ điều khiển tốc độ cho động cơ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.50.00	Cuộn cảm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90.10	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40 và 8504.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90.20	Bộ phận khác của bộ nguồn cấp điện cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.11.00	Bằng kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.20.00	Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8505.90.00	Loại khác, kể cả bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.10.10	Pin Alkaline có các mối nối hàn hoặc được thiết kế để tiếp nhận các mối nối hàn, dùng trong hệ thống khóa điện hoặc bộ phận của chúng; Bộ pin, 9V, dùng trong sản xuất thiết bị phát hiện khói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.30.00	Bằng oxit thủy ngân	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.40.00	Bằng oxit bạc	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.50.10	Pin có các mối nối hàn hoặc được thiết kế để tiếp nhận các mối nối hàn, dùng trong hệ thống khóa điện hoặc bộ phận của chúng;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.50.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.60.00	Bằng kẽm khí	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.80.10	Dùng trong sản xuất thiết bị phát hiện khói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.80.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8506.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.10.00	Bằng axit chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.10	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90; Dùng trong sản xuất thiết bị dò khói, lửa hoặc gas và hệ thống báo động, gồm cả mô đun và các tấm cung cấp điện cho những hệ thống này	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.20.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30.10	Pin có các mối nối hàn hoặc được thiết kế để tiếp nhận các mối nối hàn, dùng trong hệ thống khóa điện hoặc bộ phận của chúng; Dùng cho đèn an toàn của thợ mỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30.20	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.30.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.40.10	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.40.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.50.10	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8507.50.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60.10	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.60.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.10	Pin Alkaline hoặc pin liti có các mối nối hàn hoặc được thiết kế để tiếp nhận các mối nối hàn, dùng trong hệ thống khóa điện hoặc bộ phận của chúng; Loại phóng điện thấp, dùng trong sản xuất, bảo dưỡng hoặc sửa chữa pháo hoặc đèn hiệu cho Chính phủ Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.20	Dùng làm nguồn cung cấp điện cơ bản cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.80.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8507.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.11.00	Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.19.00	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.60.00	Máy hút bụi loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.70.10	Máy hút bụi của phân nhóm 8508.19	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8508.70.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.40.10	Máy nghiền nhỏ sử dụng cho mục đích sinh hoạt	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.80.10	Thiết bị hóa hơi sử dụng sóng siêu âm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.80.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.90.20	Dùng trong sản xuất hàng hóa thuộc nhóm này; Của hàng hóa thuộc dòng thuế 8509.40.90 hoặc 8509.80.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8509.90.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.10.00	Máy cạo râu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.20.10	Dùng để cắt lông cho động vật nuôi; Sử dụng dòng điện xoay chiều, dùng để cắt tóc	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.30.00	Dụng cụ cắt tóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8510.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.10.00	Bugi:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.20.00	Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.30.00	Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.40.00	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.50.00	Máy phát điện khác:	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.80.00	Thiết bị khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8511.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.10.00	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.20.00	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.30.10	Còi báo hoặc chuông báo dùng trong sửa chữa xe tải khai thác gỗ hoặc sản xuất các bộ phận; Dùng trong sản xuất thiết bị phát hiện propan hoặc khói độc hại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.30.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.40.00	Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8512.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.10.10	Đèn chớp; Đèn thợ mỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.90.10	Của đèn chớp và đèn thợ mỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8513.90.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8514.10.00	Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.20.00	Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.30.00	Lò luyện, nung và lò sấy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.40.00	Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8514.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.11.00	Mỏ hàn sắt và súng hàn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.21.00	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.31.00	Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.80.00	Máy và thiết bị khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8515.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.10	Loại đun nước nóng kiểu nhúng cho hoạt động chụp ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.20	Loại đung nước nóng kiểu nhúng dùng cho xe cộ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.21.00	Máy sưởi giữ nhiệt	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.29.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.31.00	Máy sấy khô tóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.32.10	Máy uốn tóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.32.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.33.10	Loại treo tường	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.33.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.40.00	Bàn là điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.50.00	Lò vi sóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.10	Lò làm bánh; Bếp nước không khói dùng trong nhà; Nồi nấu cơm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.20	Lò nướng, bếp nấu và bếp có lò nướng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.60.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.71.10	Dụng cụ pha cà phê	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.71.20	Dung cụ pha chè	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.72.10	Tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.72.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.79.10	Máy là hơi vải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.79.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.80.00	Điện trở đốt nóng bằng điện:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.10	Vỏ máy của máy làm khô tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.20	Vỏ máy và chân đế thép của bàn là điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.30	Đã lắp ráp với lò vi sóng, gồm ít nhất hai trong số chi tiết sau: ngăn nấu đồ, khung hỗ trợ cấu trúc trống, cửa mở hoặc vỏ ngoài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.40	Bảng mạch in được lắp ráp dùng cho lò vi sóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.50	Ngăn nấu đồ, đã hoặc chưa được lắp ráp, dùng cho lò hoặc nồi nấu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.60	Tấm bề mặt trên, đã hoặc có bộ phận làm nóng hoặc điều khiển, dùng cho lò hoặc nồi nấu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.70	Cánh cửa đã được lắp ghép, dùng cho lò hoặc nồi cơm điện, gồm ít nhất hai trong số chi tiết sau: bảng điều khiển bên trong, bảng điều khiển bên ngoài, cửa hoặc bộ phận cách điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.81	Vỏ cho lò nướng bánh: dùng cho lò nướng bánh tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8516.90.82	Vỏ cho lò nướng bánh: dùng cho lò nướng bánh khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8516.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.11.00	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.12.00	Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.18.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.61.00	Trạm thu phát gốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.62.00	Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69.10	Thiết bị fax; Thiết bị điện báo hoặc điện thoại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69.20	Thiết bị thu để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.69.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8517.70.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.10.00	Micro và giá micro	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.21.00	Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.22.00	Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.29.10	Các trình điều khiển nén còi hoặc loa nén giọng kim dùng trong sản xuất hệ thống loa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.29.20	Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.29.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.10	Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.91	Loại khác: tai nghe, bao gồm cả tai nghe không có khung chụp qua đầu và tai nghe điện thoại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.30.99	Loại khác: loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.40.10	Dùng cho các ứng dụng điện thoại hữu tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.40.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.50.00	Bộ tăng âm điện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.10	Vỏ hộp hình nón, vỏ ốp ngoài và khối cực từ, dùng cho loa có kích thước lắp đặt trên 203 mm, hình nón và phần khung hình nón, vỏ và kiềng phủ bụi, dùng trong sản xuất loa phóng thanh; Các trình điều khiển nén còi hoặc loa nén giọng kim dùng trong sản xuất hệ thống loa; Của loa phóng thanh, không có vỏ, có dải tần số từ 300 Hz đến 3,4 KHz và có đường kính không quá 50 mm, sử dụng viễn thông; Của micro, giá micro, và tai nghe (gồm cả tai nghe không có khung chụp qua đầu)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.20	Của thiết bị điện khuếch đại âm tần dùng cho các thiết bị điện thoại hữu tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.30	Của thiết bị điện khuếch đại âm tần khác; Của bộ điện thoại; Loại khác, của loa phóng thanh	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8518.90.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.20.10	Máy ghi hoạt động bằng xèng hoặc đồng xu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.20.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.30.10	Có cơ chế thay đổi ghi âm tự động	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.50.00	Máy trả lời điện thoại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.10	Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.21	Thiết bị tái tạo âm thanh khác: đầu đĩa compact; Radio cát sét loại bỏ túi; Loại khác, kiểu cát sét	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8519.81.29	Thiết bị tái tạo âm thanh khác: loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.31	Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài và máy sao âm: Sử dụng băng từ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.39	Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài và máy sao âm: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.91	Loại khác: sử dụng cho mục đích sao chép hoặc nhân bản thương mại băng cát sét âm thanh; Được sử dụng trong sản xuất thương mại băng video, phim điện ảnh, phim hoạt hình hoặc chương trình đa hình ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.81.99	Loại khác: loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.10	Máy ghi âm; Được sử dụng trong sản xuất thương mại băng video, phim điện ảnh, phim hoạt hình hoặc chương trình đa hình ảnh; Máy sao âm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8519.89.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.10.00	Loại dùng băng từ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.90.10	Máy nghe đĩa lase	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8521.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8522.10.00	Cụm đầu đọc-ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8522.90.10	Bản mạch in đã lắp ghép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8522.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.21.10	Thẻ có dải từ chưa ghi	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.21.20	Thẻ có dải từ đã ghi	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.10	Chưa ghi, có chiều rộng không quá 4 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.20	Loại ghi âm nhạc tự nhiên, bao gồm các bản ghi âm nhạc kịch, ôpêret, phim ca nhạc và các bản ghi âm khác có nội dung chính là âm nhạc; Bản ghi của nhà hát ca múa nhạc và tiết mục múa hát, có hoặc không có âm nhạc, gồm cả những đoạn kịch độc thoại và tự thoại và các bản ghi âm có các nhân vật giải trí tương tự; Của các nhân vật quảng cáo không bao gồm các quảng cáo truyền hình hoặc radio được xuất ra với chỉ mục đích tham khảo; Bản ghi video, không gồm các tin tức hoặc sự kiện hiện tại	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.29.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.41.10	Phương tiện truyền thông chưa được ghi sẵn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.41.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.10	Dùng để dựng lại hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; Của các nhân vật giáo dục, khoa học hoặc văn hóa, theo định nghĩa tại Hiệp định tạo thuận lợi hóa trong việc luân chuyển quốc tế tài liệu nghe và nhìn của Nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa được thông qua tại Beirut, Lebanon, năm 1948, và được chứng nhận bởi Chính phủ hoặc bởi một cơ quan đại diện có tổ chức của Chính phủ của nước sản xuất hoặc bởi một đại diện thích hợp của UNESCO như là một nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa quốc tế; Phần mềm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.49.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8523.51.10	Của các nhân vật giáo dục, khoa học hoặc văn hóa, theo định nghĩa tại Hiệp định tạo thuận lợi hóa trong việc luân chuyển quốc tế tài liệu nghe và nhìn của Nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa được thông qua tại Beirut, Lebanon, năm 1948, và được chứng nhận bởi Chính phủ hoặc bởi một cơ quan đại diện có tổ chức của Chính phủ của nước sản xuất hoặc bởi một đại diện thích hợp của UNESCO như là một nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa quốc tế; Phương tiện truyền thông chưa được ghi sẵn; Phần mềm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.51.90	Phần mềm khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.52.00	"Thẻ thông minh"	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59.10	Dùng để dựng lại hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; Của các nhân vật giáo dục, khoa học hoặc văn hóa, theo định nghĩa tại Hiệp định tạo thuận lợi hóa trong việc luân chuyển quốc tế tài liệu nghe và nhìn của Nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa được thông qua tại Beirut, Lebanon, năm 1948, và được chứng nhận bởi Chính phủ hoặc bởi một cơ quan đại diện có tổ chức của Chính phủ của nước sản xuất hoặc bởi một đại diện thích hợp của UNESCO như là một nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa quốc tế; Phương tiện truyền thông chưa được ghi sẵn; Phần mềm khác; Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.59.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.10	Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog; Phương tiện truyền thông chưa được ghi sẵn; Dùng để dựng lại hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh; Của các nhân vật giáo dục, khoa học hoặc văn hóa, theo định nghĩa tại Hiệp định tạo thuận lợi hóa trong việc luân chuyển quốc tế tài liệu nghe và nhìn của Nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa được thông qua tại Beirut, Lebanon, năm 1948, và được chứng nhận bởi Chính phủ hoặc bởi một cơ quan đại diện có tổ chức của Chính phủ của nước sản xuất hoặc bởi một đại diện thích hợp của UNESCO như là một nhân vật giáo dục, khoa học và văn hóa quốc tế; Phần mềm khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8523.80.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.50.00	Thiết bị phát	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.60.00	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8525.80.00	Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8526.10.00	Rađa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8526.91.00	Thiết bị dẫn đường vô tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8526.92.00	Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.12.10	Dùng trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.12.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.13.10	Dùng trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.13.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.21.00	Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.91.10	Dùng trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.91.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.92.10	Dùng trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.92.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8527.99.10	Máy thu thanh dùng trong nhà; Máy fax; Radio được thiết kế dùng cho ban nhạc nghiệp dư có phổ tần vô tuyến Thiết bị thu để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8527.99.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.41.00	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.11	Dùng trong sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng: độ nét cao	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.19	Dùng trong sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng: độ nét cao	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.20	Đen và trắng hoặc đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.30	Màn hình màu chưa hoàn thiện hoặc chưa đầy đủ phụ kiện, bao gồm phần lắp ghép cho màn hình có hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến cộng với nguồn cung cấp điện, nhưng không gắn với ống tia điện tử	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.49.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.51.00	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.11	Dùng trong sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng: độ nét cao	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.19	Dùng trong sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng: độ nét cao	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.20	Đen và trắng hoặc đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.30	Màn hình màu chưa hoàn thiện hoặc chưa đầy đủ phụ kiện, bao gồm phần lắp ghép cho màn hình có hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến cộng với nguồn cung cấp điện, nhưng không gắn với màn hình phẳng hoặc màn hình tương tự; Loại khác, có ống ảnh đơn dùng cho xem trực tiếp (không trình chiếu); Loại khác, có màn hình phẳng	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.59.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.61.00	Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.11	Có màu, với màn hình phẳng: có thể dùng với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 và các thiết bị phát tín hiệu vô tuyến	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.19	Có màu, với màn hình phẳng: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.20	Màn hình màu chưa hoàn thiện hoặc chưa đầy đủ phụ kiện, bao gồm phần lắp ghép cho màn hình có hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến cộng với nguồn cung cấp điện, nhưng không gắn với ống tia điện tử, màn hình phẳng hoặc màn hình tương tự; Có màu, loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.69.30	Đen và trắng hoặc đơn sắc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8528.71.10	Màn hình màu chưa hoàn thiện hoặc chưa đầy đủ phụ kiện, bao gồm phần lắp ghép cho màn hình có hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa, bộ phận dò sóng và hệ thống kiểm soát bộ phận dò sóng, và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến cộng với nguồn cung cấp điện, nhưng không gắn với ống tia điện tử, màn hình phẳng hoặc màn hình tương tự;	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.71.20	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function): thiết bị vi xử lý gắn với môdem dùng để kết nối mạng internet, và có chức năng trao đổi thông tin tương tác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.71.40	Dùng trong sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.71.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.10	Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function): thiết bị vi xử lý gắn với môdem dùng để kết nối mạng internet, và có chức năng trao đổi thông tin tương tác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.20	Màn hình màu chưa hoàn thiện hoặc chưa đầy đủ phụ kiện, bao gồm phần lắp ghép cho màn hình có hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa, bộ phận dò sóng và hệ thống kiểm soát bộ phận dò sóng, và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến cộng với nguồn cung cấp điện, nhưng không gắn với ống tia điện tử, màn hình phẳng hoặc màn hình tương tự;	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.31	Độ nét cao: kiểu chiếu hắt, có ống tia điện tử	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.32	Độ nét cao: kiểu không chiếu hắt, có ống tia điện tử	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.33	Độ nét cao: loại khác, có màn hình phẳng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.34	Độ nét cao: loại khác, dùng để sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.39	Độ nét cao: loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.91	Loại khác: có ống ảnh đơn dùng cho xem trực tiếp (kiểu không chiếu hắt), có màn hình video với đường chéo không quá 35,56 cm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.92	Loại khác: kết hợp với thiết bị tái tạo hoặc ghi âm video trong cùng một hộp (máy chơi/máy ghi âm cát sét video), có ống ảnh đơn dùng cho xem trực tiếp (không trình chiếu), có màn hình video với đường chéo trên 35,35 cm	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.93	Loại khác: kiểu không chiếu hắt có ống ảnh đơn dùng cho xem trực tiếp khác, có màn hình video với đường chéo trên 35,56 cm nhưng bé hơn 66,04 cm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.94	Loại khác: kiểu không chiếu hắt có ống ảnh đơn dùng cho xem trực tiếp khác, có màn hình video với đường chéo từ 66,04 cm trở lên	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.95	Loại khác: kiểu chiếu hắt, có ống tia điện tử	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.96	Loại khác: loại khác, có màn hình phẳng	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.97	Loại khác: loại khác, dùng để sản xuất hệ thống phát sóng ánh sáng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.72.99	Loại khác: loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.73.10	Thiết bị thu vô tuyến trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8528.73.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.10.00	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8529.90.11	Tấm mạch in đã lắp ráp: của thiết bị điều khiển từ xa radia dùng để điều khiển thiết bị video hoặc nghe trong nhà hoặc sử dụng cho ban nhạc radio nghiệp dư của các nhà sưu tầm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.12	Tấm mạch in đã lắp ráp: của thiết bị phát thanh thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không kết nối với thiết bị thu hoặc thiết bị tái tạo hoặc ghi âm thanh, của camera truyền hình hoặc của camera ghi hình ảnh tĩnh hoặc camera ghi hình ảnh khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.19	Tấm mạch in đã lắp ráp: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.20	Máy thu phát vô tuyến lắp ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8526.10, chưa được liệt kê hoặc chi tiết ở nơi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.31	Các bộ phận sau của máy thu truyền hình (bao gồm cả màn hình video và máy chiếu video): hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa, bộ phận dò sóng và hệ thống kiểm soát bộ phận dò sóng, và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến: kết hợp của các bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.39	Các bộ phận sau của máy thu truyền hình (bao gồm cả màn hình video và máy chiếu video): hệ thống phát hiện và khuếch đại trung gian video, hệ thống khuếch đại và xử lý video, hệ mạch đổi dạng và đồng bộ hóa, bộ phận dò sóng và hệ thống kiểm soát bộ phận dò sóng, và hệ thống khuếch đại và phát hiện vô tuyến: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.40	Màn hình phẳng lắp ghép dùng cho hàng hóa thuộc mã số HS 8528.59.30, 8528.69.11, 8528.69.19, 8528.72.33 hoặc 8528.72.96	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.50	Bộ phận, gồm cả tấm mặt và chốt khóa, dùng cho tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.61	Bộ phận khác của hàng hóa thuộc nhóm 85.25 hoặc 85.27, trừ bộ phận của điện thoại di động: kết hợp với tấm mạch in đã lắp ráp của hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.69	Bộ phận khác của hàng hóa thuộc nhóm 85.25 hoặc 85.27, trừ bộ phận của điện thoại di động: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8529.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.10.00	Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.80.10	Dùng trong sản xuất, bảo dưỡng hoặc sửa chữa phao tiêu cho Chính phủ Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.80.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8530.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.10.10	Máy phát hiện khói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.20.00	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.80.00	Thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.90.10	Tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8531.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.10.00	Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.21.00	Tụ tantan (tantalum)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.22.00	Tụ nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.23.00	Tụ gốm, một lớp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.24.00	Tụ gốm, nhiều lớp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.25.00	Tụ giấy hay plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8532.30.00	Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8532.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.10.00	Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.21.00	Có giới hạn công suất cho phép không quá20 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.31.00	Có giới hạn công suất cho phép không quá20 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.40.00	Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.90.10	Từ vật liệu gốm hoặc kim loại, phản ứng điện hoặc cơ đối với những thay đổi nhiệt độ, dùng cho hàng hóa của mã số HS 8533.40.00	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8533.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8534.00.00	Mạch in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.10.00	Cầu chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.21.00	Có điện áp dưới 72,5 kV	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.30.00	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng ngắt điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.40.00	Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.10	Thiết bị kết nối cáp phòng chống cháy và hộp tiếp nối được sử dụng trong các hầm mỏ có các loại khí ga dễ cháy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.20	Cầu dao loại điều khiển dùng trong công nghiệp; Thiết bị kết nối cáp phòng chống cháy và hộp tiếp nối khác; Hộp chuyển điện làm từ kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.30	Bộ khởi động động cơ và thiết bị bảo vệ quá tải động cơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8535.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.10.00	Cầu chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.20.00	Bộ ngắt mạch tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30.10	Thiết bị bảo vệ quá tải động cơ được sử dụng trong sản xuất máy điều hòa không khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30.20	Thiết bị bảo vệ quá tải động cơ, trừ thiết bị được sử dụng trong sản xuất máy điều hòa không khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.41.00	Dùng cho điện áp không quá 60 V	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.11	Bộ khởi động động cơ: dùng cho máy móc hoặc thiết bị	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.12	Bộ khởi động động cơ: dùng cho ô tô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.19	Bộ khởi động động cơ: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.20	Công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A; Công tắc điện, kể cả công tắc điện bảo vệ quá nhiệt, gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip); Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.91	Loại khác: gồm các thiết bị sau, trừ những thiết bị được sử dụng trong sản xuất máy rửa bát đĩa hoặc thiết bị dò khí propan hoặc khí độc hại khác: Bộ chuyển mạch tiếp xúc dùng để kích hoạt thiết bị mở cửa tự động; Cầu dao công suất cao; Cầu dao giới hạn xoay kiểu cam với đa tiếp điểm; Công tắc phao hoặc các loại công tác tương tự kích hoạt bởi độ thay đổi của mức chất lỏng; Bộ đóng ngắt từ; Cầu dao ấn nút	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8536.50.92	Loại khác: loại khác, dùng cho ô tô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.50.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.61.00	Đui đèn	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.69.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.70.00	Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8536.90.00	Thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.11	Bảng điều khiển số được dùng trong máy xử lý dữ liệu tự động: được lắp ráp với hộp hoặc giá đỡ, dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.21, 84.22, 84.28, 84.50 hoặc 85.16	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.19	Bảng điều khiển số được dùng trong máy xử lý dữ liệu tự động: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.21	Trung tâm điều khiển động cơ: dùng cho ô tô	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.29	Trung tâm điều khiển động cơ: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.31	Loại khác, dùng cho máy móc hoặc thiết bị: hệ thống điều khiển công nghiệp tự động, trừ bảng mạch dùng cho cuộn cảm cực dương	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.39	Loại khác, dùng cho máy móc hoặc thiết bị: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.91	Loại khác: được lắp ghép với vỏ hộp hoặc giá đỡ, dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.21, 84.22, 84.50 hoặc 85.16	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.93	Loại khác: bảng mạch điện và bảng phân phối	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.10.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8537.20.00	Dùng cho điện áp trên 1.000 V	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.10.00	Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.10	Từ vật liệu gốm hoặc kim loại, phản ứng điện hoặc cơ đối với những thay đổi nhiệt độ, dùng cho bộ khởi động động cơ và thiết bị bảo vệ quá tải	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.20	Tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.31	Các bộ phận được đúc: dùng trong sản xuất rơ le, lò vi sóng, tia hồng ngoại thụ động, hoặc kết hợp vi sóng/tia hồng ngoại thụ động, dùng cho điện áp không quá 60V	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.39	Bộ phận được làm khuôn: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8538.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.10.10	Dùng cho phương tiện chạy bằng động cơ ở Chương 87	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.10.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.21.00	Bóng đèn ha-lo-gien vonfram	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.22.10	Dùng trong sản xuất bộ đèn sáng trong ngày Lễ giáng sinh hoặc bộ đèn ở sân trong nhà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.22.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.29.10	Đèn dây tóc xenon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.29.91	Loại khác: Dùng cho điện áp trên 31V	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.29.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.31.00	Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.32.10	Dùng trong việc đo lường, kiểm tra hoặc thử các dụng cụ ở Chương 90, hoặc dùng trong các thiết bị hoạt động bằng điện để biểu thị các khoảng thời gian; Áp suất cao (190-200 átmôfe), đèn phóng thủy ngân 100W - 300W với khoảng cách vòng cung từ 1,0mm đến 1,3mm, gắn với thiết bị phản xạ hình elip hoặc parabol, và có hiệu suất phát quang là 60(+/-) lumen mỗi Watt, dùng cho sản xuất của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.32.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8539.39.10	Dùng trong việc đo lường, kiểm tra hoặc thử các dụng cụ ở Chương 90, hoặc dùng trong các thiết bị hoạt động bằng điện để biểu thị các khoảng thời gian; Đèn tia sáng neon, có điện trở đi kèm, dùng trong sản xuất các cụm đèn chỉ dẫn; Đèn phở lát nhiếp ảnh; Đèn phóng điện xenon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.39.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.41.10	Dùng trong việc đo lường, kiểm tra hoặc thử các dụng cụ ở Chương 90, hoặc dùng trong các thiết bị hoạt động bằng điện để biểu thị các khoảng thời gian; Đèn catốt rỗng, dùng trong các thiết bị hoặc dụng cụ đo lường hoặc nhận biết khí độc; Đèn hồ quang xenon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.41.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.49.10	Dùng trong việc đo lường, kiểm tra hoặc thử các dụng cụ ở Chương 90, hoặc dùng trong các thiết bị hoạt động bằng điện để biểu thị các khoảng thời gian; Đèn tử ngoại catốt rỗng, dùng trong các thiết bị hoặc dụng cụ đo lường hoặc nhận biết khí độc; Đèn tử ngoại được thiết kế dùng để phát hiện quặng silit	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.49.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.90.10	Dây tóc, cực âm catốt và điện cực, dùng trong sản xuất đèn điện; Của các hàng hóa có mã số HS 8539.10.90, 8539.22.10, 8539.29.10, 8539.32.10, 8539.39.10, 8539.41.10 hoặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8539.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.11.11	Độ nét cao: có màn hình video đường chéo không quá 35,56cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.11.12	Độ nét cao: có màn hình video đường chéo trên 35,56cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.11.21	Loại khá, dùng trong máy thu truyền hình không chiếu: có màn hình video đường chéo không quá 35,56cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.11.22	Loại khá, dùng trong máy thu truyền hình không chiếu: có màn hình video đường chéo trên 35,56cm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.11	Độ nét cao: dùng trong sản xuất màn hình video; Dùng ytrong sản xuất máy thu truyền hình màu độ nét cao, loại chiếu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.19	Độ nét cao: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.91	Loại khác: dùng trong sản xuất màn hình video; Dùng trong sản xuất máy thu truyền hình màu độ nét cao, loại chiếu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.12.99	Loại khác: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.20.00	Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.40.00	Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.60.00	Ống tia âm cực khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.71.00	Magnetrons	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.79.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.81.00	Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8540.91.10	Bảng mặt trước lắp ghép như sau: (a) đối với ống đèn hình vô tuyến tia catốt màu, phần lắp ghép có bao gồm tấm bảng bằng kính đi kèm màn che hoặc vỉ có lỗ hổng cho mục đích sử dụng cuối cùng, phù hợp dùng để lắp ghép vào ống đèn hình vô tuyến tia catốt màu (kể cả màn hình video hoặc ống chiếu video tia catốt) và trải qua quá trình chuyển đổi vật lý và hóa học cần thiết để in được phốt pho lên trên tấm bảng kính với đủ độ chính xác để diễn tả lại hình ảnh video khi được kích ra bởi dòng eletron; hoặc (b) đối với ống đèn hình vô tuyến tia catốt đơn sắc, phần lắp ghép có bao gồm hoặc một tấm bảng bằng kính hoặc lớp bọc bằng kính, phù hợp để lắp ghép vào ống đèn hình vô tuyến tia catốt đơn sắc (kể cả màn hình video hoặc ống chiếu video tia catốt) và trải qua quá trình chuyển đổi vật lý và hóa học cần thiết để in được phốt pho lên trên tấm bảng kính hoặc lớp bọc bằng kính với đủ độ chính xác để diễn tả lại hình ảnh video khi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.91.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.99.10	Súng điện tử; Kết cấu tương tác tần số vô tuyết (RF) dùng cho ống đèn có bước sóng cực ngắn thuộc phân nhóm 8540.71, 8540.72 hoặc 8540.79	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8540.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.10.00	Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.21.00	Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.30.00	Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.40.00	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.50.00	Thiết bị bán dẫn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.60.00	Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8541.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.31.00	Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.32.00	Thẻ nhớ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.33.00	Khuếch đại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8542.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.10.00	Máy gia tốc hạt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.20.00	Máy phát tín hiệu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.30.00	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.70.00	Máy và thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8543.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.11.00	Bằng đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.20.00	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.30.00	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.42.00	Đã lắp với đầu nối điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.10	chống cháy, được dùng trong các hầm mỏ; Cáp ngầm dùng cho điện áp trên 235 kV	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.60.91	Loại khác: được dùng trong khai thác mỏ, khôi phục và sản xuất dầu thô từ đá phiến, dầu cát hoặc cát nặng	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8544.60.99	Loại khác: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8544.70.00	Cáp sợi quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.11.00	Dùng cho lò nung, luyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.20.00	Chổi than	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8545.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.10.00	Bằng thuỷ tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.20.00	Bằng gốm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8546.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.10.00	Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.20.00	Phụ kiện cách điện bằng plastic	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8547.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.10	Các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8548.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8601.10.00	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8601.20.00	Loại chạy bằng ắc qui điện	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8602.10.00	Đầu máy chạy điện diesel	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8602.90.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8603.10.00	Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8603.90.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8604.00.10	Máy rải đá balat; Các toa nhỏ dùng cho đội thợ vận chuyển và máy kéo vật tư, không vượt quá 20 tấn; Kết hợp giữa chổi quét đá balat và máy dọn tuyết; Búa đóng đinh ray dùng tay dùng cho các thiết bị sản xuất hoặc bảo dưỡng; Máy cắt cỏ trên đường sắt; Máy tạo khoảng cánh cho tà vẹt đường sắt; Dụng cụ gạt tuyết ở đầu xe lửa; Xe đẩy hàng; Cần trục rút tà vẹt;	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8604.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8605.00.00	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.10.00	Toa xi téc và các loại toa tương tự	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.30.00	Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.91.00	Loại có nắp đậy và đóng kín	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.92.00	Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8606.99.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.11.00	Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.12.00	Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.11	Trục: dùng cho xe lửa tự hành để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc; Chưa hoàn thiện, dùng trong sản xuất trục của đầu máy, toa xe lửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.19	Trục: loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8607.19.21	Bánh xe, khớp hoặc không khớp với trục: bán thành phẩm dùng trong sản xuất bộ kết hợp bánh xe và trục cho toa xe lửa hay xe điện chở khách (gồm cả xe điện ngầm) Dùng cho xe lửa tự hành để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc; Dùng trong sửa chữa xe điện (gồm xe điện ngầm) có hệ thống phanh rãnh từ;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.29	Bánh xe, khớp hoặc không khớp với trục: loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.30	Bộ phận của trục hoặc bánh xe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.40	Lốp xe bằng thép, dạng thô, chưa gia công hoặc khoan	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.19.50	Bộ phận của giá chuyển hướng hoặc trục bitxen (lắp ghép với xe tải)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.21.10	Dùng cho xe lửa tự hành để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc; Bộ phận được dùng trong sản xuất hệ thống phanh của tàu điện ngầm và ô tô vận chuyển nhanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.21.20	Cần hãm dùng cho các phương tiện chạy trên đường ray	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.21.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.29.10	Dùng cho xe lửa tự hành để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc; Dùng trong sửa chữa xe điện (gồm xe điện ngầm) có hệ thống phanh rãnh từ; Bộ phận được dùng trong sản xuất hệ thống phanh của tàu điện ngầm và ô tô vận chuyển nhanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.29.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.30.10	Dùng cho xe lửa tự hành để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc; Dùng trong sửa chữa xe điện (gồm xe điện ngầm) có hệ thống phanh rãnh từ; Bộ phận được dùng trong sản xuất các thiết bị đệm thủy lực (bộ đệm giảm chấn) cho toa xe lửa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.30.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.91.00	Của đầu máy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99.11	Của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện tự hành: dùng trong sửa chữa xe điện (gồm xe điện ngầm) có hệ thống phanh rãnh từ; Của phương tiện thuộc nhóm 86.04; Của xe lửa để vận chuyển hành khách, hành lý, thư từ hoặc vận chuyển hỏa tốc;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99.19	Của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện tự hành: loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8607.99.20	Của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện không tự hành	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8608.00.10	Bệ chắn dừng tàu dùng cho phương tiện đường ray trượt và cố định và bệ chắn dừng tàu nhờ lực ma sát; Thiết bị báo hiệu dùng cho phương tiện đường sắt và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8608.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8609.00.10	Tái sử dụng, được thiết kế đặc biệt để dùng tong vận chuyển các bộ phận của phương tiện động cơ, loại không phải chịu thuế hải quan, đi kèm với hàng hóa bên trong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8609.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.10.10	Chạy bằng động cơ đốt trong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.20.00	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục)	6.1%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.30.00	Máy kéo bánh xích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8701.90.10	Máy kéo đẩy toa tàu	6%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8701.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8702.10.10	Xe chở người từ 16 chỗ trở lên, gồm cả người lái xe	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8702.10.20	Xe chở từ 10 đến 15 người, gồm cả người lái xe	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8702.90.10	Xe chở người từ 16 chỗ trở lên, gồm cả người lái xe	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8702.90.20	Xe chở từ 10 đến 15 người, gồm cả người lái xe	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8703.10.10	Phương tiện thể thao hoặc giải trí được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.10.90	Loại khác	6.1%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.10	Xe đi trên mọi loại địa hình, không lội nước, có trọng lượng dưới 227,3 kg, có ít hơn 6 bánh và được thiết kế để chở chỉ một hành khách	6.1%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.21.90	Loại khác	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.22.00	Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.23.00	Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.24.00	Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.31.00	Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.32.00	Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.33.00	Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8703.90.00	Loại khác	6.1%	CA3		5.5%	5.0%	2.5%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.10.00	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.21.10	Dùng để chuyển đổi sang xe cứu thương	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8704.21.90	Loại khác	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8704.22.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8704.23.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8704.31.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8704.32.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	6.1%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8704.90.00	Loại khác	6.1%	B6		5.0%	4.0%	3.0%	2.0%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.10.10	Cần cẩu trong bảo trì đường sắt được trang bị để đi trên cả đường bộ và đường ray, với sức nâng trên 36,3 tấn nhưng không quá 68 tấn	6.1%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.20.00	Xe cần trục khoan	6.1%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8705.30.00	Xe cứu hỏa	6.7%	B11		6.0%	5.4%	4.8%	4.2%	3.6%	3.0%	2.4%	1.8%	1.2%	0.6%	0%	0%
8705.40.10	Loại vận chuyển, với băng tải vận chuyển	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8705.40.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8705.90.10	Xe tải dùng để kéo xe ô tô, sử dụng cho xe cứu hộ giao thông cơ bản có trọng lượng không quá 67.000 kg; Xe tải chở xi măng có khả năng trộn hoặc bơm, dùng cho ngành dầu khí, trừ máy bơm bê tông với với cần trục được thiết kế chủ yếu dùng cho ngành công nghiệp xây dựng; Xe tải được trang bị với: máy rải cốt liệu; máy làm sạch thảm; hệ thống ống cuộn dùng trong các giếng dầu; chổi quét loại kết hợp hút bụi và chổi điện; máy làm sạch lò lửa và ống; máy phun sơn đường bộ; thùng nâng người có chiều cao làm việc không quá 26,5m; thiết bị khai thác từ giếng dầu và khí; thùng phục hồi chân không; máy vá mặt đường; máy rải cát và muối; xe nâng người dạng hình cái kéo; hệ thống thoát nước và tẩy rửa bồn; máy quạt tuyết; thùng loại bỏ chất thải rắn, không cần máy ép; vòi xịt rửa đường; chổi quét dùng ở sân bay; hoặc	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8705.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.10	Dùng cho máy kéo thuộc mã HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.20	Dùng cho phương tiện thuộc nhóm 87.03 hoặc thuộc phân nhóm 8704.21 hoặc 8704.31	6.1%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8706.00.90	Loại khác	6.1%	B11		5.5%	4.9%	4.4%	3.8%	3.3%	2.7%	2.2%	1.6%	1.1%	0.5%	0%	0%
8707.10.00	Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.10	Buồng lái cho máy kéo thuộc mã HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8707.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.10.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc)	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.10.21	Bộ phận: thanh chắn mặt trước, làm từ kim loại trần (không phủ), chưa hoàn thiện tại bất kỳ mức độ nào sau khi hình thành hình thức cuối cùng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.10.29	Bộ phận: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.21.00	Dây đai an toàn	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.11	Lá tôn dập: dùng cho xe kéo thuộc mã HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.19	Lá tôn dập: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.20	Cửa lắp ghép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.60	Bọc ghế hoặc thảm sàn bằng plastic	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.91	Loại khác: các xe trong ngành thú y và bộ phận và phụ kiện của chúng, được thiết kế để cho vận chuyển và lưu trưa thiết bị và sản phẩm ngành thú y, dùng để cài đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ; Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy; Bộ phận của máy kéo thuộc mã số HS 701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.92	Loại khác: Tấm hướng gió và thanh cản va ở cốp xe được làm từ polyurethane, được dùng như linh kiện ô tô của thị trường thứ cấp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.29.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8708.30.11	Lớp đệm hãm có khung: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.19	Lớp đệm hãm có khung: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.91	Loại khác: bộ phận, trừ đòn điều chỉnh khe hở má phanh, phanh chân, bộ khởi động phanh bằng lo xo màng đôi và bộ nối khí chạy bằng dầu, dùng trong sản xuất hệ thống kiểm soát phanh hơi hoặc chân không; Bộ phận cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.30.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.21	Hộp số: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Hộp phân phối dùng trong sản xuất hệ thống chuyển đổi treo tiếp đôi hoặc hệ thống chuyển đổi bánh lái với mọi loại bánh xe được lắp đặt cho loại xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 sau ngày sản xuất của những loại xe này nhưng trước ngày nhận và nhượng bán giấy phép của người mua ban đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.29	Hộp số: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90 Dùng để lắp đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.40.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.31	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Dùng trong sản xuất máy quét đường tự hành; Trục lái có thể lái phía trước dùng trong sản xuất hệ thống chuyển đổi treo tiếp đôi hoặc hệ thống chuyển đổi bánh lái với mọi loại bánh xe được lắp đặt cho loại xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 sau ngày sản xuất của những loại xe này nhưng trước ngày nhận và nhượng bán giấy phép của người mua ban đầu; Vỏ hộp số và cầu lắp ghép, dùng trong sản xuất các xe tiện ích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.39	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.81	Bộ phận của cầu chủ động có vi sai: Dùng để lắp đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bán trục dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90 Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.89	Bộ phận của cầu chủ động có vi sai: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.50.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.11	Cụm bánh xe: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.19	Cụm bánh xe: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8708.70.21	Bộ phận và phụ kiện: vòng khóa và phần vành bánh xe, làm từ sắt thép cán nóng, dùng trong sản xuất vành bánh xe lắp ráp; Dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.70.29	Bộ phận và phụ kiện: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.11	Hệ thống treo thanh chống macpherson: dùng trong sản xuất phương tiện tiện ích đi trên mọi loại đường, có trọng lượng không quá 680kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.19	Hệ thống treo thanh chống macpherson: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.20	Bộ giảm xóc lò xo lắp ghép, dùng trong sản xuất các loại xe tiện ích chạy trên mọi loại đất có trọng lượng không quá 680 kg; Loại khác, dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.10.90, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.30	Thiết bị giảm xóc khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.80.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.91.21	Bộ tản nhiệt: Dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.91.29	Bộ tản nhiệt: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.91.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Dùng để lắp đặt trên xe chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bộ phận và linh kiện dùng trong sản xuất xe cứu hóa; Bộ phận dùng tròng sản xuất bộ tản nhiệt thứ cấp của xe chạy bằng động cơ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.91.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.21	Bộ giảm thanh (ống giảm thanh) và ống xả: Dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.29	Bộ giảm thanh (ống giảm thanh) và ống xả: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Dùng để lắp đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.92.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.11	Ly hợp: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.19	Ly hợp: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.21	Bộ phận của ly hợp: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.93.29	Bộ phận của ly hợp: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.21	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.29	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Giá để hành lý và bánh lái có bánh răng lắp ghép dùng trong sản xuất các loại xe tiện ích chạy trên mọi loại đất có trọng lượng không quá 680 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.94.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8708.95.10	Dùng để lắp đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.95.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.14	Bộ phận dùng cho hệ thống truyền lực: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.15	Bộ phận dùng cho hệ thống truyền lực: dùng cho phương tiện thuộc nhóm 87.03	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.19	Bộ phận dùng cho hệ thống truyền lực: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.41	Thiết bị kiểm soát độ rung có chứa cao su: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.49	Thiết bị kiểm soát độ rung có chứa cao su: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.51	Thiết bị đùm bánh xe hai bích kết hợp với vòng bi: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.59	Thiết bị đùm bánh xe hai bích kết hợp với vòng bi: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.91	Loại khác: dùng cho máy kéo thuộc mã số HS 8701.10.10, 8701.30.00 hoặc 8701.90.90; Các xe trong ngành thú y và bộ phận và phụ kiện của chúng, được thiết kế để cho vận chuyển và lưu trưa thiết bị và sản phẩm ngành thú y, dùng để cài đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ; Dùng để lắp đặt trên phương tiện chạy bằng động cơ được thiết kế để vận chuyển hoặc lưu trữ thiết bị và sản phẩm ngành thú y; Bộ phận và phụ kiện được sử dụng trong sản xuất phương tiện chữa cháy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8708.99.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.11.10	Máy kéo moóc dùng trong công nghiệp, có động cơ đầu ra không vượt quá 3,5 kW	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.11.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.19.10	Máy kéo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.19.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8709.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.10.00	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.20.00	Có động cơ đốt trong kiểu pistonvới dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.30.00	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.40.00	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.50.00	Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8711.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8712.00.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.10.00	Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8713.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.10.00	Của mô tô (kể cả xe đạp máy)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.20.00	Của xe dành cho người tàn tật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8714.91.10	Giá đỡ khung xe, vỏ khung giá đỡ phía dưới, càng xe, bộ ống của càng xe, giá đỡ của càng xe đã lắp ghép, xy lanhz giảm chấn dùng thủy lực, bộ giảm chấn dùng lò xo, trục đứng phía sau, bộ phận dừng bằng cáp, mặt sau và ống dẫn cáp, gióng sên và gióng yên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.92.00	Vành bánh xe và nan hoa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.93.00	Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.94.00	Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.95.00	Yên xe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.96.00	Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.10	Bánh xe đạp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8714.99.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8715.00.00	Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.10.00	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.20.10	Xe goòng dùng để chất hàng tự động, xe chở hạt, ngũ cốc và xe goòng chở thức ăn cho gia súc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.31.00	Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.10	Rơ-moóc lõm dùng trong chăn nuôi có cấu tạo bằng nhôm và tổng trọng lượng có tải tối đa là từ 11,778 tấn trở lên và có chiều dài trên 12 m	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.20	Xe goòng dùng trong nông trại, chở gỗ khúc hoặc chở hàng Rơ-moóc dùng cho xe tải chở gỗ khúc tự hành thuộc nhóm 87.04	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.30	Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng cho máy kéo chạy đường bộ hoặc các loại xe động cơ dùng trong chuyên chở hàng hóa (trừ Rơ-moóc chở ngựa, thuyền, Rơ-moóc tiện ích hoặc Rơ-moóc chạy bằng máy trên tuyết hoặc xe kéo được sử dụng như khung lắn cố định vào máy móc hoặc thiết bị)	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.39.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.40.00	Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80.10	Dùng để chở người	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.80.20	Dùng để chở hàng hóa	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.30	Dùng trong sản xuất xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.91	Khác: trống phanh, trung tâm và cánh quạt để sử dụng trong sản xuất, sửa chữa hệ thống phanh và cụm phanh gắn trên trục cho semi rơ moóc; Bàn xoay kép sử dụng bi để sử dụng trong sản xuất trục tự lái lắp ráp cho rơ moóc; Hộp thức ăn cho giá tự bốc, tự dỡ cho rơ moóc, sơ mi rơ moóc, cho mục đích nông nghiệp; Hộp xả trọng lực cho xe chở hàng trang trại; Cản trở và khớp nối, để sử dụng trên các trang trại; Phụ tùng cho xe toa xếp cỏ tự động, xe ngũ cốc, xe ủ cỏ tươi, hoặc bộ phận vận chuyển đầu gạt hoặc gặt của phân nhóm 8716.39	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.92	Loại khác:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8716.90.99	Loại khác: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8801.00.10	Khí cầu có dây buộc xuống đất	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8801.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.11.00	Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.12.00	Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8802.20.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.40.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60.10	Vệ tinh	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.10.00	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.20.00	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.30.00	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.10	Dù (kể cả dù điều khiển được) và dù xoay	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.20	Bộ phận và phụ kiện của dù (kể cả dù điều khiển được) và dù xoay	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.30	Dù lượn; bộ phận của chúng và phụ kiện đi kèm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.10.00	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.21.00	Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.10	Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xả	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.10	Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xả	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.30.00	Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.10	Tàu không có mái che	15%	B6	Xem Ghi chú 1	12.5%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.91	Loại khác: Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xả	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.99	Loại khác: loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.10	Có chiều dài đăng ký không vượt quá 30,5m	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.20	Có chiều dài đăng ký trên 30,5m	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.10.00	Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.91.00	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92.00	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.10	Vỏ tàu đua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8904.00.00	Tàu kéo và tàu đẩy	25%	B11	Xem Ghi chú 1	22.7%	20.4%	18.1%	15.9%	13.6%	11.3%	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0%	0%
8905.10.00	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	25%	B11	Xem Ghi chú 1	22.7%	20.4%	18.1%	15.9%	13.6%	11.3%	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0%	0%
8905.20.11	Dàn khoan chìm: Được dùng trong các hoạt động chìm để thăm dò, phân tích và phát triển các dự án ngoài khơi	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.19	Dàn khoan chìm: loại khác	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.20	Dàn sản xuất	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.11	Tàu khoan, thuyền khoan và giàn khoan nổi: Tàu khoan dùng trong hoạt động khoan để thăm dò, xây dựng và phát triển các dự án ngoài khơi.	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.19	Tàu khoan, thuyền khoan và giàn khoan nổi: Loại khác	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.20	tàu nửa chìm có cần cẩu, cần cẩu nổi, và các tàu cần cẩu nâng vật nặng khác, có công suất nâng tối thiểu là 1200 tấn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.10.00	Tàu chiến	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.11	Tàu không có mái che: thuyền phao cứu sinh được nhập khẩu bởi các tổ chức xã hội dùng trong công tác cứu người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.19	Tàu không có mái che: loại khác	15%	B6	Xem Ghi chú 1	12.5%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8906.90.91	Loại khác: có kích thước chiều dài trên 294,13 m và sườn ngang của sàn tàu trên 32,31 m	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.99	Loại khác: loại khác	25%	B11	Xem Ghi chú 1	22.7%	20.4%	18.1%	15.9%	13.6%	11.3%	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0%	0%
8907.10.10	Được nhập khẩu bởi các tổ chức xã hội dùng trong công tác cứu người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.10.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.90.10	Phao đánh dấu, trừ phao gỗ, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại hoặc trong việc đánh bắt thương mại thủy thực vật biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.90.20	Phao và đèn hiệu khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8907.90.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8908.00.10	Được tách ra từ các thiết bị và sản phẩm sửa chữa được	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8908.00.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.10.00	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.20.00	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.30.00	Thấu kính áp tròng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.40.10	Được thiết kế cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.40.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.50.10	Được thiết kế cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại; Chưa hoàn thiện, phân cực ánh sáng, dùng trong sản xuất kính đeo mắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.50.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.90.10	Đĩa khuếch tán, bộ lọc phân cực và bộ lọc màu, dùng cho camera, và bộ phận kẹp dùng kèm; Cách từ nhiễu xạ, và mặt phẳng quang học; Thấu kính Fresnel hoặc thấu kính thể thủy tinh dùng trong sản xuất máy thu truyền hình màu kiểu chiếu hắt; Màn hình in nửa sắc độ hoặc loại tương tự; Thấu kính hoặc màn chắn dùng trong sản xuất kính trượt tuyết;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9001.90.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.11.10	Dùng cho camera truyền hình màu hoặc camera video màu; Dùng cho máy phóng đại tạo ra các phim âm bản hoặc dương bản, với chiều rộng trên 10 cm và chiều dài trên 12,5 cm; Dùng cho camera chụp ảnh; Sử dụng trong sản xuất máy chiếu; Được sử dụng trong sản xuất thương mại băng video, phim điện ảnh, phim hoạt hình hoặc chương trình đa hình ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.11.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.19.10	Dùng cho kính hiển vi; Dùng cho dụng cụ đo ảnh; Dùng cho máy thị cực; Dùng cho máy in đọc vi ảnh; Có đường kính từ 6 cm trở lên nhưng không quá 20,5 cm, dùng cho kính viễn vọng thiên văn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.19.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.20.10	Đĩa khuếch tán, bộ lọc phân cực và bộ lọc màu, dùng cho camera, và bộ phận kẹp dùng kèm; Bộ lọc dùng cho dụng cụ quang trắc hoặc dụng cụ lập thể Bộ lọc phân cực dùng cho kính hiển vi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.20.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9002.90.10	Màn hình in nửa sắc độ hoặc loại tương tự; Thấu kính, kính ngắm và kính mắt, được sử dụng với các thiết bị và dụng cụ thuộc mã số HS 9002.11.10 hoặc 9002.19.10; Gương và lăng kính cho kính thiên văn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9002.90.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.11.10	Dùng cho kính mắt lăng trụ dùng để đọc; Dùng cho kính bảo hộ an toàn hoặc kính đeo an toàn được thiết kế cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.11.20	Dùng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.19.00	Bằng vật liệu khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.90.10	Dùng trong sản xuất kính bảo hộ trượt tuyết; Của kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự khác, chưa hoàn thiện; Của kính mắt lăng trụ dùng để đọc; Của kính bảo hộ an toàn hoặc kính đeo an toàn được thiết kế cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9003.90.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.10.00	Kính râm	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90.10	Kính mắt lăng trụ dùng để đọc; Kính bảo hộ an toàn hoặc kính đeo an toàn được thiết kế cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9004.90.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.10.00	Ống nhòm loại hai mắt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.80.10	Kính viễn vọng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.80.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.11	Của ống nhòm loại hai mắt hoặc kính viễn vọng thuộc nhóm 90.05: lắp vào hàng hóa của nhóm 90.01 hoặc 90.02	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.19	Của ống nhòm loại hai mắt hoặc kính viễn vọng thuộc nhóm 90.05: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.91	Loại khác: Gắn với hàng hóa nhóm 90.01 hoặc 90.02	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9005.90.99	Loại khác: loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.10.00	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.30.10	Camera so sánh dùng với mục đích pháp y hoặc nghiên cứu tội phạm học; Dùng để tạo phim âm bản hoặc dương bản với chiều rộng trên 8 cm và chiều dài trên 10,5 cm; Được thiết kế đặc biệt dùng cho mục đích kiểm tra y học hoặc giải phẫu nội tạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.30.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.40.00	Máy chụp lấy ảnh ngay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.51.00	Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.52.10	Dùng để tạo phim âm bản và dương bản; Máy ảnh dùng một lần	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.52.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.53.10	Dùng để tạo phim âm bản và dương bản; Máy ảnh dùng một lần	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.53.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.59.10	Dùng để tạo phim âm bản và dương bản;	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.59.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.61.00	Đèn phóng điện ("điện tử")	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.69.10	Đèn nháy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.69.20	Bóng đèn nháy, máy ảnh có bốn đèn nháy để chụp bốn kiểu liên tiếp và tương tự	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9006.69.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.91.10	Dương bản cho đèn chiếu, nắp che ngược sáng, chân máy, giá ba chân, phần đầu của giá ba chân và tấm chắn sáng; Bộ phận của các loại kể trên; Cửa chớp và các bộ phận của chúng, dùng để sản xuất máy ảnh; Bộ phận chưa hoàn thiện dùng để sản xuất máy ảnh; Bộ phận khác của hàng hóa có mã số HS 9006.10.00, 9006.30.10, 9006.40.00, 9006.51.00, 9006.52.90, 9006.53.90, 9006.59.10 hoặc 9006.59.90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.99.10	Bộ phận của đèn phóng điện ("điện tử"), thiết bị đèn nháy hoặc đèn nháy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9006.99.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.10.10	Dùng cùng với các dụng cụ phẫu thuật, nha khoa, thú y hoặc chẩn đoán bệnh; Được sử dụng trong sản xuất thương mại băng video, phim điện ảnh, phim hoạt hình hoặc chương trình biểu diễn đa hình ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.10.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.20.10	Được dùng trong các thiết bị trong ngành dược, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.20.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.91.00	Sử dụng cho máy ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.92.10	Bộ phận dùng cho sản xuất máy chiếu phim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9007.92.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.10	Máy chiếu hình ảnh trượt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.21	Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép: máy in có chức năng đọc vi phim hoặc vi thẻ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.29	Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép: Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.30	Các loại máy chiếu hình ảnh khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.50.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.90.10	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9008.90.20	Phụ kiện	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.10.00	Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.10	Tấm dùng để in ảnh trên sắt; Máy xử lý giấy hoặc phim dùng cho máy ảnh chụp lúc tới đích; Máy sấy ảnh in hoặc phim; Dùng cho phim có tia X; Máy ép cài đặt; Móc treo phim tấm hoặc phim âm bản; Máy nắn thẳng lúc in ảnh Máy rửa ảnh in; Được sử dụng trong sản xuất thương mại băng video, phim điện ảnh, phim hoạt hình hoặc chương trình đa hình ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.50.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.60.00	Màn ảnh của máy chiếu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9010.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.10.00	Kính hiển vi soi nổi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.20.00	Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9011.80.00	Các loại kính hiển vi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9011.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9012.10.00	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9012.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.10.00	Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.20.00	Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.80.00	Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9013.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.10.10	Dùng trong định hướng hàng không và hàng hải; Dùng trong việc sản xuất các dụng cụ và ứng dụng địa lý hoặc sản xuất các bộ phận và phụ kiện của chúng, thuộc nhóm 90.15	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.10.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.20.00	Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.80.10	Kính lục phân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.80.90	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9014.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.10.00	Máy đo xa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.20.00	Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.30.00	Dụng cụ đo cân bằng (levels)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.40.00	Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.80.10	Dụng cụ dùng cho địa lý học, trừ từ kế, trọng lượng kế hoặc máy đo địa chấn; Thiết bị và dụng cụ dùng cho hải dương học, được sử dụng trong công việc nghiên cứu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.80.20	Phong kế và các dụng cụ khác dùng để đo hướng gió; Máy đo trần mây; Máy đo tầm nhìn, kể cả máy đo độ truyền (transmissometers)	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.80.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9015.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9016.00.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.10.10	Máy vẽ phác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.10.20	Bảng vẽ phác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.20.10	Dụng cụ vẽ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.20.90	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.30.00	Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.80.10	Thước thanh và thước dây	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.80.90	Loại khác, gồm cả dụng cụ đo bản đồ	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9017.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.11.10	Thiết bị điện tim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.11.91	Bộ phận và phụ kiện: tấm mạch in đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.11.99	Bộ phận và phụ kiện: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.12.00	Thiết bị siêu âm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.13.00	Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.14.00	Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19.10	Hệ thống kiểm soát bệnh nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19.20	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho môđun thu nhận thông số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.20.00	Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.31.00	Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.32.00	Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9018.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.41.00	Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.50.00	Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.10	Máy khử rung tim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.20	Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa có mã số HS 9018.90.10	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9018.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9019.10.00	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9019.20.00	Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.10.00	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.21.00	Răng giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.31.00	Khớp giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.40.00	Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.50.00	Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9021.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.12.00	Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.13.00	Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.14.00	Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.19.00	Cho các mục đích khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.21.00	Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.29.00	Cho các mục đích khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.30.00	Ống phát tia X	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.10	Bộ phát bức xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.20	Bộ truyền chùm tia bức xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9022.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.10.00	Máy và thiết bị thử kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.80.00	Máy và thiết bị khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9024.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.11.10	Nhiệt kế phòng khám	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.11.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.80.10	Khí áp kế, không đi kèm với các dụng cụ khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.80.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9025.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.10.00	Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.20.00	Để đo hoặc kiểm tra áp suất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.80.00	Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9026.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.10.00	Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.20.00	Máy sắc ký và điện di	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9027.30.00	Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.50.00	Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.11	Dụng cụ đo độ muối, dụng cụ đo chuẩn độ, máy đo độ rH và pH; Dụng cụ đo lường, phân tích hoặc kiểm soát độ rung, tiếng ồn hoặc năng lượng: dùng trong việc phân tích vật lý hoặc hóa học bùn khoan, chất lỏng bị axit hóa, chất lỏng vỡ hoặc xi măng giếng khoan, trừ máy đo độ pH	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.19	Dụng cụ đo độ muối, dụng cụ đo chuẩn độ, máy đo độ rH và pH; Dụng cụ đo lường, phân tích hoặc kiểm soát độ rung, tiếng ồn hoặc năng lượng: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.20	Dụng cụ cộng hưởng từ hạt nhân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.80.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9027.90.00	Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.10.00	Thiết bị đo đơn vị khí	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.20.00	Thiết bị đo chất lỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.30.00	Công tơ điện	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.90.10	Của thiết bị đo đơn vị khí; Của thiết bị đo chất lỏng, trừ loại lắp vafp máy bơm phê chế nhiên liệu, thuộc loại dùng trong trạm xăng hoặc trong ga ra; Bộ chuyển đổi	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9028.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.10.00	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.20.00	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9029.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.10.00	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.20.00	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.31.00	Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.32.00	Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.33.00	Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.39.00	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.40.00	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.82.00	Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.84.00	Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9030.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.10.00	Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.20.00	Bàn kiểm tra	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.41.00	Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.49.10	Máy đo tọa độ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.49.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.80.00	Dụng cụ, thiết bị và máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.90.10	Thân và khung cho máy đo tọa độ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9031.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.10.10	Dùng cùng với máy móc và thiết bị	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.10.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9032.20.00	Bộ điều chỉnh áp lực	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.81.00	Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.89.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9032.90.00	Bộ phận và phụ kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.11.00	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.19.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.21.00	Có bộ phận lên giây tự động	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.29.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.91.10	Đồng hồ bấm giờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9101.99.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.11.00	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.12.00	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.19.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.21.00	Có bộ phận lên giây tự động	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.29.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.91.10	Đồng hồ bấm giờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9102.99.00	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9103.10.00	Hoạt động bằng điện	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9103.90.00	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9104.00.00	Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.11.00	Hoạt động bằng điện	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.19.00	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.21.10	Hệ thống đồng hồ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.21.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.29.00	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.91.10	Hệ thống đồng hồ	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.91.20	Đồng hồ dùng cho máy bay hoặc tàu biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.91.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.99.10	Đồng hồ dùng cho máy bay hoặc tàu biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9105.99.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.10.00	Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.90.10	Dụng cụ đo thời gian đậu xe	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9106.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9107.00.10	Bộ điều khiển tưới nước cơ điện; Thiết bị định giờ dùng trong sản xuất máy móc hoặc thiết bị	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9107.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.11.00	Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.12.00	Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.20.00	Có bộ phận lên giây tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9108.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9109.10.00	Hoạt động bằng điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9109.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.11.00	Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.12.00	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9110.19.00	Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9110.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.10.00	Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.20.00	Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.80.00	Vỏ đồng hồ loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9111.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9112.20.00	Vỏ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9112.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.10.10	Dùng để sản xuất đồng hồ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.10.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.20.10	Dùng để sản xuất đồng hồ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.20.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9113.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.10.00	Lò xo, kể cả dây tóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.30.00	Mặt số	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.40.00	Mâm và trục	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9114.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.10.00	Đàn piano loại đứng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.20.00	Đại dương cầm	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.90.10	Dương cầm (Harpsichord và clavichord)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9201.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9202.10.00	Loại sử dụng cần kéo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9202.90.10	Đàn hạc, kể cả loại tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9202.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.10.00	Các loại kèn đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.90.10	Đàn ắc-coóc và các loại nhạc cụ tương tự; Kèn basson, kèn clarinet, ô-boa an-tô, kèn fife, sáo tây, kèn ô-boa, kèn piccolo (sáo kim), kèn chanter, sáo dọc và kèn saxophone; Đàn organ ống có phím; Kèn harmonica	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.90.20	Đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9205.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9206.00.10	Chuông chùm, loại dùng trong nhà thờ; Trống và bộ trống, chũm chọe, chuông và chuông hòa âm dàn nhạc hoặc cho buổi hòa nhạc, vi-bra-hap hoặc vi-bra-phôn, ma-rim-ba, xy-lô-phôn và chuông nhỏ lắc tay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9206.00.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9207.10.00	Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9207.90.10	Đàn ắc-coóc, chuông và chuông hòa âm dàn nhạc hoặc cho buổi hòa nhạc, vi-bra-hap hoặc vi-bra-phôn, ma-rim-ba, xy-lô-phôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9207.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9208.10.00	Đàn hộp	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9208.90.00	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.30.10	Của đàn hạc, dương cầm, đàn viôn, đàn viôla, đàn viôlôn và viôlông xen; Dùng trong sản xuất đàn ghi ta, đàn banjô hoặc đàn măng-đô-lin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.30.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9209.91.10	Chốt giữ dây đàn, bộ phận màng nhện loa bass, dây đai bằng da và dây đai của đàn piano, hốc chặn tiếng, thanh chặn tiếng của đàn piano, đầu búa đàn không bọc và khuôn đầu búa đàn, đế bàn phím, các phím thăng đàn piano hoặc organ, ghim điều chỉnh, ghim ngoạm, ghim ngựa, ghim khóa, ghim vòng đồng ở giữa, tấm bằng đồng mép có gờ, thanh áp lực, dập bọc giấy hoặc ni, móc sắt, bộ phận tăng âm gỗ thông, thìa, dây bọc mặt sau, dây đai, dây chặn tiếng, dây chốt, dây nâng, dây búa và tấm đàn piano	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.92.10	Dùng cho đàn hạc và nhạc cụ hoạt động với bát Dùng trong sản xuất đàn ghi ta, đàn banjô hoặc đàn măng-đô-lin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.92.20	Dùng cho các loại nhạc cụ có dây khác, trừ nhạc cụ có dây và bàn phím	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.94.10	Dùng trong sản xuất hoặc sửa chữa đàn piano hoặc đàn organ; Bộ phận và phụ kiện dùng traong sản xuất đàn ghi ta, đàn banjô hoặc đàn măng-đô-lin, các âm thanh được phát ra hoặc được phát đại bằng điện; Bộ phận của chuông chùm, loại dùng trong nhà thờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.94.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.10	Dùng cho đàn harpsichord, đàn clavico, đàn ắc-coóc và các nhạc cụ tương tự, nhạc cụ kèn đồng, kèn basson, kèn clarinet, ô-boa an-tô, kèn fife, sáo tây, kèn ô-boa, kèn piccolo (sáo kim), kèn chanter, sáo dọc, kèn saxophone, trống và bộ trống, chũm chọe, chuông và chuông chùm dùng cho dàn nhạc hoặc buổi hòa nhạc, vi-bra-hap hoặc vi-bra-phôn, ma-rim-ba, xy-lô-phôn và chuông nhỏ lắc tay, và chuông chùm loại dùng trong nhà thờ; Bộ phận và phụ kiện cho đàn organ ống có phím, đèn harmonica và nhạc cụ có phím tương tự, có dăm không chưa kim loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.20	Máy móc dùng cho hộp nhạc	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.30	Dụng cụ gõ nhịp, âm thoa và ống sáo	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9209.99.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.10.10	Súng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.20.00	Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.90.10	Súng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9301.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.10.00	Súng nạp đạn đằng nòng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.20.10	Súng ngắn lên đạn kiểu trượt (pump or slide-action)	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.20.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.30.10	Súng trường lên đạn kiểu chốt hoặc bán tự động, loại sử dụng đạn có kíp nổ ở viền cỡ .22, trừ loại súng trường bắn bia	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.30.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.90.10	Thiết bị dùng để giết hoặc giết thịt động vật bằng cách bắn đạn có độc; Thiết bị nổ tự động dùng để đuổi chim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9303.90.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9304.00.10	Súng và súng lục ổ quay, hoạt động bằng lò so hoặc khí	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9304.00.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.10.00	Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9305.20.10	Đạn súng ngắn	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.20.20	Phụ kiện dùng cho súng trường lên đạn kiểu chốt hoặc bán tự động, loại sử dụng đạn có kíp nổ ở viền cỡ .22, trừ loại súng trường bắn bia; Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.20.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.91.00	Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.99.10	Bộ phận của thiết bị dùng để giết hoặc giết thịt động vật bằng cách bắn đạn có độc; Bộ phận của thiết bị nổ tự động dùng để đuổi chim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9305.99.90	Loại khác	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.21.00	Đạn cát tút (cartridge)	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30.10	Đạn thuốc độc dùng cho thiết bị giết hoặc giết thịt động vật; Đạn khởi động và các bộ phận của đạn khởi động, dùng cho động cơ diesel hoặc động cơ bán diesel; Đạn đôi được thiết kế để dùng cho thiết bị đuổi chim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.30.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.90.10	Bộ phận của bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự dùng trong chiến tranh	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9306.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9307.00.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.10.00	Ghế dùng cho máy bay	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.20.00	Ghế dùng cho xe có động cơ	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.30.10	Loại dùng cho gia đình	8%	B6		6.6%	5.3%	4.0%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.40.00	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.51.10	Chưa hoàn thiện và chưa được lắp ráp, được dùng để sản xuất đồ dùng bằng tre hoặc mây	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.51.90	Loại khác	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.59.10	Chưa hoàn thiện và chưa được lắp ráp, được dùng để sản xuất đồ dùng bằng tre hoặc mây	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.59.90	Loại khác	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.61.10	Loại dùng cho gia đình	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.61.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.69.10	Loại dùng cho gia đình	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.69.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.71.10	Loại dùng cho gia đình	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.71.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.10	Loại dùng cho gia đình	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.79.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.10	Loại dùng cho gia đình	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.80.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9401.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.10.00	Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9402.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.10.00	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.20.00	Đồ nội thất bằng kim loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.30.00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.40.00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.50.00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.60.10	Loại dùng cho gia đình	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9403.60.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.10	Loại dùng cho gia đình	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.70.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.11	Loại dùng cho gia đình: Chưa hoàn thiện và chưa được lắp ráp, được dùng để sản xuất đồ dùng bằng tre hoặc mây	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.19	Loại dùng cho gia đình	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.81.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.11	Loại dùng cho gia đình: Chưa hoàn thiện và chưa được lắp ráp, được dùng để sản xuất đồ dùng bằng tre hoặc mây	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.19	Loại dùng cho gia đình	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.89.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9403.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.10.00	Khung đệm	8%	B6		6.6%	5.3%	4%	2.6%	1.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.21.00	Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	9.5%	B6		7.9%	6.3%	4.7%	3.1%	1.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.29.00	Bằng vật liệu khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.30.00	Túi ngủ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90.10	Gối, nệm và các loại đồ dùng tương tự, làm từ bông; Chăn bông, chăn nhồi lông và các sản phẩm tương tự, làm từ vật liệu dệt có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9404.90.90	Loại khác	14%	B6		11.6%	9.3%	7%	4.6%	2.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.10.00	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.20.00	Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.30.00	Bộ đèn dùng cho cây nô-en	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.10	Loại xenon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.20	Phim điện ảnh hoặc đèn sân khấu	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.40.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50.10	Giá đỡ nến hoặc đèn nến	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.50.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.60.00	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.91.00	Bằng thủy tinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.92.00	Bằng plastic	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9405.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.11	Xilô dùng để chứa thức ăn gia súc: chưa được lắp ráp hoặc chưa hoàn chỉnh, làm plastic có sợi thủy tinh gia cường, được sử dụng để sản xuất xilô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.19	Xilô dùng để chứa thức ăn gia súc: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.20	Nhà trên đệm bơm hơi	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9406.00.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.10	Đồ chơi có bánh xe, được thiết kế dành cho trẻ em (ví dụ: xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp); xe của búp bê	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9503.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.20.00	Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.30.00	Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.40.00	Bộ bài	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.50.00	Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9504.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.10.00	Đồ dùng trong lễ Nô-en	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9505.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.11.10	Xe trượt dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9506.11.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.12.00	Dây buộc ván trượt	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.19.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.21.00	Ván buồm	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.29.00	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.31.00	Gậy và bộ gậy chơi gôn	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.32.10	Loại rỗng, dùng để luyện tập	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.32.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.10	Cán gậy đã hoàn thiện, dùng để sản xuất gậy chơi gôn; Gậy làm từ thép hoặc than chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.20	Loại có đầu bằng gỗ; Gậy làm từ gỗ	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.30	Loại có đầu rèn bằng sắt hoặc thép, chưa có đế, chưa được đánh bóng, bọc hoặc hoàn thiện theo cách khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.39.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.40.00	Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.51.00	Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.59.10	Vợt chơi bóng quần, cầu lông hoặc racketball	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.59.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.61.00	Bóng tennis	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.62.10	Được thiết kế để luyện tập cho trẻ em khuyết tật trí tuệ, được dùng trong các trường học, học viện, trường đại học hoặc trường dòng, hoặc được các hội, hiệp hội hay các tổ chức sử dụng để tập luyện cho trẻ em khuyết tật trí tuệ; dùng cho bóng rổ, bóng chuyền hoặc bóng đá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.62.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.69.10	Bóng chày	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.69.20	Bóng chơi bowling trên thảm hoặc trên cỏ, bóng vồ, bóng quần hoặc racketball	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.69.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.70.11	Lưỡi trượt hoặc patanh trượt băng đã gắn với giày hoặc giày dép khác: Lưỡi trượt băng	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.70.12	Lưỡi trượt hoặc patanh trượt băng đã gắn với giày hoặc giày dép khác: Patanh trượt băng	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.70.20	Lưỡi trượt hoặc patanh trượt băng chưa gắn với giày hoặc giày dép khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.91.10	Xe đạp luyện tập; Bộ phận dùng trong sản xuất máy tập thể hình; Máy tập leo cầu thang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.91.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.10	Quả cầu lông; Gậy bóng chày bằng nhôm; Mặt nạ và miếng đệm vai dùng cho bóng đá; Dùng cho mục đích leo trèo hoặc leo núi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.20	Đĩa đất nung dùng làm mục tiêu tập bắn trên không; Bi đá trên băng; Gậy khúc côn cầu	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.31	Dụng cụ trợ lực dùng để phát triển kỹ năng điền kinh: Lồng đánh bóng tự động; Máy ném bóng theo mục tiêu; Máy ném bóng hoặc giao bóng dùng cho môn bóng chày hoặc bóng mềm	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.39	Dụng cụ trợ lực dùng để phát triển kỹ năng điền kinh: loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.40	Đệm chân và gậy bóng chày	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9506.99.50	Đệm ống chân và đệm khủy tay hoặc đệm vai, khác với loại dùng cho bóng đá; Thiết bị bảo vệ cổ tay, đùi và hông	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9506.99.90	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.10.10	Bộ phận dùng trong sản xuất cần câu cá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.20.00	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.30.00	Bộ cuộn dây câu	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.90.10	Dây câu của vận động viên, được đóng gói để bán lẻ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.90.91	Loại khác: túi lưới đánh cá dùng trong sản xuất lưới đánh cá; Mồi, mồi câu jigger, mồi nhân tạo, phao nổi và dây câu (kể cả loại sợi đôi) có chu vi không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại; Vòng mắc chìa khóa và khớp khuyên dùng trong sản xuất mồi câu cá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9507.90.99	Loại khác: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.10.00	Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9508.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.10.00	Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9601.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9602.00.10	Tổ ong mật nhân tạo; Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm; Hồ phách đã gia công được dùng trong sản xuất đồ trang sức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9602.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.10.10	Chổi	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.10.20	Bàn chải	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.21.00	Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.29.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.30.10	Bàn chải đánh răng của nghệ sỹ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.30.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.40.10	Con lăn làm từ chất liệu dệt	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.40.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.50.00	Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.10	Chổi	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.20	Chổi quét sàn cơ khí hoạt động bằng tay, không lắp động cơ	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.30	Chổi lau nhà làm từ chất liệu dệt	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9603.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9604.00.00	Giần và sàng tay	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.10.00	Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.21.00	Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.22.00	Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.29.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9606.30.00	Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.11.10	Kín hơi và không thấm nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.11.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.19.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.20.10	Từ chất liệu dệt	11.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9607.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.10.00	Bút bi	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.20.00	Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9608.30.10	Bút vẽ mực Ấn Độ	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.30.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.40.00	Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.50.00	Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.60.10	Dùng trong sản xuất bút bi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.60.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.91.10	Ngòi bút làm từ phớt gỗ hoặc plastic, dùng trong sản xuất bút típ xốp hoặc bút đánh dấu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.91.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99.10	Bộ phận, trừ ruột thay thế, dùng trong sản xuất bui bi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9608.99.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.10.00	Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.20.10	Dùng trong sản xuất bút chì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.20.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9609.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9610.00.00	Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9611.00.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.10	Được sử dụng trong máy móc dùng để đóng gói rau hoặc hoa quả tươi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.20	Loại khác, dệt thoi, từ xơ nhân tạo, trừ loại có chiều rộng dưới 30 mmm và đặt cố định trong vỏ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.30	Loại khác, có chứa xơ nhân tạo	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.10.90	Loại khác	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9612.20.00	Tấm mực dấu	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.10.00	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.20.00	Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80.10	Bật lửa để bàn	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.80.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9613.90.00	Bộ phận	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9614.00.11	Tẩu thuốc và bát tẩu: tẩu thuốc bọt biển, trừ loại có một phần từ gỗ cây tầm xuân; Các khối được tạo hình kỹ lưỡng làm từ gỗ hoặc thân cây, dùng cho tẩu thuốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9614.00.19	Tẩu thuốc và bát tẩu: loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9614.00.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.11.00	Bằng cao su cứng hoặc plastic	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.19.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9615.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9616.10.00	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng	8.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9616.20.00	Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9617.00.00	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.10	Quần lót, quần xi líp và quần đùi bó, khăn, tã lót và các sản phẩm vệ sinh tương tự sử dụng cho việc bài tiết không kiểm soát được, thiết kế cho một người mặc, trừ loại sử dụng cho trẻ sơ sinh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
9619.00.21	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: từ miếng lót xenlulo, giấy, bột giấy hoặc từ mạng của xơ xenlulo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.22	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: từ miếng lót dệt	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.23	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: dệt kim hoặc móc	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.24	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: không dệt kim hoặc móc, từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.25	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: không dệt kim hoặc móc, từ xơ tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.29	Khăn (tã), tã lót và các sản phẩm tương tự cho trẻ: loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.91	Loại khác: từ miếng lót xenlulo, giấy, bột giấy hoặc từ mạng của xơ xenlulo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.92	Loại khác: từ miếng lót dệt	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9619.00.99	Loại khác: loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.10.10	Nguyên bản tác phẩm của nghệ sỹ Ghi chú: thuế suất chung áp dụng cho hàng hóa thuộc mã số này là Thuế suất MFN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.10.90	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.90.10	Nguyên bản tác phẩm cắt dán ảnh thành hình nghệ thuật hoặc những bản trang trí tương tự của nghệ sỹ Ghi chú: thuế suất chung áp dụng cho hàng hóa thuộc mã số này là Thuế suất MFN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9701.90.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9703.00.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07 Ghi chú: thuế suất chung áp dụng cho hàng hóa thuộc mã số này là Thuế suất MFN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9705.00.00	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền Ghi chú: thuế suất chung áp dụng cho hàng hóa thuộc mã số này là Thuế suất MFN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm Ghi chú: thuế suất chung áp dụng cho hàng hóa thuộc mã số này là Thuế suất MFN	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%